

BỘ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC MỞ TP. HỒ CHÍ MINH



PHÁP LUẬT VỀ THUẾ (I)

Giảng viên:
Tiến Sĩ Phan Hiến Minh
Tô Văn Yên

Tài liệu biên soạn cho sinh viên:
+ Khoa Kinh tế – Quản trị kinh doanh.
+ Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng.
+ Trung tâm đào tạo từ xa.
+ Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán.

TP. HỒ CHÍ MINH – 08/2006

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THUẾ	1
CHƯƠNG 2: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	6
CHƯƠNG 3: THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THU NHẬP CAO	25
CHƯƠNG 4: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	36
CHƯƠNG 5: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)	47
CHƯƠNG 6: THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU	54
CHƯƠNG 7: THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP	66
CHƯƠNG 8: THUẾ NHÀ ĐẤT VÀ TIỀN THUÊ ĐẤT	69
CHƯƠNG 9: THUẾ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	73
CHƯƠNG 10: THUẾ TÀI NGUYÊN	78
CHƯƠNG 11: PHÍ VÀ LỆ PHÍ	82
CHƯƠNG 12: CÁC LOẠI LỆ PHÍ	86
CHƯƠNG 13: HÓA ĐƠN	92
CHƯƠNG 14: TỰ KHAI – TỰ NỘP THUẾ KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA	94
CHƯƠNG 15: TÌNH HÌNH KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN Ở VIỆT NAM	96
CHƯƠNG 16: CHÍNH SÁCH THUẾ VỚI WTO	101
TÀI LIỆU THAM KHẢO	108

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THUẾ

I. KHÁI NIỆM VÀ CHỨC NĂNG

A. Khái niệm:

1. Nghĩa vụ bắt buộc.
2. Quyền lợi.
3. Xử lý vi phạm.

B. Chức năng:

1. Phân phối và phân phối lại.
2. Điều tiết kinh tế: tác động quá trình sản xuất theo 3 hướng:
 - a. Tác động đến mức độ và có cân tổng cầu.
 - b. Tác động đến tiền lương.
 - c. Tác động đến mua sắm.

II. HỆ THỐNG LUẬT THUẾ HIỆN HÀNH

A. Gồm 6 luật và 3 pháp lệnh

Nhóm huy động từ thu nhập	Nhóm huy động từ sử dụng thu nhập (tiêu dùng)	Nhóm huy động từ tài sản
1. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (pháp lệnh) 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (Luật)	1. Thuế giá trị gia tăng (Luật) 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt (Luật) 3. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Luật)	1. Thuế Nhà đất (Pháp lệnh) 2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp (Luật) 3. Thuế chuyển quyền sử dụng đất (Luật) 4. Thuế tài nguyên (Pháp lệnh)

B. Phân biệt thuế, lệ phí, phí:

- Phân biệt theo hình thức xử lý vi phạm.
- Phân biệt theo hình thức văn bản pháp luật.

III. PHÂN LOẠI THUẾ

1. Thuế trực thu:

- Thu trực tiếp nơi người chịu thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với những người có thu nhập cao ...
- Hành vi vi phạm: Sẽ bị sai áp hoặc phát mãi tài sản.

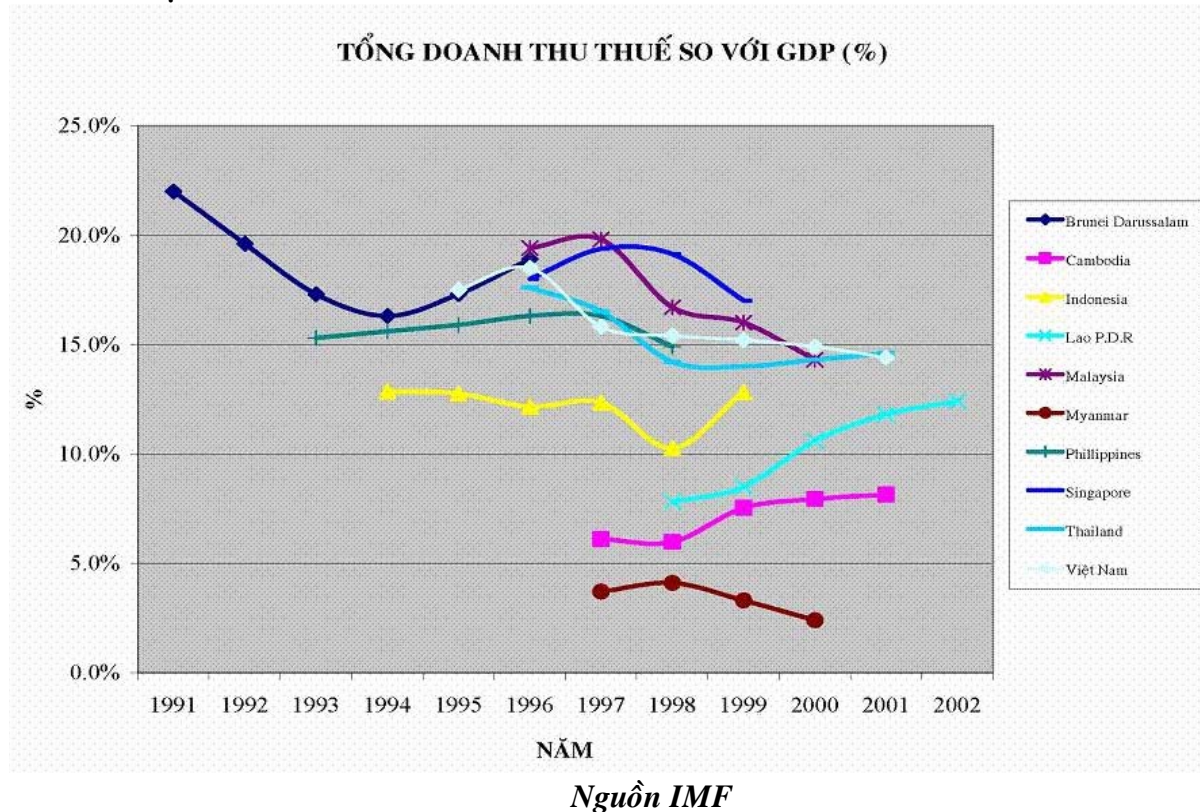
2. Thuế gián thu:

- Người chịu trách nhiệm là người tiêu dùng, nhưng số thuế được thu qua các cá nhân hoặc tổ chức kinh doanh: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt ...
- Hành vi vi phạm được xem là chiếm dụng tài sản Nhà nước.

3. Ưu nhược điểm thuế gián thu, thuế trực thu:

	Thuế trực thu	Thuế gián thu
Ưu điểm	A. Phù hợp nguyên tắc công bằng hợp lý về thuế	a. Thu nhanh, thu dễ b. Không gây phản ứng tâm lý người tiêu dùng
Nhược điểm	a. Tích cách biểu lộ dễ gây phản ứng tâm lý của người chịu thuế b. Thu chậm, khó thu	a. Không phân biệt đối xử giữa các tầng lớp dân cư, chưa bảo đảm nguyên tắc công bằng hợp lý về thuế

IV. TỶ LỆ THUẾ SO GDP



V. LÝ THUYẾT TRỌNG CUNG – LÝ THUYẾT TRỌNG CẦU

A. Lý thuyết trọng cung

- Vào những năm 80, trường phái trọng cung (với các đại biểu là A. Laffer, Winniski,...)
- Nhiệm vụ của Nhà nước là xây dựng các điều kiện để kích thích kinh tế xuất hiện.
- Vấn đề không phải là kích thích cầu, mà là tăng năng suất. Muốn tăng năng suất phải kích thích lao động, đầu tư và tiết kiệm
- Phái trọng cung cho rằng thuế suất cao làm giảm mức độ và qui mô tiết kiệm, đồng thời thủ tiêu nhiệt tình kinh doanh, động lực đầu tư..

B. Lý thuyết trọng cầu

- Lý thuyết của J.M.Keynes, có thể coi là đại diện tiêu biểu của trường phái trọng cầu.
- Muốn đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm cân đối cung cầu trên thị trường thì phải tìm biện pháp kích thích cầu có hiệu quả.
- Lý thuyết trọng cầu của Keynes, là một cuộc cách mạng trong kinh tế học và những người theo trường phái của ông tiếp tục cố vũ áp dụng học thuyết này vào thực tế, nhất là các nước phát triển, với những bổ sung và phát triển mới. Hệ quả của việc gia tăng quá mức sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế là qui mô chi ngân sách quá lớn, các mức thuế dâng lên cao, thủ tiêu động cơ kinh doanh và đầu tư, bóp nghẹt cơ chế thị trường.

VI. CÁC HÌNH THỨC LIÊN KẾT KINH TẾ

1. Hiệp hội mậu dịch tự do (FREE TRADE ASSOCIATION - FTA)
2. Liên minh thuế quan (Custom Union)
3. Thị trường chung (Common market)
4. Liên minh kinh tế (Economic Union)

VII. CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG

- Thuế quan

- Biện pháp hạn chế số lượng
- Biện pháp tài chính tiền tệ phi thuế quan
- Biện pháp kỹ thuật

VIII. SỬA ĐỔI BỔ SUNG LUẬT THUẾ THEO HƯỚNG

1. Mở rộng đối tượng chịu thuế, thu hẹp diện không chịu thuế (đặc biệt đối với luật thuế GTGT) để đảm bảo tính liên hoàn của thuế GTGT, tạo điều kiện cho các cơ sở kinh doanh, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.
2. Thu gọn số lượng mức thuế suất để góp phần thúc đẩy hơn nữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
3. Thống nhất nghĩa vụ thuế, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.
4. Giảm tỷ lệ điều tiết về thuế TNDN để các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh có điều kiện đầu tư, đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu.
5. Từng bước đơn giản thủ tục hành chính về thuế để tiến tới đối tượng nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp thuế gắn liền với tăng cường chức năng quản lý, giám sát của cơ quan thuế.

IX. CÁC YẾU TỐ CỦA LUẬT THUẾ

1. Đối tượng nộp thuế: chủ thể của thuế (người nộp thuế).
2. Đối tượng chịu thuế: căn bản chịu thuế (thu nhập, tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ).
3. Trường hợp không thuộc diện chịu thuế.
4. Căn cứ tính thuế: giá tính thuế.
5. Thuế suất:
 - Tỷ lệ cố định;
 - Lũy tiến từng phần;
 - Lũy tiến toàn phần;
 - Thuế suất tuyệt đối.
6. Phương pháp tính thuế.
7. Kê khai, quyết toán thuế, nộp thuế.
8. Miễn giảm thuế, ưu đãi thuế.
9. Xử lý vi phạm, khiếu nại, khởi kiện.

X. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Hệ thống Luật thuế của Việt Nam.
- Thuế trực thu – Thuế gián thu – Ưu nhược điểm.
- Các biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương với xu thế hội nhập.
- Định hướng chiến lược cải cách thuế.
- Các yếu tố của luật thuế.

XI. CÂU HỎI

1. Trình bày ưu điểm, nhược điểm của thuế gián thu và thuế trực thu? Theo các anh chị với xu thế hội nhập, hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam nên tập trung thuế gián thu hay thuế trực thu? Vì sao?
2. Chức năng của thuế.

XII. TÀI LIỆU ĐỌC THÊM:

- GS Tiến sĩ Nguyễn Thanh Tuyên – Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Thanh, “Giáo trình thuế”, NXB Thống kê (2001): Chương 1 đến Chương 4 (trang 1 đến trang 86).
- ThS Phan Hiển Minh – TS Nguyễn Ngọc Thanh – ThS Châu Thành Nghĩa, “Giáo trình thuế thực hành”, NXB Thống kê (2001): Chương 1 (trang 1 đến 10).

XIII. PHỤ LỤC

1. Trang Web:

- Bộ Tài Chính: www.mof.gov.vn
- Tổng Cục Thuế: www.gdt.gov.vn
- Ủy ban Nhân dân TP.HCM: www.doithoaidn.hochiminhcity.gov.vn

2. Danh sách cơ quan tuyên truyền hỗ trợ các tổ chức và cá nhân nộp thuế của ngành Thuế:

STT	Địa phương	Địa chỉ cơ quan	Mã tỉnh	Điện thoại
1	2	3	4	5
1	Tổng Cục Thuế	Số 123 Lò Đúc – Hà Nội	04.	9.719.461
2	Cục Thuế TP Hà Nội	Số 25 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội	04.	5.146.087
3	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Số 140 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	08.	9.330.608
4	Cục Thuế An Giang	Số 10 Bùi Văn Danh, P. Mỹ Xuyên, TP Long Xuyên, T. An Giang	076.	841.623
5	Cục Thuế Bạc Liêu	Số 117 – 119 Hoàng Văn Thụ, P.3, TX Bạc Liêu, T. Bạc Liêu	0781.	823.947
6	Cục Thuế Bà Rịa Vũng Tàu	Đường 3/2, TP Vũng Tàu	064.	511.524
7	Cục Thuế Bắc Cạn	Phường Phùng Chí Kiên, TX Bắc Cạn	0281.	870.713
8	Cục Thuế Bắc Ninh	Đường Nguyễn Văn Đạo – TX Bắc Ninh	0241.	822.347
9	Cục Thuế Bắc Giang	Đường Xương Giang, TX Bắc Giang	0240.	857.284
10	Cục Thuế Bến Tre	Số 615B QL 60, P. Phú Khương, TX Bến Tre	075.	826.160
11	Cục Thuế Bình Dương	QL 13, P. Phú Hòa, TX Thủ Dầu Một	0650.	822.854
12	Cục Thuế Bình Định	Số 236 Đường Phan Bội Châu, TP Quy Nhơn	056.	821.263
13	Cục Thuế Bình Phước	QL 14, P. Tân Phú, TX Đồng Xoài	0651.	879.193
14	Cục Thuế Bình Thuận	Đường Nguyễn Tất Thành, TP Phan Thiết – Bình Thuận	062.	822.767
15	Cục Thuế Cao Bằng	Phố Hoàng Văn Thụ, P. Hợp Giang, TX Cao Bằng	026.	852.724
16	Cục Thuế Cần Thơ	Số 56 Nguyễn Thái Học, TP Cần Thơ	071.	820.731
17	Cục Thuế Cà Mau	Số 1, Đường An Dương Vương, P.7, TP Cà Mau	0780.	836.084
18	Cục Thuế TP Đà Nẵng	Số 08 Trần Phú, Đà Nẵng	0511.	823.556
19	Cục Thuế Đắk Nông	Số 209 Trần Hưng Đạo, TT Gia Nghĩa, T Đắk Nông	050.	844.274
20	Cục Thuế Đắk Lắk	Số 12 Trần Hưng Đạo, TP Buôn Ma Thuột	050.	811.074
21	Cục Thuế Đồng Nai	Số 87 CMT8, P. Hòa Bình, TP. Biên Hòa	061.	847.835
22	Cục Thuế Đồng Tháp	Đường Nguyễn Huệ, P.1, TX Cao Lãnh	067.	870.881
23	Cục Thuế Điện Biên	TX Điện Biên Phủ – T Điện Biên	023.	825.242
24	Cục Thuế Gia Lai	Số 71B Hùng Vương, TP Pleiku	059.	871.076
25	Cục Thuế Hà Giang	Đường Yết Kiêu, P. Nguyễn Trãi, TX Hà Giang	019.	863.361
26	Cục Thuế Hà Nam	Ngã tư Đường Biên Hòa, TX Phủ Lý, T Hà Nam	0351.	851.553
27	Cục Thuế Hà Tây	Số 36 Đường Tô Hiệu, P. Nguyễn Trãi, TX Hà Đông – Hà Tây	034.	829.757
28	Cục Thuế Hà Tĩnh	Đường Trần Phú, TX Hà Tĩnh	039.	857.811
29	Cục Thuế Hải Dương	Km Số 2, Nguyễn Lương Bằng, P. Thanh Bình, TP Hải Dương	0320.	890.947
30	Cục Thuế Hải Phòng	Số 6 Đà Nẵng – Ngô Quyền, TP Hải Phòng	031.	827.472
31	Cục Thuế Hậu Giang	Đường 3/2 Khu vực 3, P.5, TX Vị Thanh	071.	876.744
32	Cục Thuế Hòa Bình	Trần Hưng Đạo, P. Phương Lâm, TX Hòa Bình	018.	851.126
33	Cục Thuế Hưng Yên	Số 302 Đường Nguyễn Văn Linh, P. Hiến Nam, TX Hưng Yên	0321.	865.733
34	Cục Thuế Khánh Hòa	Số 1 Lê Lợi, TP Nha Trang	058.	822.028
35	Cục Thuế Kiên Giang	Số 03 – 05 Đường Mậu Thân, P. Vĩnh Thanh, TX Rạch Giá	077.	861.615
36	Cục Thuế Kon Tum	Số 92 Trần Phú, TX Kon Tum, T Kon Tum	060.	864.658
37	Cục Thuế Lai Châu	Phố Phong Châu, TT Tam Đường, Lai Châu	023.	876.572
38	Cục Thuế Lạng Sơn	Số 47 Đường Lê Lợi, P. Vĩnh Trại, TX Lạng Sơn	052.	875.858

39	Cục Thuế Lào Cai	Đường Hoàng Liên Sơn, TX Lào Cai	020.	820.207
40	Cục Thuế Lâm Đồng	Số 1 Đường Trần Phú, TP Đà Lạt	063.	824.468
41	Cục Thuế Long An	Số 36 Thủ Khoa Huân, P.1, TX Tân An	072.	829.146
42	Cục Thuế Nam Định	Số 325 Đường Trường Chinh, TP Nam Định	0352.	849.719
43	Cục Thuế Nghệ An	Số 66 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Vinh	038.	841.025
44	Cục Thuế Ninh Bình	Đường 1A, P. Tân Thành, TX Ninh Bình	030.	872.595
45	Cục Thuế Ninh Thuận	Đường 16/4 TX Phan Rang – Tháp Chàm	068.	824.979
46	Cục Thuế Phú Thọ	Phường Gia Cẩm, TP Việt Trì	0210.	844.409
47	Cục Thuế Phú Yên	Số 72 Tấn Đà, TX Tuy Hòa, T Phú Yên	057.	823.097
48	Cục Thuế Quảng Bình	Số 18A Quang Trung, TX Đồng Hới	052.	823.166
49	Cục Thuế Quảng Nam	Số 32 Trần Hưng Đạo, TX Tam Kỳ, T Quảng Nam	051.	852.536
50	Cục Thuế Quảng Ngãi	Số 255 Đường Nguyễn Nghiêm, TX Quảng Ngãi	055.	822.017
51	Cục Thuế Quảng Ninh	Số 423 Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long	033.	626.634
52	Cục Thuế Quảng Trị	Số 99 Đường Lê Duẩn, TX Đông Hà, T Quảng Trị	053.	852.022
53	Cục Thuế Sóc Trăng	Số 1 Hồ Hoàn Kiếm, P.2, TX Sóc Trăng	079.	822.291
54	Cục Thuế Sơn La	Số 3 Đường Tô Hiệu, TX Sơn La	022.	854.240
55	Cục Thuế Tây Ninh	Số 226 Đại lộ 30/4, P.III, TX Tây Ninh	066.	823.022
56	Cục Thuế Thái Bình	Số 98 Đường Lê Lợi, TX Thái Bình	036.	830.662
57	Cục Thuế Thái Nguyên	Tổ 33, P. Trưng Vương, TP Thái Nguyên	0280.	851.259
58	Cục Thuế Thanh Hóa	Số 9 Đường Phan Chu Trinh, Tp Thanh Hóa	037.	711.994
59	Cục Thuế Thừa Thiên Huế	Số 24 Lê Lợi, TP Huế	054.	829.000
60	Cục Thuế Tiền Giang	Số 900 Đường Lý Thường Kiệt, P.5, TP Mỹ Tho	073.	879.416
61	Cục Thuế Trà Vinh	Đường 19/5, TX Trà Vinh	074.	863.228
62	Cục Thuế Tuyên Quang	Phường Minh Xuân, TX Tuyên Quang, T Tuyên Quang	027.	822.715
63	Cục Thuế Vĩnh Long	Số 33/1 Đường 3/2, P.1, TX Vĩnh Long, T Vĩnh Long	070.	828.087
64	Cục Thuế Vĩnh Phúc	Phường Đống Đa, TX Vĩnh Yên, T Vĩnh Phúc	0211.	860.579
65	Cục Thuế Yên Bái	Phường Đồng Tâm, TP Yên Bái, T Yên Bái	029.	856.189

CHƯƠNG 2: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. KHÁI NIỆM VÀ TÁC DỤNG

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là loại thuế trực thu đánh vào phần thu nhập sau khi trừ các chi phí liên quan đến thu nhập của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- Thuế TNDN áp dụng chung cho các thành phần kinh tế, điều chỉnh cả đối với cơ sở thường trú của công ty nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Cơ sở thường trú của công ty nước ngoài ở Việt Nam là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty nước ngoài tiến hành một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam).

II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

Ngoài các doanh nghiệp được cấp phép ở Việt Nam, đối tượng nộp thuế là:

1. Cá nhân trong nước sản xuất kinh doanh, hàng hóa dịch vụ: bao gồm:
 - Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh
 - Hộ kinh doanh cá thể
 - Cá nhân hành nghề độc lập có hoặc không có văn phòng, địa điểm hành nghề cố định thuộc đối tượng kinh doanh (trừ người làm công ăn lương phải đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế như ; bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và những người hành nghề độc lập khác
 - Cá nhân cho thuê tài sản như nhà đất, phương tiện vận tải máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác.
2. Cá nhân nước ngoài: kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài như: Cho thuê tài sản, cho vay vốn, chuyển giao công nghệ, hoạt động tư vấn, tiếp thị, quảng cáo.
3. Công ty nước ngoài: hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam
Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:
 - a. *Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên.*
 - b. *Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp, các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt lắp ráp.*
 - c. *Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác*
 - d. *Đại lý cho công ty ở nước ngoài.*
 - e. *Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp:*
 - Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài
 - Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa cung ứng dịch vụ tại Việt Nam. Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

III. TRƯỜNG HỢP KHÔNG THUỘC DIỆN NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các trường hợp sau đây không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản
2. Hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
3. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:
 - Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức kinh doanh theo quy định của Luật đất đai.
 - Tổ chức kinh doanh trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Pháp luật.
 - Tổ chức kinh doanh bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.
 - Tổ chức kinh doanh góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của Pháp luật.
 - Tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sát nhập, phá sản.
 - Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế ly hôn theo quy định của pháp luật, chuyển quyền sử dụng đất giữa chồng với vợ, giữa cha mẹ với con cái, giữa ông và với cháu nội, cháu ngoại, giữa anh chị em ruột với nhau.
4. Tạm thời chưa thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho đến khi có quy định của Chính phủ

IV. CĂN CỨ TÍNH THUẾ**A. Thu nhập chịu thuế**

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được xác định theo công thức sau:

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	=	Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	-	Chi phí hợp lý trong kỳ tính thuế	+	Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế
---------------------------------------	---	---	---	-----------------------------------	---	--

1. Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.
2. Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ ở nước ngoài.
 - Việc xác định thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ ở nước ngoài phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ và Hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.
 - Đối với khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa ký Hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần thì thu nhập chịu thuế là khoản thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài. Sau khi đã xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài để nộp vào ngân sách Nhà nước. Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ không vượt quá số

thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam (Xem Câu hỏi số 7).

3. Sau khi xác định thu nhập chịu thuế theo công thức trên đây cơ sở kinh doanh được trừ số lỗ của các kỳ tính thuế trước chuyển sang trước khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định (Xem Chuyển lỗ ở một số nước ASEAN).
4. Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó (Xem Chương 15).
5. Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng.

B. Doanh thu

1. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế: là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau:

Giá bán:	100.000 đồng.
Thuế GTGT (10%):	10.000 đồng.
Giá thanh toán:	110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng (Xem Câu hỏi số 3).

2. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng: là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh B là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hoá đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- a. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp: được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm.
 - Trường hợp việc thanh toán theo hợp đồng mua bán trả góp kéo dài nhiều kỳ tính thuế thì doanh thu là số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế không bao gồm lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.
 - Việc xác định chi phí đối với hàng hoá mua bán trả góp thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- b. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động: được xác định theo giá bán của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.
- c. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh: như: điện tự dùng, sản phẩm sản xuất ra dùng làm tài sản cố định, sản phẩm xây dựng cơ bản tự làm là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó.
- d. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động gia công hàng hoá: là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.
- e. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của cơ sở kinh doanh giao đại lý, ký gửi: là tiền hoa hồng được hưởng.
- f. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động cho thuê tài sản: là số tiền thu từng kỳ theo hợp đồng (Xem Câu hỏi số 1).

- Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định phù hợp với việc xác định chi phí của cơ sở kinh doanh.
 - Tùy theo điều kiện về việc xác định chi phí hợp lý, cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn một trong hai phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:
 - Số tiền thuê xác định theo từng năm bằng (=) doanh thu trả tiền trước chia (:) cho số năm trả tiền trước.
 - Số tiền thuê trả trước cho nhiều năm.
 - Trường hợp cơ sở kinh doanh trong thời gian ưu đãi thuế lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.
- g. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động cho vay, thu lãi tiền gửi, thu nghiệp vụ cho thuê tài chính:* là số lãi phải thu trong kỳ được xác định như sau:
- Số lãi phải thu của các khoản nợ quá hạn không đưa vào doanh thu. Tổ chức tín dụng phải theo dõi số lãi này ngoài bảng cân đối kế toán, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.
 - Số lãi phải thu của các khoản cho vay trong hạn đã đưa vào doanh thu nhưng sau 90 ngày mà khách hàng chưa trả hoặc chưa đến 90 ngày nhưng đã xác định là không thu được số lãi thì được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế. Khoản doanh thu được giảm này tổ chức tín dụng theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.
- h. Doanh thu tính thuế TNDN đối với vận tải hàng không:* là toàn bộ số tiền được hưởng từ việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hoá, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hoàn thành dịch vụ vận chuyển.
- i. Đối với hoạt động bán điện:* là số tiền ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày cuối cùng ghi chỉ số công tơ điện thể hiện trên hoá đơn tính tiền điện.
Ví dụ: Hoá đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hoá đơn này được tính vào tháng 1.
- j. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động thu cước điện thoại, kinh doanh nước sạch:* doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định tương tự như hoạt động bán điện.
- k. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm:* là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí đại lý giám định, phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác.
- l. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia sản phẩm, doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*
- Giá bán hàng hoá ghi trong hoá đơn bán hàng đối với hàng hoá bán tại thị trường Việt Nam.
 - Giá FOB tại các cửa khẩu xuất khẩu hàng hoá đối với hàng hoá xuất khẩu.

C. Chi phí hợp lý

1. Việc qui định cụ thể khoản chi nào được hạch toán vào chi phí, khoản chi nào không được hạch toán vào chi phí là vấn đề rất quan trọng. Trên thực tế, khoản chi trực tiếp cấu thành sản phẩm (ví dụ: khấu hao TSCĐ, nguyên vật liệu, tiền lương, ...) dễ xác định, nhưng có những khoản chi mang tính gián tiếp thì khó xác định hơn. Ví dụ: chi nghỉ mát cho công nhân, chi thưởng cuối năm, chi đào tạo, lợi thế kinh doanh ...

Có 5 nguyên tắc xác định các khoản chi phí được khấu trừ trong thuế TNDN là:

- a. Chi phí có liên quan đến việc tạo ra thu nhập của doanh nghiệp (khoản chi phải liên quan đến doanh thu).
 - b. Chi phí mà doanh nghiệp thực sự có chi ra, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
 - c. Chi phí có mức trả hợp lý.
 - d. Chi phí có tính thu nhập hơn là tính vốn. Những khoản chi phí có tính vốn được hiểu là những khoản chi phí có liên quan đến cơ cấu vốn.
 - e. Chi phí phải phù hợp sản lượng tiêu thụ.
2. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế: (Xem Câu hỏi số 2)
- 2.1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;
 - 2.2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật;
 - 2.3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng;
 - 2.4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục;
 - 2.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác;
 - 2.6. Các khoản chi:
 - a. Các khoản chi cho lao động nữ;
 - b. Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;
 - c. Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;
 - d. Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, Đoàn thể tại cơ sở kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định
 - 2.7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay;
 - 2.8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định;
 - 2.9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định;
 - 2.10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm: chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, kho thuê, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ;
 - 2.11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (10% tổng chi phí từ 2.1 → 2.10);
 - 2.12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
 - a. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
 - b. Thuế tiêu thụ đặc biệt;
 - c. Thuế giá trị gia tăng (đối tượng áp dụng phương pháp trực tiếp);

- d. Thuế môn bài;
- e. Thuế tài nguyên;
- f. Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- g. Thuế nhà đất;
- h. Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;
- i. Tiền thuê đất;
- 2.13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước; Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.
3. Các khoản chi phí không được tính vào chi phí hợp lý: (Xem Câu hỏi số 4)
- Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của Pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc;
- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;
- Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác;
 - Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ hoặc hóa đơn, chứng từ không hợp pháp;
 - Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác;
 - Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế;
 - Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất;
- V. THUẾ SUẤT BỔ SUNG**
- Thuế suất áp dụng đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.
 - Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại phải tính thuế thu nhập bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần dưới đây (Xem Câu hỏi số 8):

Biểu Thuế Lũy Tiến Từng Phần

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
	Đến 15%	0%
	Trên 15% đến 30%	10%
	Trên 30% đến 45%	15%

	Trên 45% đến 60%	20%
	Trên 60%	25%

VI. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI NHÀ THẦU, NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, nhưng có thu nhập tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân tại Việt Nam khi chi trả thu nhập cho tổ chức cá nhân nước ngoài có trách nhiệm kê khai và khấu trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài do Bộ Tài chính quy định phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh.
- Số thuế TNDN được xác định theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế của nhà thầu theo từng ngành nghề như sau:

STT	NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	Tỷ lệ % Thuế TNDN tính trên doanh thu
1	Thương mại phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị tại Việt Nam.	1%
2	Dịch vụ	5%
3	Xây dựng	2%
4	Sản xuất, vận tải, kinh doanh khác	2%
5	Lãi tiền vay	10%
6	Thu nhập bản quyền	10%

- Doanh thu tính thuế để xác định thuế TNDN là doanh thu nhà thầu nhận được kể cả khoản thuế và chi phí do Bên Việt Nam trả thay cho nhà thầu. Trường hợp, nhà thầu nhận doanh thu không bao gồm thuế TNDN phải nộp thì doanh thu tính thuế phải được quy đổi thành doanh thu có thuế theo công thức sau (Xem Câu hỏi số 9):

$$\text{Doanh thu chịu thuế} = \frac{\text{Doanh thu thực nhận (không bao gồm thuế TNDN)}}{1 - \text{Tỷ lệ \% thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế}}$$

VII. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, HÓA ĐƠN

- Việc ấn định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế phải bảo đảm đúng quy trình, công khai, dân chủ.
- Tổng cục thuế hướng dẫn các cục thuế xác định tỷ lệ (%) thu nhập chịu thuế trên doanh thu làm căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và đảm bảo sự hài hòa giữa các địa phương trong cả nước (xem phần phụ lục Chương 2).

$$\text{Thuế TNDN nộp} = \text{Doanh thu ấn định} \times \text{Tỷ lệ TNDN} \times \text{Thuế suất TNDN}$$

VIII. NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Kê khai:

- Tờ khai: ngày 25/01.

- Tờ khai tự quyết toán: 90 ngày sau khi hết năm (Xem Câu hỏi số 6).

2. Nộp thuế:

Cơ sở kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Cơ sở kinh doanh tạm nộp thuế hàng quý theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo số thuế cơ quan thuế ấn định đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối cùng của tháng cuối quý
- Việc xác định ngày nộp thuế của cơ sở kinh doanh được thực hiện như sau:
 - + Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng chuyển khoản qua Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác thì ngày nộp thuế là ngày Ngân hàng tổ chức tín dụng khác ký nhận trên giấy nộp tiền vào ngân sách;
 - + Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng tiền mặt thì ngày nộp thuế là ngày cơ quan kho bạc nhận tiền thuế hoặc cơ quan thuế cấp biên lai thuế.
- Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế cùng với thuế giá trị gia tăng.
- Tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bà nộp vào Ngân sách Nhà nước theo thời hạn do Bộ tài chính quy định phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh, chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ ngày chuyển trả tiền cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (xem phần phụ lục).

IX. DOANH NGHIỆP LIÊN KẾT

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm thực hiện mua bán trao đổi và hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ theo giá trị hàng hóa thị trường trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Các doanh nghiệp được coi là *doanh nghiệp liên kết* khi:

- Một doanh nghiệp tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn pháp định hoặc vốn cổ phần vào một doanh nghiệp khác.
- Hai doanh nghiệp cũng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp của một doanh nghiệp khác hoặc hai doanh nghiệp cùng có một doanh nghiệp khác tham gia góp vốn.

“**Hợp đồng giao dịch không theo giá thị trường**” là các hợp đồng giao dịch, mua bán bị ảnh hưởng bởi các quan hệ thương mại không bình thường như giao dịch giữa các doanh nghiệp liên kết mà trong đó các doanh nghiệp này bị ràng buộc với nhau bởi những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với những điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập.

X. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở MỘT SỐ NƯỚC ASEAN

Nước	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất phổ thông	Thuế suất ưu đãi	Miễn giảm thuế	Chuyển lỗ	Khấu hao
Việt Nam	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	28% (dầu mỏ: 50%)	20%, 15%, 10%	Miễn 4 năm, giảm 50% 4 năm tiếp theo	5 năm	Đường thẳng, không vượt quá tỉ lệ qui định
Brunei	Thu nhập phát sinh tại Brunei	30%			6 năm	Đường thẳng theo tỉ lệ qui định

Cambodia	Thu nhập toàn cầu	20% (khai thác dầu mỏ: 30%)	9%	Miễn 3 – 6 năm	5 năm	Đường thẳng KH giảm dần theo tỉ lệ qui định
Indonesia	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	Thuế suất lũy tiến: 10%, 20%, 30%, Dầu khí: 35 – 45%, Khai thác mỏ: 30 – 45%			5 – 10 năm	
Malaysia	Thu nhập phát sinh tại Malaysia: Ngân hàng Bảo hiểm, Vận tải biển và hàng không tính thuế trên thu nhập toàn cầu và được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	28%, Dầu khí: 38%		Một số sản phẩm, ngành cần khuyến khích, lĩnh vực nghiên cứu phát triển được xét miễn giảm thuế	Không giới hạn	
Myanmar	Thu nhập toàn cầu, không được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài (trừ những nước kí hiệp định như: Malaysia, Singapore, Anh) công ty ĐTNN tính trên thu nhập phát sinh tại Myanmar	30%		3 năm	3 năm	
Philippine	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài, công ty ĐTNN tính trên thu nhập phát sinh tại Philippine	32%	10%, 20% Áp dụng đối với một số loại thu nhập nhất định của các doanh nghiệp ĐTNN		3 năm	Đường thẳng giảm dần
Singapore	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	22% (75% của S\$ 10.000 đầu tiên và 50% của \$ 90.000 kế tiếp được miễn thuế)	10%	5 – 20 năm	Không giới hạn	Đường thẳng, thiết bị kỹ thuật cao hoặc thiết bị kiểm soát ô nhiễm được tính hết vào chi phí trong năm phát sinh
Thailand	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	30%	20%, 25%		5 năm	Bất kì phương pháp khấu hao nào nhưng không vượt quá tỉ lệ khấu hao qui định và không thay đổi trừ khi có chấp thuận của cơ quan thuế

Nguồn: Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (2003)

XI. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN THUẾ TNDN

Bổ sung các qui định về việc xác định doanh thu, chi phí bảo đảm phù hợp với thực tế kinh doanh; khuyến khích doanh nghiệp khấu hao nhanh để đổi mới thiết bị công nghệ, tăng khả năng cạnh tranh, áp dụng một mức thuế suất phổ thông chung là 28% sau đó giảm xuống còn 25% và mức thuế ưu đãi là 20%, 15%, 10%. Bổ sung vào thu nhập chịu thuế khoản thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thống nhất điều kiện, mức và thời gian ưu đãi thuế giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Chuyển các hộ sản xuất, kinh

doanh cá thể, những cá nhân hành nghề độc lập, những cá nhân có tài sản cho thuê sang áp dụng thuế thu nhập cá nhân. Bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế do thực hiện chính sách xã hội.

XII. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Chi phí hợp lí
- So sánh thuế thu nhập doanh nghiệp trong khối AFTA
- Thuế TNDN đối với nhà thầu nước ngoài
- Thuế TNDN đối với hộ kinh doanh
- Doanh nghiệp liên kết
- Phương hướng hoàn thiện thuế TNDN

XIII. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.
2. Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính.
3. Thông tư 128/2004/TT-BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài chính.
4. Thông tư 05/2005/TT-BTC ngày 11/01/2005 của Bộ Tài chính.

XIV. PHỤ LỤC

A. Phụ lục 1:

1. Mẫu 02A/TNDN

Mẫu số 02A/TNDN

Form 02A/TNDN

Cục thuế:

Tax Department of

Chi cục thuế:

Tax Branch of

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Socialist Republic of Vietnam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence — Freedom - Happiness

Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp

Enterprise income tax return

(Kỳ tính thuế / Tax period □.)

Mã số thuế / Tax code:

Tên cơ sở kinh doanh / Name of business establishment:

Địa chỉ / Address:

Quận, huyện / District:

Tỉnh, thành phố / City, province:

Điện thoại / Tel:

Fax:

E- mail:

Ngành nghề kinh doanh chính / Main line of business:

Đơn vị tính / Unit: đồng Việt Nam / VND

Chỉ tiêu Items	Mã số (MS) Code	Thực hiện năm trước Last year implement		Dự kiến năm nay This year foreseen
		Thực hiện 9 tháng 9 months implement	Ước cả năm Whole year estimation	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ Turnover from sales of goods and provisions of service	01			
Trong đó: Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất In which: Turnover from transfer land-use rights, land-lease rights.	02			
2. Các khoản giảm trừ / Deductions	03			
3. Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ. Expenses for production and business	04			
Trong đó: Chi phí chuyển quyền sử dụng đất In which: expense for transfer land-use rights	05			
4. Chi phí tài chính / Financial expense	06			
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (MS 01 - MS 03- MS 04- MS 06) / Net profit from business activities	07			
Trong đó: Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất In which: Profit from transfer land-use rights, land-lease rights	08			
6. Thu nhập khác / Other income	09			
7. Chi phí khác / Other expense	10			
8. Lợi nhuận khác (MS 09- MS 10) / Other profit	11			
9. Lỗ năm trước chuyển sang Loss carried forward from previous year	12			
10. Tổng thu nhập chịu thuế (MS 07 + MS 11 - MS 12) Total taxable income	13			
11. Thuế suất / Tax rate	14			
12. Thuế phải nộp, chưa bao gồm thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất [(MS 13 - MS 08) nhân (x) MS 14] Tax payable, excluding income tax from transfer land-use rights, land- lease rights	15			
13. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất Income tax from transfer land-use rights, land-lease rights	16			
14. Thuế được miễn, giảm (nếu có) Tax reduction, exemption (if any)	17			
15 Tổng số thuế tạm nộp cả năm (MS 15 + MS 16- MS 17) / Total provisional tax paid in year	18			
16. Số thuế tạm nộp từng quý (MS 18 chia (:) 4) Provisional tax paid in quarter	19			

Thuyết minh của cơ sở kinh doanh về các chỉ tiêu nêu trên, trong đó ghi rõ nguyên nhân tăng, giảm so với năm trước:

Explanation of business establishment on the above items, in which clearly stated the reason of increment, decrement in comparing to previous year:

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc/*Independence – Freedom – Happiness*Ngày nhận: _____
Submission Date:**TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**
SELF-DECLARATION OF ENTERPRISE INCOME TAX FINALIZATION

[01] Kỳ tính thuế: đến

[01] Tax period: from to

[02] Mã số thuế/Tax code:

[03] Tên cơ sở kinh doanh/ Name of the business establishment:

[04] Địa chỉ trụ sở/ Address:

[05] Quận/Huyện/District:

[06] Tỉnh/Thành phố/Province/City:

[07] Điện thoại/Telephone:

[08] Fax:

[09] E-mail:

[10] Ngành nghề kinh doanh chính/Main lines of business:

Đơn vị tiền / Unit: đồng Việt Nam / VND

STT No	Chỉ tiêu/Items	Mã số/Code	Số tiền/Amount
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính/Business results recognized in accordance with financial statements		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Turnover from sales of goods and provision of services	A1	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu/Of which: - Turnover from exported goods and services	A2	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (A3=A4+A5+A6+A7)/Sales Deduction(A3 = A4 + A5 + A6 + A7)	A3	
a	Chiết khấu thương mại/Trade discounts	A4	
b	Giảm giá hàng bán/Sales rebates	A5	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại/Sales returns	A6	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp/Special sales tax, export duty, VAT payable under direct method	A7	
3	Doanh thu hoạt động tài chính /Financial Income	A8	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ /Expenses for production and business expenseves (A9 = A10 + A11 + A12)	A9	
a	Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold	A10	
b	Chi phí bán hàng/Selling expenses	A11	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	A12	
5	Chi phí tài chính/Financial expenses	A13	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh Of which: Interest expenses of loans used for production and trading	A14	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Net profits from business activities (A15 = A1-A3+A8-A9-A13)	A15	
7	Thu nhập khác/Other income	A16	
8	Chi phí khác/Other expenses	A17	
9	Lợi nhuận khác/Other profits (A18 = A16 – A17)	A18	
10	Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp/Total pre-tax profits (A19 = A15 + A18)	A19	

B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp/<i>Determination of taxable income in accordance with the Law on Enterprise Income Tax</i>		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp/<i>Increases in total pre-tax profits (B1 = B2 + B3 + ... + B18)</i>	B1	
a	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu/ <i>Increases in turnover</i>	B2	
b	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm / <i>Expenses associated with the decreased turnover</i>	B3	
c	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài/ <i>Tax already paid for overseas income</i>	B4	
d	Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định/ <i>Disallowed depreciation expenses.</i>	B5	
e	Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định/ <i>Interest expenses in excess of the regulated limit.</i>	B6	
g	Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định / <i>Expenses not substantiated with proper invoices or receipts</i>	B7	
h	Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí/ <i>Taxes recouped and fines for administrative offences, which have been included in expenses</i>	B8	
i	Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Expenses unrelated to turnover, income subject to EIT</i>	B9	
k	Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia	B10	
l	Tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động / <i>Disallowed salaries or wages due to breaches of labour contract regulations</i>	B11	
m	Chi phí tiền ăn giữa ca vượt mức quy định/ <i>Expenses for mid-shift meals in excess of the regulated limit</i>	B12	
n	Chi trang phục vượt mức quy định/ <i>Expenses for clothing in excess of the regulated limit</i>	B13	
o	Chi cho lao động nữ vượt mức quy định/ <i>Expenses for female employees in excess of the regulated limit</i>	B14	
p	Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định/ <i>Management expenses allocated by foreign company in excess of the regulated limit.</i>	B15	
q	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính / <i>Foreign exchange losses due to year-end revaluation of receivables, payables in</i>	B16	
r	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân khánh tiết, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định/ <i>Expenses for advertisement, marketing, promotion, reception, festivities, externa</i>	B17	
s	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác/ <i>Other adjustments that increase pre-tax profits</i>	B18	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B19=B20+B21+B22+B23+B24) /<i>Decreases in total pre-tax profits (B19 = B20 + B21 + B22 + B23 + B24)</i>	B19	
a	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Profits from activities not subject to EIT</i>	B20	
b	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước / <i>Decrease in turnover which has been taxed in the previous year</i>	B21	
c	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng/ <i>Expenses in relation to the increased turnover</i>	B22	

d	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính / <i>Foreign exchange gains due to year-end revaluation of receivable, payables in</i>	B23	
e	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác/ <i>Other adjustments that decrease pre-tax profits</i>	B24	
3	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ/Total taxable income before carry forward of losses (B25 = A19 + B1 – B19)	B25	
3.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)/ <i>Income from business and production activities (exclusive of income from transfer of land use rights or land lease rights)</i>	B26	
3.2	Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất/ <i>Income from transfer of land use rights or land lease rights</i>	B27	
4	Lỗ từ các năm trước chuyển sang/Losses carried forward from previous years (B28 = B29 + B30)	B28	
4.1	Lỗ từ hoạt động SXKD (trừ lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)/ <i>Losses from business and production activities (except for losses from transfer of land use rights or land lease rights)</i>	B29	
4.2	Lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất/ <i>Losses from transfer of land use rights or land lease rights</i>	B30	
5	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ)/Total taxable income (after carry forward of losses) (B31 = B32 + B33)	B31	
5.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) / <i>Income from business and production activities (exclusive of income from transfer of land use rights or land lease rights)</i> (B32 = B26 – B29)	B32	
5.2	Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất / <i>Income from transfer of land use rights or land lease rights</i> (B33 = B27 – B30)	B33	
C	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế/Determination of EIT payable in the tax period		
1	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông/EIT calculated at the standard tax rate (= B31 x 28%)	C1	
	Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất / <i>Of which: EIT on income from transfer of land use rights or land lease rights</i> (C2 = B33 x 28%)	C2	
2	Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất/ Sur-tax on income from transfer of land use rights or land lease rights	C3	
3	Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%/Difference in EIT as the enterprise is entitled to a tax rate other than 28%	C4	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế/EIT exempted or reduced in the tax period	C5	
5	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế/ Deductible tax paid on overseas income in the tax period	C6	
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế /EIT payable in the tax period (C7 = C1+C3-C4-C5-C6)	C7	
D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau/In addition to Appendices to this declaration, we enclose the following documents:			
1	<input type="checkbox"/> Biên lai hoặc chứng từ chứng minh đã nộp thuế thu nhập tại nước ngoài/ Receipts or documents of tax		

	<i>paid abroad</i>
2	<input type="checkbox"/> Bản đăng ký thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại điểm 3.4, mục II, phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 <i>Registration of tax exemption and reduction durations in accordance with point 3.4, Section II, Part E of Circular 128/2003/TT-BTC dated 22 December 2003.</i>
3	<input type="checkbox"/> Văn bản phân bổ chi phí quản lý kinh doanh của Công ty ở nước ngoài cho cơ sở thường trú tại VN <i>Document relating to the allocation of the foreign company's management expenses to its permanent establishment in Vietnam</i>
4	<input type="checkbox"/> Văn bản thoả thuận của Bộ Tài chính về khoản chi phí trích trước tính vào chi phí hợp lý. <i>Approval from the Ministry of Finance, for inclusion of accrued expenses in reasonable expenses</i>
5	<input type="checkbox"/> Văn bản của Chính phủ cho tính vào chi phí hợp lý các khoản chi từ thiện, tài trợ cho các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ các địa phương. <i>Approval from the Government for the inclusion in reasonable expenses charity contributions, expenses in support of social associations or organizations and localities .</i>
6	<input type="checkbox"/> Các văn bản khác liên quan đến việc xác định doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế. <i>Other documents relating to the determination of turnover, expenses and taxable income during the tax period</i>
<p>Tôi cam đoan là các số liệu điền vào tờ khai thuế này là chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.</p> <p><i>We undertake that the figures in the declaration are accurate and shall be fully responsible before the law for the declared figures.</i></p> <p style="text-align: right;"><i>Date: ngày tháng năm</i></p> <p style="text-align: center;">Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh/ Legal representative of the business establishment (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ) <i>(Signature, seal, full name and position)</i></p>	
<p>Ghi chú: Các chỉ tiêu B29, B30, C3, C4, C5, C6 nếu có số liệu kê khai Doanh nghiệp phải có Phụ lục kèm theo tờ khai này.</p>	

B. Phụ lục 2:**1. Tỷ lệ GTGT (%) và tỷ lệ TNDN (%) tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT và TNDN phải nộp:**

Thực hiện Luật thuế GTGT và luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng cục thuế xây dựng tỷ lệ GTGT và tỷ lệ thu nhập doanh nghiệp. Căn cứ vào hướng dẫn của Tổng cục thuế, Cục thuế các tỉnh tiến hành điều tra, xây dựng cụ thể tỷ lệ GTGT và TNDN cho từng ngành nghề, mặt hàng sản xuất kinh doanh phù hợp với từng địa bàn, đảm bảo giữa các vùng trong tỉnh, giữa các vùng giáp ranh với tỉnh bạn hoặc giữa các mặt hàng trong cùng nhóm ngành nghề, không để có khoảng cách chênh lệch lớn, gây thắc mắc trong các hộ kinh doanh.

2. Biểu tỷ lệ GTGT và tỷ lệ TNCT trên doanh thu:

(Đang hiện hành theo công văn số 2423 TCT/NV6 ngày 29/6/2001 và công văn số 4589TCT/NV6 ngày 25/12/2003 của Tổng cục thuế)

Khu vực I: Gồm các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Khu vực II: Gồm các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Tây, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định, Đồng Nai, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bình Dương, Tây Ninh, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, Ninh Thuận.

Khu vực III: Gồm các tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Bình Phước, Yên Bái.

STT	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ GTGT/doanh thu			Tỷ lệ TNDN/doanh thu		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
I	Ngành sản xuất						
1	Khai thác tài nguyên, khoáng sản	40 - 50	35 - 45	30 - 40	8 - 13	7 - 12	5 - 10
	Riêng: Đánh bắt hải sản	30 - 40	25 - 35	20 - 30	6 - 11	5 - 11	4 - 9
2	Sản phẩm cơ khí	20 - 30	15 - 25	12 - 22	7 - 12	6 - 11	4 - 9
3	Sản phẩm sản xuất, chế biến khác	25 - 35	20 - 30	16 - 26	9 - 14	8 - 13	6 - 11
4	Gia công các loại	60 - 70	55 - 65	50 - 60	20 - 25	19 - 24	17 - 22
II	Ngành xây dựng						
1	Có bao thầu nguyên vật liệu	25 - 35	20 - 30	15 - 25	7 - 12	6 - 11	5 - 10
2	Không bao thầu nguyên vật liệu	40 - 50	35 - 45	30 - 40	15 - 20	13 - 18	10 - 15
III	Ngành vận tải	30 - 40	28 - 38	25 - 35	10 - 15	8 - 13	5 - 10
IV	Kinh doanh ăn uống						
1	Ăn uống cao cấp	50 - 60	45 - 55	40 - 50	25 - 30	22 - 27	20 - 25
2	Ăn uống bình dân	25 - 35	22 - 32	20 - 30	15 - 20	12 - 17	10 - 15
V	Kinh doanh thương nghiệp						
1	Bán các mặt hàng	5 - 15	4 - 14	3 - 13	3 - 8	2 - 7	1 - 6
2	Bán xe máy, vàng, bạc, đá quý	1 - 6	1 - 5	1 - 4	0,5 - 2,5	0,5 - 2,5	0,5 - 2
3	Đại lý hưởng hoa hồng				38 - 43	35 - 40	32 - 37
VI	Kinh doanh dịch vụ						
1	Dịch vụ sửa chữa cơ khí	40 - 50	35 - 45	32 - 42	25 - 30	21 - 26	19 - 24
2	Dịch vụ khác	50 - 60	40 - 50	35 - 45	25 - 30	22 - 27	20 - 25
	Riêng: cho thuê nhà, cửa hàng, tài sản	70 - 80	65 - 75	62 - 72	40 - 45	35 - 40	33 - 38
3	Môi giới	80 - 90	75 - 85	73 - 83	40 - 45	35 - 40	33 - 38

XV. CÂU HỎI

Câu 1: Trong năm 2004 công ty A ký hợp đồng cho Cty B thuê nhà xưởng, có thu tiền trước trong 10 năm là 100 triệu đồng. Hãy xác định doanh thu và chi phí của Cty A đối với hoạt động cho thuê nhà trong năm 2004 ? (Biết rằng chi phí hợp lý hoạt động cho thuê nhà năm 2004 là 5 triệu)

- DT : 10 triệu, CP : 5 triệu
- DT : 100 triệu, CP : 5 triệu
- DT : 100 triệu, CP : 50 triệu
- Câu a và c đều đúng

Câu 2: DNTN A khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng xe ô tô để làm TSCĐ phải nộp lệ phí trước bạ, lệ phí trước bạ được tính vào chi phí hợp lý nằm trong khoản mục nào?

- Chi phí khấu hao TSCĐ (phân bổ dần khi trích khấu hao)
- Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động SXKD HH, DV
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Câu 3: Cơ sở kinh doanh A là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Doanh thu bán hàng (bao gồm thuế GTGT 10%) : 110.000 đồng; Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thu nhập là :

- 110.000 đ
- 100.000 đ
- a, b sai

Câu 4: Các khoản nào sau đây không phải là chi phí hợp lý :

- Khấu hao tài sản cố định
- Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân
- Tiền lương , tiền công trả cho người lao động

Câu 5: Văn phòng đại diện của Cty dầu khí nước ngoài ở VN không tiến hành hoạt động kinh doanh phải nộp thuế TNDN theo thuế suất là :

- 28%
- 32%
- 28% đến 50%
- Không phải nộp thuế

Câu 6: Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN kể từ ngày kết thúc năm hoặc kể từ ngày ngừng hoạt động

- Trước ngày 31/01 năm sau cho năm trước.
- Trước ngày 15/02 năm sau cho năm trước.
- Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm.
- Trước ngày 28/02 năm sau cho năm trước.

Câu 7: Công ty A có doanh thu tính thuế cả năm 15.000 triệu và chi phí hợp lý cả năm 10.000 triệu. Công ty A có chi nhánh ở Singapore, doanh thu tính thuế cả năm 1.500 triệu, chi phí hợp lý cả năm 500 triệu (theo bảng kê dưới đây). Thuế suất thuế TNDN ở Singapore là 20%, sau khi nộp thuế TNDN ở Singapore, chi nhánh chuyển thu nhập về nước.

Thuế suất	28%	20%	Tổng cộng
Doanh thu	15.000	1.500	16.500
Chi phí hợp lý	10.000	500	10.500

Thu nhập chịu thuế	5.000	1.000	6.000
--------------------	-------	-------	-------

Yêu cầu: Xác định thuế TNDN công ty A phải nộp tại Việt Nam:

- $[(15.000 \text{ Tr} + 1.500 \text{ Tr}) - (10.000 \text{ Tr} + 500 \text{ Tr})] \times 28\%$
- $(15.000 \text{ Tr} - 10.000 \text{ Tr}) \times 28\%$
- Như câu a và được trừ thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài.
- a, b, c sai.

Câu 8: Doanh thu tính thuế đối với chuyển quyền sử dụng đất 1.700 triệu. Toàn bộ chi phí có liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất 500 triệu.

Yêu cầu: Xác định thuế TNDN phải nộp

- $(1.700 \text{ Tr} - 500 \text{ Tr}) \times 28\%$
- $(1.700 \text{ Tr} - 500 \text{ Tr}) \times 28\%$ và thuế lũy tiến trên thu nhập còn lại
- a, b sai

Câu 9: Doanh nghiệp A ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài B cung cấp dịch vụ giám sát khối lượng xây dựng, doanh thu theo hợp đồng là 300.000 USD Net (chưa bao gồm thuế). Ngoài ra bên Việt Nam là Doanh nghiệp A thuê xếp chỗ ở và làm việc cho nhân viên quản lý nhà thầu nước ngoài với giá trị 23.000 USD. Theo hợp đồng, bên Việt Nam là doanh nghiệp A chịu trách nhiệm trả thuế TNDN (5%).

Yêu cầu: Xác định thuế TNDN nhà thầu nước ngoài doanh nghiệp A phải nộp thay nhà thầu B?

Câu 10: Thu nhập do cơ sở kinh doanh trong nước nhận góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế chia cho (sau khi đã nộp thuế) thì được tính thuế TNDN như thế nào?

Câu 11: Cơ quan thuế có quyền truy thu thuế trong bao nhiêu năm đối với trường hợp nhầm lẫn về thuế, khai man hoặc trốn lậu thuế?

CHƯƠNG 3: THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THU NHẬP CAO

I. KHÁI NIỆM VÀ TÁC DỤNG

- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao là loại thuế trực thu, đánh vào phần thu nhập thường xuyên và không thường xuyên của cá nhân.
- Góp phần thực hiện công bằng xã hội, áp dụng thuế thu nhập đối với những người có thu nhập cao nhằm điều tiết bớt một phần thu nhập để thực hiện công tác an sinh xã hội cho những người không có thu nhập hoặc thu nhập quá thấp.

II. THU NHẬP CHỊU THUẾ

1. Thu nhập thường xuyên dưới các hình thức: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, tiền thưởng; các khoản thu nhập từ dịch vụ khoa học, kỹ thuật, tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, đào tạo, dịch vụ đại lý; thu nhập về tiền nhuận bút; hoa hồng môi giới; các khoản thu nhập ngoài tiền lương, tiền công do tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp;
2. Thu nhập không thường xuyên dưới các hình thức:
 - a. Chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp biếu, tặng
 - b. Trúng thưởng xổ số.
3. Tạm thời chưa thu thuế đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm. Lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu.

III. CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÔNG CHỊU THUẾ THU NHẬP

1. Phụ cấp lưu động: phụ cấp độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang, hải quan và cơ yếu; phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ, công chức; phụ cấp đặc biệt đối với một số đảo xa và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn; phụ cấp thu hút; tiền công tác phí; tiền ăn định lượng, phụ cấp đặc thù của một số ngành, nghề theo chế độ Nhà nước quy định; các khoản phụ cấp khác từ ngân sách nhà nước;
2. Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc gia, quốc tế, tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng; tiền thưởng hoặc chế độ đãi ngộ khác từ ngân sash nhà nước (Xem Câu hỏi số 1);
3. Tiền trợ cấp xã hội, bồi thường bảo hiểm, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật;
 - Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.
4. Tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật.

IV. ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ

Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng kể từ khi đến Việt Nam; được coi là không cư trú nếu ở tại Việt Nam dưới 183 ngày (Xem Câu hỏi số 4).

V. BIỂU THUẾ (Lũy tiến từng phần)

A. Người Việt Nam*Đơn vị tính : 1.000 đ*

Bậc	Thu nhập bình quân (tháng / người)	Thuế suất (%)
1	Đến 5.000	0
2	Trên 5.000 đến 15.000	10
3	Trên 15.000 đến 25.000	20
4	Trên 25.000 đến 40.000	30
5	Trên 40.000	40

B. Người nước ngoài*Đơn vị tính : 1.000 đ*

Bậc	Thu nhập bình quân (Tháng / người)	Thuế suất (%)
1	Đến 8.000	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10
3	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 80.000	40

C. Thuế suất thu nhập không thường xuyên (Lũy tiến toàn phần)

Thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 15.000.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 5% tổng số thu nhập.

Thu nhập về trúng thưởng xổ số trên 15.000.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 10% tổng số thu nhập (Xem Câu hỏi số 2 và số 6).

D. Thu nhập không có thuế (NET)

Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam đi công tác lao động tại nước ngoài

Đơn vị tính: 1.000 đ

Thu nhập không có thuế (NET)	Thu nhập có thuế
Trên 8.000 đến 18.800	(NET – 800) / 0,9
Trên 18.800 đến 42.800	(NET – 2.800) / 0,8
Trên 42.800 đến 63.800	(NET – 7.800) / 0,7
Trên 63.800	(NET – 15.800) / 0,6

VI. ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, QUYẾT TOÁN THUẾ**1. Đăng ký thuế:**

Mọi cá nhân có thu nhập thường xuyên đến mức chịu thuế đều phải đăng ký nộp thuế và nhận mã số thuế:

- Các cá nhân nộp thuế thông qua cơ quan chi trả thu nhập thì nộp tờ khai đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập để cơ quan này tổng hợp và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý, trên cơ sở đó sẽ được cấp mã số thuế cho từng cá nhân;
- Đối với các cá nhân trực tiếp nộp thuế thu nhập cao cho cơ quan thuế thì nộp tờ khai đăng ký để được cấp mã số thuế;

Mỗi cá nhân chỉ phải đăng ký để được cấp mã số thuế thu nhập một lần và được cấp một mã số thuế duy nhất. Nếu cùng một lúc nộp thuế thu nhập cao qua nhiều tổ chức chi trả thì thực hiện đăng ký thuế tại một đơn vị chi trả thuận lợi nhất để được cấp mã số thuế sau đó phải thông báo mã số thuế của cá nhân với các cơ quan chi trả khác để theo dõi.

2. Kê khai, nộp thuế:

Cá nhân có thu nhập chịu thuế chủ động khai báo về thu nhập với cơ quan chi trả thu nhập hoặc cơ quan thuế tại địa phương nơi làm việc. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thu nhập thường xuyên thay cho từng cá nhân, hàng tháng lập tờ khai nộp thuế theo số đã tạm khấu trừ;

Thu nhập không thường xuyên kê khai và nộp theo từng lần phát sinh. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập để nộp thuế trước khi chi trả thu nhập (Xem Câu hỏi số 10).

3. Quyết toán thuế:

Thuế thu nhập cao đối với thu nhập thường xuyên được quyết toán theo năm dương lịch. Cuối năm hoặc sau khi hết hạn hợp đồng, cá nhân tổng hợp tất cả các nguồn thu nhập trong năm, thực hiện kê khai thuế thu nhập và nộp tờ khai quyết toán thuế cho cơ quan chi trả thu nhập nếu chỉ nhận thu nhập ở một nơi. Nếu trong cùng thời gian của năm đồng thời làm việc và có thu nhập từ nhiều nơi thì cá nhân người nộp thuế phải tổng hợp, kê khai quyết toán tại nơi có thu nhập ổn định hoặc nơi nộp tờ khai và thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế (Xem Câu hỏi số 7).

Cơ quan chi trả thu nhập hoặc đối tượng nộp thuế tính số thuế phải nộp trên tờ khai cá nhân, đối chiếu với số đã nộp để xác định số thuế thiếu phải nộp thêm hoặc số thuế nộp thừa được trừ vào số phải nộp của kỳ sau hoặc hoàn lại và lập bảng tổng hợp quyết toán thuế. Cơ quan chi trả thu nhập cá nhân thực hiện quyết toán thuế chậm nhất không quá ngày 28/2 năm sau hoặc 30 ngày kể từ khi hết hạn hợp đồng.

VII. THOÁI TRẢ THUẾ: (Xem Mẫu 15/TNTX)

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN

Trên cơ sở Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao nâng lên thành Luật Thuế thu nhập cá nhân và sẽ bổ sung, sửa đổi như sau:

- Mở rộng đối tượng nộp thuế trên cơ sở bổ sung thêm thu nhập của hộ kinh doanh, những người hành nghề độc lập, những người có tài sản cho thuê, những người có thu nhập từ cho vay vốn, từ lãi cổ phần và mở rộng bằng cách hạ khởi điểm chịu thuế và thuế suất.
- Cho phép khấu trừ những chi phí tạo ra thu nhập như chi phí kinh doanh của hộ kinh doanh, chi phí của người chuyển quyền sử dụng đất, chi phí chiết trừ gia cảnh đối với người có thu nhập từ tiền lương, tiền công ... thu nhập còn lại khi trừ chi phí phải nộp thuế.
- Biểu thuế được xác định theo mức lũy tiến từng phần nhưng tổng mức điều tiết khoảng 30% tổng thu nhập hàng năm của cá nhân. Mức điều tiết này cao hơn mức điều tiết đối với thuế TNDN thể hiện chính sách ưu đãi đối với phát triển sản xuất, kinh doanh và đòi hỏi các cá nhân trong xã hội phải tiết kiệm chi tiêu, đóng góp xây dựng Tổ quốc.
- Trong thời gian đầu, thu hẹp dần khoảng cách thu nhập khởi điểm chịu thuế giữa người trong nước và người nước ngoài, tiến tới thống nhất mức khởi điểm chịu thuế vào những năm cuối thập kỉ.
- Phương pháp thu thực hiện khấu trừ tại nguồn, quyết toán theo năm

IX. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Thu nhập không thường xuyên
- Thu nhập không chịu thuế
- Thuế suất lũy tiến từng phần
- Thuế suất thu nhập không thường xuyên
- Thu nhập không có thuế (NET)

X. MỘT SỐ LƯU Ý

Các đơn vị kế toán Nhà nước thường có chuyên gia nước ngoài đến làm việc theo các chương trình, dự án; hoặc có phát sinh giao dịch về kinh tế, phải trả tiền cho cá nhân nước ngoài (bao gồm cả trường hợp trả tiền cho cá nhân nước ngoài không có mặt tại Việt Nam). Trường hợp này, đơn vị kế toán Nhà nước với tư cách là cơ quan chi trả thu nhập, có nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện đăng ký, kê khai và khấu trừ tiền thuế trước khi trả thu nhập cho người nhận để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trường hợp chuyên gia vào Việt Nam theo các chương trình viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, dự án sử dụng vốn ODA; cá nhân là nhân viên của các tổ chức thuộc Liên hiệp quốc ... thì cần phải tham chiếu các Hiệp định viện trợ mà Chính phủ Việt Nam đã ký kết với phía nước ngoài có liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cá nhân.

Tương tự như thuế nhà thầu, đơn vị kế toán Nhà nước cần báo cáo, xin ý kiến tham vấn của cơ quan thuế nơi đơn vị đăng ký nộp thuế nếu có phát sinh các trường hợp chi trả cho các cá nhân là người nước ngoài.

XI. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

- Thông tư 81/2004/TT-BTC ngày 13/08/2004 của Bộ Tài chính
- Thông tư 12/2005/TT-BTC ngày 04/02/2005 của Bộ Tài chính

XII. PHỤ LỤC

1. Mẫu số 03a/TNTX:



Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Ngày nhận tờ khai / Date of receipt of the return
 (Do cơ quan thuế ghi / Recorded by the tax office
 / /

TỜ KHAI NỘP THUẾ THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁ NHÂN
DECLARATION OF REGULAR PERSONAL INCOME TAX PAYMENT

(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập) / (Applicable to the income payer)

THÁNG ... NĂM ... /

- [01] Mã số thuế cơ quan chi trả thu nhập
 Tax code of the income payer
- [02] Tên cơ quan chi trả thu nhập:
 Name of the income payer:
- [03] Địa chỉ trụ sở:
 Office's address
- [04] Điện thoại: [05] Fax:
 Telephone: Fax:
- [06] Số tài khoản tại Ngân hàng:
 Bank account:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng / Unit: VND

Số TT No.	Chỉ tiêu / Items	Người Number of employees	Số tiền / Amount
1	Tổng số lao động trong tháng: / Number of employee in the month:		X
	Trong đó: Người Việt nam / Vietnamese		X
	Of which Người nước ngoài / Foreigners		X
2	Tổng số người thuộc diện nộp thuế tháng này Number of individuals subject to PIT this month		X
	Trong đó: Người Việt nam / Vietnamese		X
	Of which Người nước ngoài / Foreigners		X
3	Tổng số tiền chi trả cho cá nhân thuộc diện nộp thuế Total amount of income paid to individuals subject to PIT		
	Trong đó: Người Việt nam / Vietnamese		-
	Of which Người nước ngoài / Foreigners		-
4	Tổng số thuế thu nhập đã khấu trừ Total PIT withheld		
	Trong đó: Người Việt nam / Vietnamese		-
	Of which Người nước ngoài / Foreigners		-
5	Tiền thù lao đơn vị được hưởng: {(4)x 0,5%} Commission retained		-
6	Số thuế còn phải nộp NSNN (tháng này): {(4) - (5)} Amount of tax to be paid		-
	Trong đó: Người Việt nam / Vietnamese		-
	Of which Người nước ngoài / Foreigners		-

Chúng tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai. / We undertake the above declared information are correct and should be fully responsible for the declared figures.

Người lập biểu / Declared by
 Ký, ghi rõ họ tên / Sign and fullname

, ngày ... tháng ... năm ... / Date:

Thủ trưởng cơ quan chi trả thu nhập
Head of the income paying organization
 Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)
 Sign, seal, full name and position

2. Mẫu số 10/TNTX:

Mẫu số / Form: 10/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM / SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



III	KÊ KHAI SỐ CÁ NHÂN VÃNG LAI TRONG NĂM CƠ QUAN CHI TRẢ ĐÃ KHẤU TRỪ 10% THUẾ / DECLARATION OF NON-EMPLOYEES FROM WHOM INCOME-PAYING ORGANIZATION WITHHELD TAX AT 10% DURING THE YEAR		
1	Tổng số lượt cá nhân / <i>Total of individual payments</i>	0	
2	Số thu nhập chịu thuế / <i>Amount of taxable income</i>	0	
3	Số thuế đã khấu trừ trong năm và cấp chứng từ khấu trừ thuế / <i>Amount of income tax withheld during the year and issued with receipt</i>	0	

B PHẦN CHI TIẾT / DETAILED DECLARATION

- Mẫu 11/TNTX: Kê khai đính kèm / *Form 11/TNTX: Declaration attached*
- Số cá nhân có thuế khấu trừ theo biểu thuế lũy tiến từng phần nhưng không thực hiện quyết toán tại cơ quan chi trả *Declaration of individuals who have been withheld income tax at progressive rates, but do not make tax finalizations at*

STT No.	Cá nhân <i>Individual</i>		Tổng thu nhập chịu thuế <i>Total taxable income</i>	Biên lai khấu trừ thuế <i>Receipt for tax withheld</i>		
	Tên, địa chỉ <i>Name, Address</i>	Mã số thuế <i>Tax code</i>		Số thuế đã khấu trừ <i>Amount of tax withheld</i>	Số biên lai <i>Receipt no.</i>	Ngày, tháng, năm <i>Date</i>
1	2	3	4	5	6	7
	Không / <i>Nil</i>					
	Cộng / Total					

- Số cá nhân vãng lai trong cơ quan chi trả thu nhập đã khấu trừ 10% thuế thu nhập / *Declaration of non-employees who have been withheld tax at 10% by the income-paying organization.*

STT No.	Tháng <i>Month</i>	Số lượt cá nhân <i>Individual payments</i>	Thu nhập chịu thuế <i>Taxable income</i>	Số thuế đã khấu trừ <i>Amount of tax withheld</i>
1	2	3	4	5
	Không / <i>Nil</i>			
	Cộng / Total			

C/ PHẦN QUAN HỆ THANH TOÁN VỚI NSNN / PAYMENTS TO THE STATE TREASURY

STT No.	Phân loại theo đối	Số năm	Số phát sinh phải nộp NSNN / <i>Amount of tax payable to the State Budget</i>	Số đã nộp	Số còn phải
------------	--------------------	--------	---	-----------	-------------

	tượng / Classification	trước chuyển sang / Amount of tax carried forward	Tổng số Total	Thù lao được để lại / Commission retained	Số phải nộp / Amount payable	NSNN Amount of tax already paid to the State Budget	nộp / Amount of tax to be paid
1	2	3	4= 5 + 6	5	6 = 4 - 5	7 (chứng từ Receipt)	8 = 3+6-7
1	Thuế TNTX của cá nhân quyết toán tại đơn vị / <i>Regular income tax finalized at the organization</i>						
2	Thuế TNTX đã khấu trừ của cá nhân không quyết toán / <i>Regular income tax withheld but not finalized</i>						
3	Thuế TNTX đã khấu trừ 10% của cá nhân vắng lai / <i>Regular income tax withheld at 10% from non-employees</i>						
4	Thuế TN đã khấu trừ của đối tượng không cư trú / <i>Income tax withheld from non-resident.</i>						
5	Thuế TN không thường xuyên / <i>Irregular income tax</i>						

Chúng tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai. / *We undertake the above declared information are correct and should be fully responsible for the declared information.*

Ngày / *Date:*

Người lập biểu / *Prepared by:*
(Ký, ghi rõ họ tên / *Signature, full name*)

Thủ trưởng cơ quan chi trả thu nhập
Head of the income-paying organization

3. Mẫu số 15/TNTX

Mẫu số / Form: 15/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Ngày nhận tờ khai: <i>Submission date:</i> (Do cơ quan thuế ghi) <i>Recorded by the tax office</i> .../.../.....
--

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THOÁI TRẢ
THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THU NHẬP CAO
REQUEST FORM OF INCOME TAX REFUND OF HIGH INCOME EARNER
CỦA NĂM.....
FOR YEAR.....

Kính gửi: Cục thuế tỉnh, thành phố
To: Tax Department of

[01] Mã số thuế cá nhân / *Tax code:*

[02] Tên tôi là:
My name is

[03] Quốc tịch:
Nationality:

[04] Địa chỉ liên hệ / *Contact address:*

[05] Điện thoại / *Tel:*

[06] Fax

[07] Email

Căn cứ Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao hiện hành thì:

Pursuant to Ordinance on income tax of high income earner

1/ Tổng thu nhập chịu thuế năm: _____ đồng
Total taxable income in year: VND

2/ Tổng số thuế thu nhập phải nộp: _____ đồng
Total tax payable: VND

3/ Tổng số thuế cơ quan chi trả thu nhập đã khấu trừ _____ đồng
Total tax withheld by income payer VND

4/ Số thuế thu nhập nộp thừa đề nghị thoái trả _____ đồng
Overpaid tax which request to refund VND

Bằng chữ / *In word:*

Gửi kèm theo hồ sơ liên quan / *Attaching related documents:*

- Tờ khai quyết toán thuế năm / *Annual return (Mẫu số / Form: 08/TNTX)*
- Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu / *ID Card or Passport (bản photocopy – a copy)*
- Biên lai thuế, chứng từ khấu trừ thuế thu nhập (bản chính)
Tax voucher, income tax withheld voucher (original)
- Chứng từ khác liên quan đến thu nhập chịu thuế / *Other vouchers relating to income tax*

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai nêu trên và đề nghị Cục thuế
 xét thoái trả số tiền thuế thu nhập theo quy định.

I should be fully responsible for the declared information and request the Tax Department of considers to refund the above tax amount as regulations.

Đề nghị số tiền thoái trả bằng tiền mặt / *Request the tax refund paid by cash:*

Đề nghị số tiền thoái trả bằng chuyển khoản / *Request the tax refund paid by transfer:*

Số tài khoản cá nhân / *Personal account number:*

Tại Ngân hàng / *At bank:*

....., ngày ... tháng ... năm / *Date:*

Người làm đơn / Done by

Ký, ghi rõ họ tên / *Sign and fullname*

XIII. CÂU HỎI

Câu 1: Người lao động A làm việc trong công ty X trong tháng có phát sinh các khoản thu nhập sau :

- Tiền lương: 5.500.000 đ
- Tiền thưởng tháng: 1.000.000 đ
- Thu nhập về quà biếu, quà tặng từ nước ngoài gửi về: 1.000.000 đ

Hãy xác định thu nhập chịu thuế thu nhập thường xuyên hàng tháng của người lao động?

- a. 7.500.000 đ
- b. 6.500.000 đ
- c. 5.500.000 đ

Câu 2: Ông A trúng thưởng xổ số là : 35.000.000 đ

Trong đó : - 1 vé trúng : 25.000.000 đ
- 1 vé trúng : 10.000.000 đ

Hãy tính thuế Thu nhập không thường xuyên phải nộp của A?

- a. 3.500.000 đ
- b. 2.500.000 đ
- c. $(35.000 \text{ đ} - 15.000 \text{ đ}) \times 10\%$
- d. $(25.000 \text{ đ} - 15.000 \text{ đ}) \times 10\%$

Câu 3: Một người nước ngoài làm việc tại VN, lương cơ bản là 10 triệu đồng, Cty trả cho cá nhân 2 triệu đồng tiền nhà mỗi tháng bằng tiền mặt. Số tiền nhà phải chịu thuế TNCN tại VN là :

- a. 1,5 triệu đồng
- b. 3 triệu
- c. 2 triệu đồng
- d. Không phải chịu thuế trên khoản tiền nhà này

Câu 4: Số ngày cư trú của người NN tại VN là bao nhiêu ngày trong năm tính thuế thì thuế suất TNCN sẽ được tính theo mức thuế lũy tiến từng phần ?

- a. Từ 183 ngày trở lên
- b. Dưới 30 ngày
- c. Từ 31 ngày đến 183 ngày
- d. c, b đều đúng

Câu 5: Thuế thu nhập không thường xuyên đối với người có thu nhập cao được xây dựng trên căn bản thuế suất sau :

- a. Thuế suất nhất định
- b. Thuế suất lũy tiến từng phần
- c. Thuế suất lũy tiến toàn phần
- d. Áp dụng cả a, b, c

Câu 6: Ông A trúng thưởng xổ số kiến thiết một lần là 50 triệu đồng. Cty xổ số kiến thiết khấu trừ thuế thu nhập:

- a. Tính theo biểu thức lũy tiến từng phần 0% đến 30%
- b. Tính theo tỷ lệ thống nhất là 10% trên tổng số thu nhập, như sau: $50.000.000 \times 10\%$
- c. Tính theo tỷ lệ thống nhất là 10% trên mức khởi điểm 15.000.000 đ/ lần, như sau: $(50.000.000 \text{ đ} - 15.000.000 \text{ đ}) \times 10\%$
- d. a, b, c đều sai

Câu 7: Ông A làm việc ở nhiều nơi trong thời gian khác nhau của một năm thì thuế thu nhập hàng tháng và hết năm của ông A phải kê khai như thế nào và tại đâu?

Câu 8: Ông A chủ hộ kinh doanh ăn uống cá thể có thu nhập hàng tháng là 25 triệu ông A không biết mình phải khai nộp thuế nào. Bạn hãy giải thích cho ông A biết, ông ta phải khai nộp thuế gì? Thuế phải nộp là bao nhiêu?

Câu 9: Công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài, đã nộp thuế thu nhập (trên tiền lương) ở nước ngoài và có chứng từ nộp thuế ở nước đó khi về Việt Nam có phải khai phần thu nhập ở nước ngoài? Số thuế đã nộp ở nước ngoài được cơ quan thuế ở Việt Nam xử lý như thế nào?

Câu 10: Bạn trúng thưởng khuyến mại một chiếc xe gắn máy Honda trị giá 25 triệu. Bạn có phải chịu thuế thu nhập? Loại thu nhập nào? Khai nộp thuế như thế nào? Số thuế phải nộp?

CHƯƠNG 4: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

I. KHÁI NIỆM VÀ TÁC DỤNG

- Thuế GTGT là thuế gián thu.
- Thuế GTGT thu trên diện rộng: Thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm và được thể hiện trên hóa đơn.
- Thuế GTGT không thu trùng như thuế doanh thu (Thuế doanh thu không thể hiện trên hóa đơn).
- Thuế GTGT bảo hộ hàng hóa sản xuất trong nước (do thu ở khâu nhập khẩu).
- Thuế GTGT kích thích xuất khẩu (thuế suất 0% được hoàn thuế GTGT đã nộp ở các đầu vào trước).
- Thuế GTGT không phải là khoản chi phí (ngoại trừ trường hợp các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo phương pháp trực tiếp) do đó không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

II. ƯU ĐIỂM CỦA THUẾ GTGT

- *Ưu điểm thứ nhất:* đặc tính trung lập của thuế này đối với các quy trình sản xuất, kinh doanh khác nhau thông qua việc xóa bỏ được vấn đề thuế đánh chồng lên thuế (thuế kép).
- *Ưu điểm thứ hai:* thuế GTGT ít mang lại phản ứng nặng nề về phía người chịu thuế lẫn người nộp thuế, bởi đánh thuế theo phương pháp này, dưới hình thức một loại thuế gián thu mà người nộp thuế không phải là người chịu thuế được tổng kết là một cách đánh thuế khôn ngoan tiện lợi.
- *Ưu điểm thứ ba:* thuế GTGT dễ hành thu vì gánh nặng của thuế được chuyển qua từng công đoạn để cuối cùng quy vào người tiêu thụ sản phẩm.
- *Ưu điểm thứ tư:* thuế GTGT là sự đơn giản trong công tác quản lý thu thuế. Thật vậy, chính người nộp thuế sẽ tự mình xác định số thuế và nộp trực tiếp cho cơ quan thuế.
- *Ưu điểm thứ năm:* thuế GTGT là loại thuế trung tính đối với mức độ dài ngắn của quy trình sản xuất và phân phối, nhưng lại không trung tính về mặt kinh tế do có tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế, vì thế thuế GTGT có ưu điểm khuyến khích các nghiệp vụ đầu tư xuất khẩu.
- *Ưu điểm thứ sáu:* thuế GTGT được chấp nhận tương đối dễ dàng và ít có trường hợp gian lận, ngoại trừ khu vực doanh nghiệp có quy mô hoạt động nhỏ và khu vực cung ứng dịch vụ, khu vực có nhiều hoạt động ngầm không khai báo.

III. THUẾ GTGT VỚI MỘT SỐ LĨNH VỰC

1. Đối với hoạt động xuất khẩu:

Thuế GTGT được áp dụng ở các nước trên thế giới đều dành cho các hoạt động xuất khẩu sự ưu đãi: các hoạt động này thường được quy định phải chịu thuế suất 0%. Trong trường hợp thuế GTGT thay thế cho một loại thuế doanh thu sẽ có tác động cải thiện cán cân thanh toán thông qua việc khuyến khích hoạt động xuất khẩu.

2. Đối với thực phẩm:

Phần lớn các nước thường miễn thuế GTGT đối với thực phẩm (trừ một số nước thuộc Liên minh châu Âu) chủ yếu.

3. Đối với tư liệu sản xuất:

Nhiều nước đã cho phép khấu trừ và bồi hoàn ngay toàn bộ số thuế phải trả từ việc mua các tư liệu sản xuất (capital goods). Điều này đã tạo một tác động tích cực đối với đầu tư.

4. Đối với các dịch vụ tài chính:

Nhiều nước Châu âu miễn thuế GTGT đối với các dịch vụ tài chính. Lý do mà họ đưa ra là: rất khó xác định được trị giá gia tăng của dịch vụ này.

IV. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

- Là các tổ chức, cá nhân có sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT và các tổ chức cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT.

V. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

- Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế.

VI. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ (kinh doanh, sản xuất): giá bán chưa có thuế GTGT
 - a. Trường hợp phụ thu;
 - b. Trường hợp trả góp;
 - c. Trường hợp đại lý.
2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:
 - a. Hàng hóa bình thường: (Xem Câu hỏi số 2)

Giá tính thuế hàng nhập khẩu (CIF) + Thuế nhập khẩu

- b. Hàng hóa chịu thuế TTĐB: (Xem Câu hỏi số 5)

Giá tính thuế hàng nhập khẩu (CIF) + Thuế nhập khẩu + Thuế TTĐB

3. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT

VII. THUẾ SUẤT THUẾ GTGT Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

Quốc gia	Thuế suất tiêu chuẩn	Các thuế suất khác
Châu Phi		
Côte D'ivoire	26	11.1
Kenya	16	12
Mauritania	19	
Nam Phi	14	
Zambia	17.5	
Châu Á		
Fiji	10	
Indonesia	10	5 – 20 – 35
Hàn Quốc	10	2 – 3.5
Philippines	10	
Singapore	3	
Srilanka	12.5	
Thái Lan	10	

Nguồn IMF

VIII. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT**1. Phương pháp khấu trừ:**

Phương pháp này được áp dụng cho các tổ chức kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn ĐTNN, công ty cổ phần, công ty Trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, tổ chức kinh doanh khác.

Theo đó số thuế GTGT phải nộp được tính như sau:

Số thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
--

Trong đó:

- Thuế GTGT đầu ra bằng (=) giá tính thuế hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó.
- Thuế GTGT đầu vào bằng tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu
- Việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào được quy định như sau:
 - + Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ.
 - + Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT.
 - + Các cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ ; trường hợp không hạch toán riêng thì được khấu trừ theo tỷ lệ phần trăm giữa doanh số chịu thuế GTGT trong tổng doanh số bán ra.

2. Phương pháp trực tiếp:

Phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng được áp dụng với các đối tượng sau:

- Cá nhân sản xuất kinh doanh là người Việt Nam
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật ĐTNN tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc đá quý, ngoại tệ (Xem Câu hỏi số 3).

Nội dung:

Thuế GTGT phải nộp = GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế X Thuế suất của hàng hoá và dịch vụ đó
--

Trong đó:

GTGT của hàng hóa dịch vụ = Giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ bán ra - Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng

- Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá thực tế bên mua phải thanh toán cho bên bán, bao gồm: cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên mua phải trả.

- Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng của hàng hóa, dịch vụ bán ra được xác định bằng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào (giá mua bao gồm cả thuế GTGT) mà cơ sở sản xuất kinh doanh đã dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra.

3. Thuế GTGT đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam: (Xem Câu hỏi số 4)

Thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Doanh thu theo hợp đồng} \times \% \text{GTGT tính trên doanh thu} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

Biểu %GTGT tính trên doanh thu của từng ngành nghề đối với nhà thầu nước ngoài

Số TT	Ngành nghề kinh doanh	%GTGT tính trên doanh thu
1	- Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị tại Việt Nam	10
2	- Dịch vụ	50
3	- Xây lắp không bao thầu vật liệu và/hoặc không cung cấp máy móc thiết bị đi kèm công trình xây dựng	50
4	- Xây lắp có bao thầu vật liệu và/hoặc có cung cấp máy móc thiết bị đi kèm công trình xây dựng	30
5	- Sản xuất kinh doanh khác, vận tải	25

4. Thuế GTGT đối với hộ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn: (Xem Câu hỏi số 6)

- Đối với hộ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, cơ quan Thuế ấn định doanh số:

$$\text{Thuế GTGT} = \text{Doanh số ấn định} \times \text{Tỷ lệ GTGT} \times \text{Thuế suất}$$

5. Phương pháp tính thuế ở các nước:

- Thuế GTGT là loại thuế đánh trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất lưu thông tiêu dùng.
- Căn cứ vào khái niệm nêu trên, về mặt lý thuyết có 4 phương pháp xác định số thuế phải nộp:
 - a. Phương pháp cộng thẳng (trực tiếp) hay còn gọi là phương pháp kế toán: **thuế suất x (tiền công + lợi nhuận).**
 - b. Phương pháp cộng gián tiếp (vì phần giá trị gia tăng không được tính đến): **(thuế suất x tiền công) + (thuế suất x lợi nhuận).**
 - c. Phương pháp trừ trực tiếp: (cũng là phương pháp kế toán): **thuế suất x (giá đầu ra - giá đầu vào).**
 - d. Phương pháp trừ gián tiếp (còn gọi là phương pháp hóa đơn hay phương pháp khấu trừ): **(thuế suất x giá đầu ra) - (thuế suất x giá đầu vào).**
- Hầu hết các nước đã áp dụng thuế GTGT đều có quy định mức doanh thu để phân biệt đối tượng nộp thuế. Ví dụ: Indonêxia 60,000 USD/năm ; Thụy Điển 200.000 SEK / năm ; Trung Quốc: 1,8 triệu nhân dân tệ / năm... Đối với hộ kinh doanh có doanh số trên mức

quy định phải nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ ; đối với hộ kinh doanh có doanh thu dưới mức quy định hoặc không phải nộp thuế GTGT mà chỉ phải nộp thuế Thu nhập hoặc có nước đánh thuế GTGT nhưng theo một tỷ lệ ấn định trên doanh thu.

- Áp dụng kinh nghiệm của các nước khi xây dựng Luật thuế GTGT dự kiến đưa ra mức doanh thu là 600 triệu đồng / năm. Những hộ kinh doanh qui mô nhỏ có doanh thu dưới mức quy định không áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mà áp dụng cách thu đơn giản.

IX. HOÀN THIỆN LUẬT THUẾ GTGT TRONG GIAI ĐOẠN 2005 – 2010

1. Đối tượng chịu thuế:

- Cuối giai đoạn này bổ sung đối tượng chịu thuế GTGT các mặt hàng là sản phẩm ở khâu sản xuất nông nghiệp để đảm bảo thực hiện thuế GTGT liên hoàn và thống nhất ở tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh.
- Chịu thuế GTGT bao gồm các mặt hàng chịu thuế TTĐB (có nghĩa là các mặt hàng chịu thuế TTĐB vừa chịu thuế GTGT) đảm bảo bình đẳng giữa khâu khấu trừ thuế GTGT với hàng chịu thuế TTĐB (đã thực hiện từ 01/01/2004).

2. Thuế suất:

- Áp dụng thống nhất một mức thuế suất 10% đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

3. Phương pháp tính thuế và sử dụng hóa đơn:

- Áp dụng thống nhất một phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ thuế ; áp dụng chế độ tự phát hành hóa đơn. Hóa đơn được lập theo mẫu thống nhất. Đối tượng các hộ kinh doanh nhỏ đưa ra khỏi đối tượng nộp thuế GTGT chuyển sang áp dụng thu thuế thu nhập cá nhân.

X. HOÀN THUẾ GTGT

Mẫu / Form: 10/GTGT

Cơ sở / Business: Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

..... Socialist Republic of Vietnam

..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số / Ref: Independence – Freedom - Happiness

ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ GTGT
REQUEST FORM OF VAT REFUND

Kính gửi Cục thuế / To Tax Department of:

Tên cơ sở kinh doanh / Name of business establishment:

Địa chỉ / Address:

Ngành nghề kinh doanh chính là/ Main line of production:

Số tài khoản / Account No: tại Ngân hàng (Kho bạc) / at bank:

Đề nghị Cục thuế xét giải quyết hoàn thuế GTGT cho cơ sở.....

Request the Tax Department considers to refund the VAT for

với số tiền là: Đ

with the amount of VND

Theo các trường hợp sau đây: (đơn vị giải trình cụ thể theo trường hợp đề nghị)

As the following cases: (the business explains in detail as requesting case)

Thí dụ / For example:

+ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế GTGT đầu ra của các tháng...năm

(Giải trình cụ thể do hàng hóa xuất khẩu lớn hay do kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thuế suất thấp...)

The input VAT, which is deducted, is greater than the output VAT in the months of . . . in year (explaining in detail as due to the exporting goods or due to the goods and services have low tax rate, ...)

+ Thuế GTGT đầu vào của các máy móc, thiết bị đầu tư lớn cụ thể

The input VAT of machines and equipment for investing as:

1. Giá trị máy móc, thiết bị đã đầu tư / The value of invested machines, equipments

2. Thuế GTGT đã trả / The paid VAT

3. Thuế GTGT nộp bình quân tháng của hàng hóa, dịch vụ bán ra

The average paid VAT of goods and services sold

+ Trường hợp và lý do khác / Other cases and reasons:

Chúng tôi xin gửi kèm theo công văn đề nghị này các hồ sơ sau đây

We are pleased to enclose the following documents

(Kê các hồ sơ kèm theo – List the enclosed documents)

Ngày tháng năm 200... / Date:

Giám đốc hay người đại diện

Director or Representative

(Ký tên, đóng dấu) / Sign and seal

Nơi gửi / To

A. Điều kiện lập hồ sơ hoàn thuế

1. CSKD nộp thuế theo phương pháp khấu trừ
2. Lưu giữ và ghi chép sổ sách kế toán, chứng từ hóa đơn đầy đủ và đúng quy định
3. Đã đăng ký tài khoản TGNH với cơ quan thuế
4. CSKD có thuế lũy kế đầu vào lớn hơn đầu ra liên tục trong thời gian lập hồ sơ hoàn thuế.
5. Chấp hành nghiêm túc các luật thuế
6. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về vấn đề kê khai.

B. Phân loại đối tượng hoàn thuế

1. Đối tượng kiểm tra thanh tra, trước - hoàn thuế sau:
 - CSKD mới thành lập, hoàn thuế lần đầu
 - CSKD đã có các hành vi gian lận về thuế GTGT
 - CSKD xuất khẩu hàng hóa là nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến theo đường biên giới đất liền.
 - CSKD chia tách, giải thể, phá sản
2. Đối tượng bị tạm dừng hoàn thuế:
 - Đối tượng có hồ sơ hoàn thuế liên quan đến các hành vi gian lận về thuế GTGT đang trong giai đoạn bị thanh tra, khởi tố điều tra theo quyết định của các cơ quan chức năng, tạm thời dừng hoàn thuế đến khi có quyết định xử lý
 - CSKD bị phát hiện có hành vi gian lận thuế và cơ quan thuế đã ra thông báo về việc không xem xét giải quyết hoàn thuế trong thời hạn 12 tháng
3. Đối tượng hoàn thuế trước, kiểm tra sau:
 - Các đối tượng không thuộc điểm 1 và 2 nêu trên.

C. Trường hợp hoàn thuế:

- Cơ sở nộp thuế theo phương pháp khấu trừ;
- Có thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra 3 tháng liên tục;
- Cơ sở kinh doanh xuất khẩu: nếu có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ từ 200 triệu trở lên;
- Cơ sở mới thành lập, đầu tư tài sản cố định, áp dụng phương pháp khấu trừ;
- Cơ sở kinh doanh quyết toán khi giải thể, sát nhập, ... có số thuế GTGT nộp thừa;

XI. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Phương pháp tính thuế GTGT.
- Sự khác nhau giữa đối tượng không chịu thuế GTGT và chịu thuế GTGT 0%.
- Trường hợp hoàn thuế.
- Hoàn thiện Luật thuế GTGT.

XII. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

- Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính
- Thông tư 84/2004/TT-BTC ngày 18/08/2004 của Bộ Tài chính
- Thông tư 127/2004/TT-BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài chính
- Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 của Bộ Tài chính
- Thông tư 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005 của Bộ Tài chính

XIII. PHỤ LỤC: BÁO CÁO THUẾ GTGT

1. Mẫu số 01/GTGT:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM / SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc / Independence - Freedom - Happiness		Mẫu số / Form: 01/GTGT	
TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) VALUE ADDED TAX RETURN (VAT) [01] Kỳ kê khai: tháng năm <i>Declared period:</i>		Ngày nộp tờ khai: <i>Submission date</i> (Do cơ quan thuế ghi) <i>Recorded by the tax office</i> .../.../.....	
[02] Mã số thuế <i>Tax code</i>			
[03] Tên cơ sở kinh doanh / <i>Name of business establishment:</i>			
[04] Địa chỉ trụ sở / <i>Office address:</i>			
[05] Quận/huyện / <i>District:</i>		[06] Tỉnh/ Thành phố / <i>Province/City:</i>	
[07] Điện thoại / <i>Tel:</i>		[08] Fax:	
		[09] E-Mail:	
Đơn vị tiền / <i>Unit:</i> đồng Việt Nam / VND			
STT No	Chỉ tiêu <i>Items</i>	Giá trị HHDV (chưa thuế GTGT) <i>Value of goods & services (no VAT)</i>	Thuế GTGT <i>VAT</i>
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X") <i>No activities in period (cross "X")</i>	[10]	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang/ <i>Deductible VAT carried forward from previous period</i>		[11]
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước / <i>Declare VAT payable to State of Budget</i>		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào / <i>Goods & services purchased</i>		
1	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ ([12]= [14]+[16]; [13]= [15]+[17]) <i>Goods & services purchased in period</i>	[12]	[13]
a	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong nước / <i>Goods & services purchased in domestic</i>	[14]	[15]
b	Hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu / <i>Goods & services purchased by import</i>	[16]	[17]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước / <i>Adjusting VAT of goods & services purchased from previous periods</i>		
a	Điều chỉnh tăng / <i>Increasing adjustment</i>	[18]	[19]
b	Điều chỉnh giảm / <i>Decreasing adjustment</i>	[20]	[21]
3	Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào ([22]= [13]+[19]-[21]) / <i>Total VAT of goods & services purchased</i>		[22]
4	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này / <i>Total deductible VAT in this period</i>		[23]
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra / <i>Goods & services sold</i>		
1	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ ([24]= [26]+[27]; [25]= [28]) <i>Goods & services sold in period</i>	[24]	[25]
1.1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT <i>Goods & services sold not subject to VAT</i>	[26]	
1.2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]= [29]+[30]+[32]; [28]= [31]+[33]) / <i>Goods & services sold subject to VAT</i>	[27]	[28]
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0% / <i>Goods & services subject to 0% tax rate</i>	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5% / <i>Goods & services subject to 5% tax rate</i>	[30]	[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10% / <i>Goods & services subject to 10% tax rate</i>	[32]	[33]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước / <i>Adjusting VAT of goods & services sold from previous periods</i>		
a	Điều chỉnh tăng / <i>Increasing adjustment</i>	[34]	[35]
b	Điều chỉnh giảm / <i>Decreasing adjustment</i>	[36]	[37]
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([38] = [24] + [34] - [36], [39] = [25] + [35] - [37]) / <i>Total turnover and VAT of goods & services sold</i>	[38]	[39]
III	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ / <i>Determining VAT liability in period:</i>		
1	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ ([40] = [39] - [23] - [11]) / <i>VAT payable in period</i>		[40]
2	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này ([41]= [39]-[23]-[11]) / <i>Outstanding deductible VAT in this period</i>		[41]
2.1	Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này / <i>VAT refund requested for this period</i>		[42]
2.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42]) / <i>Deductible VAT carried forward to next period</i>		[43]
Chúng tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai / <i>We undertake the above declared information are correct and should be fully responsible for the declared information.</i>			
....., ngàythángnăm / <i>Date:</i>			
Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh / <i>Legal representative of business establishment</i> Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ) / <i>Sign, seal (fullname and position)</i>			

2. Mẫu số 02C/GTGT:

Mẫu số / Form: 02C/GTGT

BẢNG KÊ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ NĂM**LIST OF DECLARED ADJUSTMENT OF DEDUCTIBLE VAT IN YEAR**

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng . . . năm)

(Attaching to VAT return of)

Mã số thuế / Tax code:

Tên cơ sở kinh doanh / Name of business establishment:

Đơn vị tiền / Unit: đồng Việt Nam / VND

STT No	Chỉ tiêu Items	Số tiền Amount
1	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm <i>Total turnover of goods & services sold in this year</i>	
2	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế <i>Turnover of goods & services sold subject to tax</i>	
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm (3) = (2)/(1) <i>The ratio of the turnover of goods & services sold subject to tax over the total turnover of goods & services sold in this year</i>	
4	Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào trong năm <i>Total VAT of goods & services purchased in this year</i>	
5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (5) = (4) x (3) / <i>Deductible input VAT in this year</i>	
6	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng <i>Input VAT declared for deducting in 12 months</i>	
7	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (7) = (5) – (6) <i>Increasing (+), decreasing (-) adjustment of deductible input VAT in this year</i>	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai / I undertake the above declared information are correct and should be fully responsible for the declared information.

Ngày . . . tháng . . . năm . . . / Date:

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh*Legal representative of business establishment*

(Ký tên, đóng dấu / Sign, seal)

Ghi chú:

- Bảng kê khai này sử dụng cho việc điều chỉnh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ do phân bổ lại theo tỷ lệ (%) doanh số bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT trên tổng doanh số bán hàng hóa, dịch vụ của năm.
- Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng (chỉ tiêu 6 Bảng kê khai này) được lấy số liệu từ chỉ tiêu 5 của Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ (Mẫu số 02B/GTGT) của 12 tháng trong năm của cơ sở kinh doanh.
- Số liệu điều chỉnh tại chỉ tiêu 7 của Bảng kê khai này được tổng hợp vào chỉ tiêu số [23] – “Thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ này” của Tờ khai thuế GTGT tháng thực hiện điều chỉnh.

XIV. CÂU HỎI

1. Giả thiết rằng Cty ABC thực hiện các hoạt động dưới đây trong năm 1999

Mua vào	Giá mua	Bán ra	Giá bán
1. Ôtô mới dưới 24 chỗ ngồi (chịu thuế TTDB)	350.000.000	1. Xuất khẩu	700.000.000
2. Điện	11.550.000	2. Dịch vụ phân tích và thử nghiệm cho nước ngoài (không chịu thuế)	350.000.000
3. Khách sạn	14.000.000	3. Sản phẩm hóa chất	1.400.000.000
4. Thuê văn phòng	35.000.000	4. Máy móc thanh lí	70.000.000
5. Thiết bị văn phòng	70.000.000		
6. Nước	4.200.000		
7. Điện thoại	22.000.000		
Tổng cộng	506.750.000	Tổng cộng	2.520.000.000

Chú thích:

- Giá mua của các loại hàng hóa là giá chưa có thuế, mua từ các doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Cty ABC nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Giả sử thuế suất thuế GTGT mua vào bán ra là 10%

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT đầu vào và đầu ra, thuế GTGT phải nộp

2. Cơ sở nhập khẩu đầu VIDEO nguyên chiếc, giá nhập khẩu theo hợp đồng và Invoice là 1.000.000 đ/chiếc, giá tính thuế nhập khẩu là 1.250.000 đ/chiếc, thuế suất thuế nhập khẩu là 30%. Thuế GTGT được xác định là bao nhiêu? (biết rằng thuế suất thuế GTGT là 10%)

- $[1.000.000 \text{ đ} + (1.000.000 \text{ đ} \times 30\%)] \times 10\%$
- $[1.250.000 \text{ đ} + (1.250.000 \text{ đ} \times 30\%)] \times 10\%$
- $[1.000.000 \text{ đ} + (1.250.000 \text{ đ} \times 30\%)] \times 10\%$
- $[1.250.000 \text{ đ} + (1.000.000 \text{ đ} \times 30\%)] \times 10\%$

3. Xác định thuế GTGT đối với kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ

Ví dụ: Ngân hàng A trong tháng 7/2004 có số liệu về nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ như sau:

- + Tiền đầu kì: 10.000 USD (tỉ giá: 14.500 đ/USD)
- + Mua trong kì: 90.000 USD (tỉ giá: 15.000 đ/USD)
- + Bán ra trong kì: 60.000 USD (tỉ giá: 15.500 đ/USD)

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT mà ngân hàng A phải kê khai?

4. Xác định thuế GTGT đối với nhà thầu nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán ở Việt Nam

Ví dụ: Cty A thuê nhà thầu Singapore thực hiện dịch vụ phần mềm kế toán

- + Doanh thu theo hợp đồng là: 100.000 USD.
- + Tỷ lệ GTGT tính trên doanh thu là 50%
- + Thuế suất thuế GTGT là 10%

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT Cty A phải giữ lại kê khai với cơ quan thuế?

5. Xác định thuế GTGT đối với xe ô tô du lịch nhập khẩu

Ví dụ: Doanh nghiệp B nhập khẩu xe ô tô du lịch để làm tài sản cố định

- + Giá tính thuế nhập khẩu: 20.000 USD.
- + Thuế suất thuế nhập khẩu: 30%
- + Thuế suất thuế TTDB: 80%

+ Thuế suất thuế GTGT nhập khẩu: 10%

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT doanh nghiệp B phải kê khai với cơ quan Hải quan?

6. Xác định thuế GTGT đối với hộ kinh doanh ăn uống bình dân ở quận 3, TP. Hồ Chí Minh

+ Doanh số ấn định: 10 triệu đồng/tháng;

+ Thuế suất GTGT: 10%

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT hộ kinh doanh ăn uống phải nộp.

7. Doanh nghiệp A ký kết hợp đồng dịch vụ với nhà thầu nước ngoài B; doanh thu theo hợp đồng là 100.000 USD Net (chưa bao gồm thuế).

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT nhà thầu nước ngoài doanh nghiệp A có trách nhiệm giữ lại nộp cho cơ quan thuế.

+ Biết rằng thuế suất thuế GTGT là 5%.

8. Đối với hoạt động xây dựng một công trình, hạng mục công trình có nhiều đơn vị tham gia xây dựng theo hình thức ký hợp đồng trực tiếp với chủ công trình hoặc nhận thầu lại thông qua nhà thầu chính thì tính và nộp thuế GTGT như thế nào?

9. Đối với hàng hóa dịch vụ có chứng từ đặc thù như tem bưu chính, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết, ... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa có thuế được xác định như thế nào?

10. Cơ sở hoạt động sản xuất ở một số địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc TW) nhưng có trụ sở, văn phòng giao dịch làm thủ tục bán hàng ở một địa phương khác thì việc đăng ký nộp thuế GTGT như thế nào?

CHƯƠNG 5: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)

I. KHÁI NIỆM VÀ TÁC DỤNG

- Thuế TTĐB là loại thuế gián thu
- Nguồn thu quan trọng của Ngân sách Nhà nước
- Thu đối với 8 hàng hóa, 5 dịch vụ
- Thu ở khâu nhập khẩu và sản xuất trong nước
- Thuế TTĐB là công cụ để điều tiết sản xuất kinh doanh và tiêu dùng một số mặt hàng và dịch vụ

II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

- Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB

III. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ (Xem bảng thuế suất)

- 8 loại hàng hóa
- 5 loại dịch vụ

IV. CÁC TRƯỜNG HỢP HÀNG HÓA KHÔNG CHỊU THUẾ TTĐB

1. Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu.
2. Hàng nhập khẩu trong các trường hợp: viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng, đồ dùng của các tổ chức, cá nhân được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; hàng chuyển khẩu, quá cảnh; hàng đưa vào Hàng hóa nhập khẩu để bán hàng miễn thuế

V. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Giá tính thuế:

- a. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: là giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT, được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo quy định của Luật thuế GTGT.

Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá do các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc bán ra chưa có thuế GTGT. Cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

- Đối với bia hộp (bia lon), giá tính thuế TTĐB được xác định như sau: (Xem Câu hỏi số 3)

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{giá trị vỏ hộp}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Trong đó: Giá trị vỏ hộp được ấn định theo mức 3.800đ/lít bia hộp (3.800đ/3 = 1.267đ/hộp).

Ví dụ: Đối với bia hộp: Giá bán của 1 lít bia hộp chưa có thuế GTGT là 16.000đ, giá trị vỏ hộp cho 1 lít bia được trừ là 3.800đ, thuế suất thuế TTĐB của bia hộp là 75% thì:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} \\ \text{1 lít bia hộp} = \frac{16.000\text{đ} - 3.800\text{đ}}{1 + 75\%} = \frac{12.200\text{đ}}{1,75} = 6.971\text{đ}$$

- Đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB được tiêu thụ qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân do cơ sở kinh doanh thương mại bán ra.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế TTĐB là giá do cơ quan thuế ấn định.

b. Đối với hàng nhập khẩu: (Xem Câu hỏi số 1)

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu}$$

c. Đối với hàng hóa gia công: Giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của cơ sở đưa gia công (hoặc là giá tính thuế của hàng hóa sản xuất cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm giao hàng), được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB đối} \\ \text{với hàng hóa gia công} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} \\ \text{của cơ sở đưa gia công}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

d. Bán trả góp: là giá bán chưa có thuế TTĐB và thuế GTGT bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm lãi trả góp.

e. Đối với dịch vụ: là giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế TTĐB: (Xem Câu hỏi số 4)

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{thuế suất thuế TTĐB}}$$

2. Thuế suất: (xem bảng thuế suất – Phần VII)

VI. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

1. Đối với hàng sản xuất trong nước:

$$\text{Thuế TTĐB} = \text{Số lượng} \times \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất}$$

2. Đối với hàng nhập khẩu: (Xem Câu hỏi số 2)

$$\text{Thuế TTĐB} = (\text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu}) \times \text{Thuế suất}$$

VII. THUẾ SUẤT THUẾ TTĐB

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hóa	
1	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a) Xì gà	65
	b) Thuốc lá điếu	
	- Năm 2006 – 2007	55
	- Từ năm 2008	65
2	Rượu	
	a) Rượu từ 40 độ trở lên	65
	b) Rượu từ 40 độ đến dưới 40 độ	30
	c) Rượu dưới 20 độ, rượu hoa quả, rượu thuốc	20
3	Bia	
	a) Bia chai, bia hộp	75
	b) Bia hơi, bia tươi	
	- Năm 2006 – 2007	30
	- Từ năm 2008	40
4	Ô tô	
	a) Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống	50
	b) Ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi	30
	c) Ô tô từ 16 đến 24 chỗ ngồi (Bao gồm cả xe thiết kế vừa chở người vừa chở hàng và các loại xe lam)	15
5	Xăng các loại, nap-ta (naptha), con-đen-sát (condensate), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác dùng để pha chế xăng	10
6	Điều hòa nhiệt độ công suất 90.000 BTU trở xuống	15
7	Bàì lá	40
8	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường, mát-xa, karaoke	30
2	Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot)	25
3	Kinh doanh giải trí có đặt cược	25
4	Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn	10
5	Kinh doanh số xố	15

- Đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB, thuế suất thuế TTĐB không phân biệt hàng hóa nhập khẩu hay hàng hóa sản xuất trong nước.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN

Mở rộng diện chịu thuế, điều chỉnh thuế suất một số hàng hóa, dịch vụ phù hợp với chính sách tiêu dùng, tiến tới xóa bỏ miễn, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu.

IX. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Giá tính thuế TTĐB đối với hàng sản xuất trong nước

- Giá tính thuế TTĐB hàng nhập khẩu
- Quyền ấn định thuế của cơ quan thuế
- Phương hướng hoàn thiện

X. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

- Thông tư 119/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính
- Thông tư 18/2005/TT-BTC ngày 08/03/2005 của Bộ Tài chính
- Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 của Bộ Tài chính

XI. PHỤ LỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Từ ngày đến ngày tháng năm
 Tên cơ sở:
 Địa chỉ:

Mã số:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng	Doanh số bán (có thuế TTĐB không có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Số thuế TTĐB phải nộp
A	B	1	2	3	4	5 = 3 x 4
I	Hàng hóa bán trong nước: - Sản phẩm A - Sản phẩm B -					
II	Hàng hoá xuất khẩu, ủy thác xuất khẩu và bán cho cơ sở xuất khẩu để xuất khẩu: - Hàng hoá xuất khẩu. - Hàng hoá ủy thác xuất khẩu. - Hàng hoá bán để xuất khẩu.					
	Cộng					

- ❖ Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có):
 - ❖ Số thuế tiêu thụ đặc biệt kỳ trước chuyển qua:
 - Nộp thừa (-):
 - Nộp thiếu (+):
 - ❖ Số thuế tiêu thụ đặc biệt kỳ này:
- (Bằng chữ:

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày tháng năm

Nơi nhận tờ khai:

- Cơ quan thuế:
- Địa chỉ:

Thay mặt cơ sở:

(Ký tên, đóng dấu)

- Ngày cơ quan thuế nhận tờ khai:
- Người nhận (Ký, ghi rõ họ tên):

Yêu cầu kê khai:

- + Hàng tháng (hoặc định kỳ theo quy định của cơ quan thuế), cơ sở sản xuất, kinh doanh căn cứ vào Bảng kê hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ để kê khai vào các chỉ tiêu tương ứng gửi cơ quan thuế.
- + Ghi theo từng loại hàng hóa dịch vụ, đối với cơ sở sản xuất bia ghi theo loại bia hộp, bia chai, bia hơi ... theo nhóm thuế suất tương ứng của từng loại.
- + Cột 2: Ghi doanh số bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt (không có thuế GTGT)
- + Cột 3: = $\frac{\text{Doanh số bán (Cột 2)}}{1 + \text{thuế suất}}$

XII. CÂU HỎI

Câu 1: Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng:

- Giá tính thuế TTĐB = giá nhập khẩu hàng hoá ghi trên hợp đồng thương mại
- Giá tính thuế TTĐB = Giá FOB + thuế nhập khẩu
- Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế nhập khẩu
- Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu

Câu 2: Doanh nghiệp B nhập khẩu xe ô tô du lịch để làm TSCĐ

- Giá tính thuế nhập khẩu: 20.000 USD
- Thuế suất thuế nhập khẩu: 30%
- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt: 80%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng nhập khẩu: 10%

Yêu cầu: Xác định thuế nhập khẩu, thuế TTĐB nhập khẩu và thuế GTGT nhập khẩu mà doanh nghiệp B phải kê khai với cơ quan Hải quan?

Câu 3: Nhà máy bia B trong tháng 02/2005 sản xuất 2 triệu hộp bia:

- Tiêu thụ hết 1.800.000 hộp bia (chưa có thuế GTGT)
- Giá bán một hộp: 7.000 đồng/hộp (chưa có thuế GTGT)
- Thuế suất TTĐB 75%
- Thuế suất GTGT 10%

Yêu cầu: Xác định thuế TTĐB và thuế GTGT nhà máy bia B kê khai trong tháng?

Câu 4: Nhà hàng D có kinh doanh vũ trường trong tháng có nghiệp vụ phát sinh như sau:

- Giá vé 26.000/vé (chưa có thuế GTGT)
- Số lượng bán bình quân 1 ngày 100 vé
- Thuế suất TTĐB 30%
- Thuế suất GTGT 10%

Yêu cầu: Xác định thuế TTĐB và GTGT mà nhà hàng D phải kê khai trong tháng (28 ngày)

Câu 5: Một Cty XNK mua 10.000 hộp bia hộp của nhà máy bia để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán số bia đó ở trong nước. Theo quy định của luật thuế hiện hành, Cty XNK và nhà máy bia phải chịu thuế như sau :

- Được miễn thuế TTĐB và thuế GTGT vì hàng có giấy phép xuất khẩu
- Nhà máy bia chỉ khai nộp lại số thuế TTĐB trên số hàng đó
- Cty XNK phải khai nộp thuế GTGT trên doanh thu bán số lượng bia đó
- Cty XNK phải khai nộp thuế TTĐB thay cho nhà máy bia và phải khai nộp thuế GTGT trên doanh thu bán bia.

Câu 6: Cơ sở kinh doanh nhập khẩu xe ô tô du lịch, các loại thuế phải nộp là :

- Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB
- Thuế nhập khẩu, thuế GTGT
- Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT
- Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT, thuế TNDN

Câu 7: Nhà máy bia A trong tháng có tình hình như sau:

- Mua bia nước 100.000 lít, thuế TTĐB 250 triệu đồng.
- Đưa vào sản xuất 80.000 lít, được 240.000 hộp bia.
- Tiêu thụ được 200.000 hộp, giá bán 8.750 đồng/hộp.

Yêu cầu: Xác định thuế TTĐB phải nộp, biết rằng thuế suất 75%.

Câu 8: Trường hợp trong tháng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ chịu thuế TTĐB bị lỗ mặc dù có phát sinh thuế TTĐB thì việc kê khai và nộp tờ khai thuế TTĐB được xử lý như thế nào?

Câu 9: Giá bán theo phương thức thu đổi vỏ chai của một két bia chai Hà Nội là 120.000 đ/két thì giá tính thuế TTĐB là bao nhiêu?

Câu 10: Nếu cơ sở bán luôn cả chai bia theo giá 168.000 đ/két (24 chai), không thu đổi vỏ thì thuế TTĐB là bao nhiêu?

CHƯƠNG 6: THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

I. KHÁI NIỆM VÀ TÁC DỤNG

- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hay còn được gọi chung là thuế quan (tariff) là một loại thuế đánh vào các hàng hóa được giao thương qua biên giới các quốc gia hoặc một nhóm các quốc gia.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua Hợp đồng ngoại thương (HĐNT) là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mậu dịch.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thông qua HĐNT là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch.
- Hàng hóa từ khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất vào thị trường trong nước được xem là hàng hóa nhập khẩu.

II. CÁC MẶT HÀNG THUỘC DIỆN CHỊU THUẾ

- Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:
 1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

III. HÀNG HÓA KHÔNG THUỘC DIỆN CHỊU THUẾ

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.
2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.
3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.
4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

IV. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:
 - a. Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
 - b. Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
 - c. Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:
 - a. Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- b. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;
- c. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

V. CÁCH TÍNH THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

A. Căn cứ các yếu tố sau:

- Số lượng từng mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu
- Giá tính thuế
- Thuế suất

Và được tính theo công thức:

Số thuế XK hay NK phải nộp	=	Số lượng từng mặt hàng XK hay NK	X	Giá tính thuế	X	Thuế suất của từng mặt hàng ghi trong biểu thuế
----------------------------	---	----------------------------------	---	---------------	---	---

1. Số lượng từng mặt hàng xuất nhập khẩu:
 - Căn cứ vào tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu
2. Giá tính thuế:
 - a. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.
 - b. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.
 - c. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

B. Cách xác định giá tính thuế nhập khẩu:

1. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu là trị giá giao dịch. Trị giá giao dịch được xác định bằng tổng số tiền người mua thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu. Tổng số tiền người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu, bao gồm các khoản sau đây:
 - a. Giá mua ghi trên hoá đơn thương mại. Trường hợp giá mua ghi trên hoá đơn thương mại có bao gồm các khoản giảm giá cho lô hàng nhập khẩu phù hợp thông lệ thương mại quốc tế, thì các khoản này được trừ ra để xác định trị giá tính thuế. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể việc khấu trừ khoản giảm giá này ra khỏi trị giá tính thuế.
 - b. Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại, bao gồm:
 - Tiền trả trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận chuyển, bảo hiểm hàng hoá;
 - Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán như: khoản tiền người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ.

2. Điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch:
- Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu, ngoại trừ các hạn chế sau:
 - Hạn chế về việc mua bán, sử dụng hàng hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam;
 - Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hoá sau khi nhập khẩu;
 - Những hạn chế khác nhưng không làm ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá;
 - Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không thể xác định được trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế;
 - Sau khi bán lại hàng hoá, người nhập khẩu không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá mang lại;
 - Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

Trường hợp cơ quan hải quan có căn cứ cho rằng mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho người khai hải quan biết căn cứ đó.

Cơ quan hải quan tạo điều kiện để người khai hải quan cung cấp thêm thông tin nhằm làm rõ mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch. Nếu quá 30 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người khai hải quan không cung cấp thêm thông tin thì cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế theo quy định.

Mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán được coi là không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch khi trị giá giao dịch xấp xỉ với một trong những trị giá dưới đây của lô hàng được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

VI. THUẾ SUẤT

- Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.
- Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:
 - Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;
 - Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đó ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thoả thuận.
- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.
- c. Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

VII. BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.
2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.
3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.
4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

VIII. HOÀN LẠI THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.
2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.
3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.
4. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.
5. Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:
 - a. Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;
 - b. Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.
6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.
7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.
8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.
9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.
10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hoá cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hoá bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.
11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 (ba trăm sáu lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan.
12. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

IX. THỂ THỨC KHAI BÁO VÀ THU NỘP THUẾ

A. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

B. Thời hạn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.
2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là đối tượng có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, tính đến ngày đăng ký Tờ khai hải quan lô hàng đang làm thủ tục nhập khẩu mà không có hành vi gian lận thương mại; không trốn thuế; không còn nợ thuế và tiền phạt quá hạn; chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật thì được áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu như sau:

- a. Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan;

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn thì thời hạn nộp thuế được xét gia hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quyết định cụ thể.

- b. Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn);
 - c. Đối với hàng hoá nhập khẩu khác ngoài các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.
3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

- a. Trường hợp nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế) hoặc hết thời hạn nộp thuế (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế) mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế quy định trên đây;
 - b. Trường hợp không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.
4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để làm căn cứ thực hiện quy định tại điểm này.

C. kê khai, nộp thuế theo Tờ khai hải quan một lần

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá

dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Thời hạn nộp thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

X. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Qui định về mức thuế nhập khẩu tuyệt đối và hạn ngạch thuế quan. Bỏ việc áp dụng giá tính thuế nhập khẩu tối thiểu, thực hiện giá tính thuế nhập khẩu theo GATT. Bỏ ưu đãi thuế theo tỉ lệ nội địa hóa, nâng mức thuế nhập khẩu của một số hàng hóa theo lộ trình hội nhập. Thực hiện bảo hộ có trọng điểm, có thời hạn, có điều kiện đối với sản xuất trong nước phù hợp với thời hạn cắt giảm thuế theo cam kết quốc tế. Thu gọn mức thuế nhập khẩu, hạn chế miễn giảm thuế nhập khẩu đối với an ninh, quốc phòng.

XI. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Hàng hóa không thuộc diện chịu thuế
- Giá tính thuế
- Khai báo và nộp thuế
- Thuế suất thông thường – Thuế suất ưu đãi

XII. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

- Thông tư 72A/TC/TCT ngày 30/08/1993 của Bộ Tài chính.
- Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 6/12/2005 của Chính phủ.
- Nghị định 155/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ.
- Thông tư 106/2005/TT-BTC ngày 5/12/2005 của Bộ Tài chính

XIII. PHỤ LỤC

1. Tờ khai Hải quan Xuất khẩu:

HẢI QUAN VIỆT NAM TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Bản lưu người khai Hải quan

HQ/2002-XK

TỔNG CỤC HẢI QUAN		Tờ khai số:/XK/...../.....		Cán bộ đăng ký (Ký, ghi rõ họ tên)		
Cục Hải quan:		Ngày đăng ký:				
Chi cục Hải quan:		Số lượng phụ lục tờ khai:				
A. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ						
1. Người nhập khẩu		5. Loại hình: <input type="checkbox"/> Có thuế <input type="checkbox"/> Không thuế I <input type="checkbox"/> KD <input type="checkbox"/> ĐT <input type="checkbox"/> XTN <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/> SXXK <input type="checkbox"/> TX <input type="checkbox"/>		6. Giấy phép (nếu có) Số: Ngày: Ngày hết hạn:		
2. Người xuất khẩu		7. Hợp đồng: Số: Ngày: Ngày hết hạn:		8. Nước nhập khẩu		
3. Người ủy thác		9. Cửa khẩu xuất hàng		10. Điều kiện giao hàng		
4. Đại lý làm thủ tục hải quan		11. Đồng tiền thanh toán Tỷ giá tính thuế		12. Phương thức thanh toán:		
SỐ TT	13. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT	14. MÃ SỐ HÀNG HÓA	15. LƯỢNG	16. ĐƠN VỊ TÍNH	17. ĐƠN GIÁ NGUYÊN TỆ	18. TRỊ GIÁ NGUYÊN TỆ
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
Cộng:						
19. Chứng từ kèm: Bản chính Bản sao			20. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. Ngày tháng năm			
- Hợp đồng thương mại:						
- Hóa đơn thương mại:						
- Bản kê chi tiết:						
- Vận tải đơn:						
-						
-			(Người khai báo ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)			

Bản lưu người khai Hải quan

HQ/2002-NK

TỔNG CỤC HẢI QUAN		Tờ khai số: /NK/ /		Cán bộ đăng ký (Ký, ghi rõ họ tên)				
Cục Hải quan:		Ngày đăng ký:						
Chi cục Hải quan:		Số lượng phụ lục tờ khai:						
A. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ								
5. Người nhập khẩu		5. Loại hình: <input type="checkbox"/> KD <input type="checkbox"/> ĐT <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/> SXXX <input type="checkbox"/> NTX <input type="checkbox"/> TN <input type="checkbox"/>		6. Giấy phép (nếu có) Số: Ngày: Ngày hết hạn:		7. Hợp đồng: Số: Ngày: Ngày hết hạn:		
6. Người xuất khẩu		8. Hóa đơn thương mại Số: Ngày:		9. Phương tiện vận tải Tên, số hiệu: Ngày đến:		10. Vận tải đơn: Số: Ngày:		
7. Người ủy thác		11. Nước xuất khẩu:		12. Cảng, địa điểm xếp hàng:		13. Cảng, địa điểm dỡ hàng:		
8. Đại lý làm thủ tục hải quan		14. Điều kiện giao hàng		15. Đồng tiền thanh toán Tỷ giá tính thuế		16. Phương thức thanh toán:		
SỐ TT	17. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT		18. MÃ SỐ HÀNG HÓA	19. XUẤT XỨ	20. LƯỢNG	21. ĐƠN VỊ TÍNH	22. ĐƠN GIÁ NGUYÊN TỆ	23. TRỊ GIÁ NGUYÊN TỆ
1								
2								
3								
							Cộng:	
SỐ TT	24. THUẾ NHẬP KHẨU			25. THUẾ GTGT (HOẶC TTĐB)			26. THU KHÁC	
	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1								
2								
3								
			Cộng:					
27. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 24 + 25 + 26): Bằng số:								
Bằng chữ:								
28. Chứng từ kèm:			29. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.					
- Hợp đồng thương mại:			Ngày tháng năm					
- Hóa đơn thương mại:								
- Bản kê chi tiết:								
- Vận tải đơn:								
-								
-								
(Người khai báo ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)								

XIV. CÂU HỎI

Câu 1: Hàng hoá mua bán giữa các DN/KCX theo luật thuế xuất, nhập khẩu quy định hiện hành là hàng hoá thuộc diện:

- Chịu thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu
- Chịu thuế xuất khẩu
- Chịu thuế nhập khẩu
- Không thuộc diện chịu thuế xuất, nhập khẩu

Câu 2: Theo hệ thống thuế hiện hành, 1 Cty XNK trong tháng, nhập khẩu rượu và bán số rượu nhập khẩu đó trên thị trường nội địa có lãi. Các loại thuế đánh vào hàng hoá mà Cty đó phải nộp là:

- Thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TNDN
- Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế TNDN
- Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT, thuế TNDN

Câu 3: Cty XNK A nhận uỷ thác xuất khẩu lô hàng của cơ sở sản xuất B, theo quy định của luật thuế XNK hiện hành, đối tượng nộp thuế xuất khẩu của lô hàng này là:

- Cơ sở B vì đây là đơn vị chủ hàng
- Cty XNK A
- Cả hai đơn vị đều phải nộp thuế XNK
- Cả hai đơn vị đều được miễn thuế XNK vì có giấy phép xuất khẩu

Câu 4: Thời hạn nộp thuế XNK đối với hàng hoá XNK phi mậu dịch và tiểu ngạch biên giới là:

- 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thuế
- 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thuế
- 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thuế
- Nộp ngay khi xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập vào VN

Câu 5: Cty N đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp của hàng nhập khẩu trong kỳ được Cty N hạch toán vào:

- Phải trả nhà cung cấp nước ngoài
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Giá trị hàng nhập khẩu nhập kho
- a + b + c sai

Câu 6: Cty D đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Trong kỳ, Cty nhập khẩu tài sản giá trị 350 triệu đồng. Số thuế nhập khẩu phải nộp là 30% và số thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10%. Giá trị của tài sản nhập khẩu được ghi nhận là bao nhiêu?

Câu 7: Một Cty XNK ngoài chức năng XNK trực tiếp còn có chức năng XNK uỷ thác. Trường hợp XNK uỷ thác thì ai là đối tượng nộp thuế:

- Chủ hàng là đối tượng nộp thuế XNK
- Tổ chức nhận uỷ thác là đối tượng nộp thuế XNK
- Ngân hàng trung gian là đối tượng nộp thuế XNK
- a, b, c đều đúng tùy từng trường hợp

Câu 8: Hàng chuyển khẩu theo hình thức hàng hoá được chuyển thẳng từ cảng nước xuất khẩu đến cảng nước nhập khẩu không đến cảng VN là:

- Hàng hoá thuộc diện chịu thuế XNK sau khi làm đầy đủ thủ tục hải quan
- Hàng hoá không thuộc diện chịu thuế XNK sau khi làm đầy đủ thủ tục hải quan
- Hàng hoá thuộc diện được giảm thuế XNK
- Hàng hoá thuộc diện được miễn thuế XNK và được miễn khai báo thủ tục hải quan

Câu 9: Thời điểm tính thuế nhập khẩu là :

- Ngày được cấp giấy phép nhập khẩu

- b. Ngày hàng về tới cảng đến
- c. Ngày hàng được bốc dỡ lên bờ
- d. Ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu

Câu 10: Nhà nước quy định tiêu chuẩn các dạng rời:

- SKD (Semi Knocked Down).
- CKD (Complete Knocked Down).
- IKD (Intergrated Knocked Down).

Trường hợp áp dụng thuế suất thuế Nhập khẩu khi nhập dạng rời cao hơn tiêu chuẩn đã quy định thì áp dụng thuế suất nào?

CHƯƠNG 7: THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. KHÁI NIỆM VÀ TÁC DỤNG

- Thuế trực thu, thuế thu đối với đất sử dụng làm nông nghiệp.
- Thực hiện công bằng xã hội: ai sử dụng nhiều đất phải nộp thuế nhiều hơn.
- Điều tiết đất đai: những cá nhân, đơn vị chiếm hữu hoặc được cấp nhiều đất chưa sử dụng vẫn phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

- Đất trồng trọt: là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cỏ sử dụng vào chăn nuôi gia súc.
- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- Đất rừng trồng.

III. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

- Tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp đều phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp (gọi chung là hộ nộp thuế).
- Hộ được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không sử dụng vẫn phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

IV. TRƯỜNG HỢP KHÔNG CHỊU THUẾ

- Đất có rừng tự nhiên.
- Đất đồng cỏ tự nhiên.
- Đất ở.
- Đất chuyên dùng.

V. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Diện tích, hạng đất, định suất thuế (tính bằng kí – lô – gam thóc trên một đơn vị diện tích của từng hạng đất).

VI. THUẾ SUẤT:

1. Định suất thuế:

- Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cỏ dành cho chăn nuôi, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản nằm trong vùng trồng cây hàng năm thì tính theo đất trồng lúa.

Hạng đất	Định suất thuế
1	550 kg thóc/ha
2	460 kg thóc/ha
3	370 kg thóc/ha
4	280 kg thóc/ha
5	180 kg thóc/ha
6	50 kg thóc/ha

- Đối với đất trồng cây lâu năm như cây công nghiệp cao su, trà, ki nấp, cà phê, hạt điều (trừ loại cây thu hoạch một lần như tre, nứa, song mây).

Hạng đất	Định suất thuế
1	650 kg thóc/ha
2	550 kg thóc/ha
3	400 kg thóc/ha
4	200 kg thóc/ha
5	80 kg thóc/ha

- Đối với cây ăn quả lâu năm trồng trên đất trồng cây hàng năm chịu mức thuế như sau:
 - + Bằng 1,3 lần thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 1, hạng 2 và hạng 3.
 - + Bằng thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 4, hạng 5 và hạng 6.
- Đối với cây lấy gỗ và các loại cây lâu năm thu hoạch 1 lần như tre, nứa, song mây chịu mức thuế bằng 4% giá trị sản lượng khai thác.

2. Thuế bổ sung:

Hộ sử dụng đất nông nghiệp vượt quá hạn mức diện tích theo quy định của Luật đất đai, thì phải nộp thuế bổ sung trên phần diện tích đất nông nghiệp vượt quá hạn mức theo thuế suất 20% mức thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Ví dụ: Một hộ dân ở TP.HCM có 4 ha ruộng thuộc loại đất hạng 2 thì mức thuế SDDNN tính như sau:

- + Thuế SDDNN = 4 ha x 460 kg thóc = 1.840 kg thóc
- + Phần thuế bổ sung = (4 ha – 3ha) x 460 kg x 20% = 92 kg thóc
- + Cộng 1.932 kg thóc

VII. KÊ KHAI

- kê khai theo mẫu tính thuế của cơ quan thuế và gửi bản kê khai đến UBND xã, phường, thị trấn đúng thời hạn quy định. Cơ quan thuế kiểm tra, tính thuế và lập sổ thuế. Đứng tên trong sổ thuế là chủ hộ nộp thuế.
- Thuế nộp mỗi năm từ 1 đến 2 lần theo vụ thu hoạch chính của từng loại cây trồng ở từng địa phương.
- Thời hạn nộp thuế do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định. thuế được tính bằng thóc, thu bằng tiền. Giá thóc tính thuế do tỉnh, thành phố quy định.
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, sử dụng đất nông nghiệp phải nộp tiền thu đất theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

VIII. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Trường hợp không chịu thuế.
- Thuế bổ sung.

IX. CÂU HỎI

1. Thu nhập của hộ nông dân chuyên canh tác thuộc diện chịu: thuế TNDN, thuế Thu nhập cá nhân, thuế Sử dụng đất nông nghiệp, thuế Tài nguyên?
2. Trong trường hợp có sự tranh chấp về quyền sử dụng đất nông nghiệp thì việc nộp thuế Sử dụng đất nông nghiệp được giải quyết như thế nào?
3. Đất thuộc diện chịu thuế Sử dụng đất nông nghiệp đã được giao cho chủ sử dụng nhưng không sử dụng thì có phải nộp thuế Sử dụng đất nông nghiệp?
4. Phân biệt đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.
5. Thế nào là thuế Sử dụng đất nông nghiệp bổ sung.

CHƯƠNG 8: THUẾ NHÀ ĐẤT VÀ TIỀN THUÊ ĐẤT

I. KHÁI NIỆM VÀ TÁC DỤNG

- Thuế nhà đất là thuế thu đối với nhà và đối với đất ở, đất xây dựng công trình. Trong tình hình hiện nay chỉ thu thuế đất, tạm thời chưa thu thuế nhà và chưa quy định về thuế nhà.
- Thực hiện công bằng xã hội: trước đây chỉ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, chưa thu thuế đất để ở, đất để xây dựng. Ai sử dụng nhiều đất ở vị trí tốt phải đóng thuế cao.
- Điều tiết đất đai: những cá nhân, đơn vị chiếm hữu hoặc được cấp nhiều đất chưa sử dụng hết phải hoàn trả lại, phân chia cho những đơn vị có nhu cầu thiết yếu.

II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

1. Đất ở:

Là đất thuộc khu dân cư ở thành thị, thị trấn và nông thôn gồm: đất để xây cất nhà (kể cả mặt sông, hồ, ao, rạch làm nhà nổi cố định), đất làm vườn, làm ao (trừ diện tích đã nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp) kể cả đất làm đường đi, làm sân hay bỏ trống quanh nhà đã được cấp giấy phép nhưng chưa xây dựng nhà ở.

2. Đất xây dựng công trình:

Là đất xây dựng các công trình công nghiệp, khoa học kỹ thuật, giao thông thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, văn hóa, xã hội, dịch vụ, quốc phòng, an ninh và các khoản đất phụ thuộc (diện tích ao hồ trồng cây bao quanh công trình kiến trúc) không phân biệt công trình đã xây dựng xong đang sử dụng, đang xây dựng hoặc dùng làm bãi chứa vật tư, hàng hóa.

III. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

- Cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng hợp pháp đất ở, đất xây dựng công trình, kể cả người được ủy quyền quản lý (không phải sở hữu chủ), người sử dụng đất đang bị tịch thu chờ xử lý, CB-CNVC mua nhà đất hóa giá được cấp đất để tự làm nhà ở và nhà này thuộc sở hữu của CB-CNVC.
- Cá nhân, tổ chức có nhà đất cho các cá nhân, tổ chức trong hay ngoài nước thuê nhà (kể cả nhà trọ, nhà khách, nhà nghỉ, khách sạn) thì cá nhân, tổ chức cho thuê phải nộp thuế đất.
- Đất đang tranh chấp hoặc chưa xác định được chủ quyền, đất lấn chiếm trái phép, ... thì người trực tiếp sử dụng phải nộp thuế đất, việc nộp thuế trong các trường hợp này không có nghĩa là thừa nhận tính hợp pháp và quyền sử dụng đất.
- Cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, người nước ngoài sử dụng đất ở, đất xây dựng, công trình phải nộp thuế đất trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

IV. TRƯỜNG HỢP KHÔNG CHỊU THUẾ

- Đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng vì lợi ích công cộng, phúc lợi xã hội hay từ thiện, không có mục đích kinh doanh và không dùng để ở như đất làm đường, cầu cống, công viên, nhà văn hóa, sân vận động, đê điều, công trình thủy lợi, trường học, bệnh viện (gồm cả trạm xá, bệnh xá), nghĩa trang.
- Đất được cơ quan Nhà nước cho phép dùng vào việc thờ cúng công cộng của các tổ chức tôn giáo, các tổ chức khác mà không sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc không dùng để ở như di tích lịch sử, chùa, nhà thờ, đền miếu. Riêng đền, miếu, nhà thờ tư nhân thì phải nộp thuế đất.
- Tạm miễn thuế đất đối với các trường hợp sau đây:

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp Nhà nước, tổ chức xã hội, công trình văn hoá, đất dùng vào mục đích Quốc phòng và an ninh. Tuy nhiên, nếu sử dụng đất này vào mục đích kinh doanh hoặc để ở thì phải nộp thuế.
- + Đất vùng rừng núi, rẻo cao thuộc diện được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, vùng định canh, định cư của đồng bào dân tộc. Với người di kinh tế mới, đất ở được miễn thuế trong 5 năm đầu kể từ ngày đến ở.
- + Đất ở của gia đình thương binh loại 1/4, loại 2/4, gia đình liệt sĩ, đất làm nhà tình nghĩa cho các đối tượng xã hội được miễn thuế đối với một nơi duy nhất với diện tích không quá mức quy định của Chính phủ và trong thời gian đối tượng được hưởng chính sách còn sống.
- + Đất ở của người tàn tật mất khả năng lao động, người chưa đến tuổi thành niên và người già cô đơn không nơi nương tựa, không có khả năng nộp thuế được miễn thuế một nơi ở do chính họ đứng tên với diện tích trong mức quy định.

V. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Thuế đất = Diện tích đất X Định suất thuế của hạng đất nông nghiệp X Mức thuế trên 1 đơn vị diện tích theo vị trí, loại đường phố

VI. MỨC THUẾ

Đất ở, đất xây dựng công trình thuộc thành phố, thị trấn, thị xã là đất nội thành nội thị theo địa giới hành chính, mức thuế như sau:

- Đô thị loại 1: Mức thuế từ 9 đến 32 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất vùng.
- Đô thị loại 2: Mức thuế từ 8 đến 30 lần.
- Đô thị loại 3: Mức thuế từ 7 đến 26 lần.
- Đô thị loại 4: Mức thuế từ 5 đến 19 lần.
- Đô thị loại 5: Mức thuế từ 4 đến 13 lần.
- Thị trấn: Mức thuế từ 3 đến 13 lần.
- Đất khu dân cư, đất xây dựng công trình vùng ven đô thị loại 1 là: Diện tích đất của toàn bộ xã ngoại thành tiếp giáp trực tiếp với đất nội thành: Mức thuế đất bằng 2.5 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong xã.
- Đất khu dân cư, đất xây dựng công trình thuộc vùng ven đô thị loại 2, 3, 4 và 5: Mức thuế bằng 2 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong thôn ấp.
- Đất khu dân cư, đất xây dựng công trình vùng ven các đầu mối giao thông, ven trục giao thông chính, ven đường nối liền các thành phố, thị xã với khu công nghiệp, du lịch, thương mại không nằm trong khu đất đô thị: Mức thuế bằng 1.5 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- Đất ở, đất xây dựng công trình thuộc vùng nông thôn, đồng bằng, trung du, miền núi: Mức thu bằng 1 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu bình quân trong xã.

VII. ĐẤT CÓ NHÀ CAO TẦNG

- Đối với đất xây dựng nhà cao tầng do 1 cá nhân hoặc 1 tổ chức quản lý thì cá nhân, tổ chức đó phải nộp thuế cho toàn bộ diện tích đất trong khuôn viên.
- Trong một khu đất có nhiều cá nhân, tổ chức quản lý sử dụng thì tổng diện tích chịu thuế của các cá nhân, tổ chức này phải bằng tổng diện tích của khu đất đó.

- Đối với đất xây dựng nhà cao tầng thì từ tầng thứ 5 (lầu 4) trở lên không phải nộp thuế đất. Từ tầng 4 (lầu 3) trở xuống thuế đất được phân bổ như sau:

Nhà	Hệ số các tầng (lầu)			
	Tầng 1 (trệt)	Tầng 2 (lầu 1)	Tầng 3 (lầu 2)	Tầng 4 (lầu 3)
1 tầng (nhà trệt)	1			
2 tầng (1 lầu)	0.7	0.3		
3 tầng (2 lầu)	0.7	0.2	0.1	
4 tầng (3 lầu)	0.7	0.2	0.07	0.03

VIII. TIỀN THUÊ ĐẤT

Tiền thuê đất đối với các tổ chức trong nước được Nhà nước cho thuê đất:

1. Đối tượng chịu thuế:

Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất.

2. Đối tượng nộp:

Các DNNN, doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, xã hội, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, tổ chức kinh tế tập thể sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh.

3. Trường hợp không nộp:

- Trường hợp các DNNN, các tổ chức trong nước được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã giao đất trước đây, có thu tiền sử dụng đất, đã nộp tiền sử dụng đất đúng chế độ vào NSNN trước ngày 01/01/1998 thì không chuyển sang hình thức thuê đất, vẫn nộp thuế đất theo pháp lệnh thuế nhà đất hiện hành.
- Doanh nghiệp dùng nhà ở làm trụ sở kinh doanh thì không phải chuyển sang thuê đất mà vẫn nộp thuế đất theo pháp lệnh thuế nhà đất.

4. Căn cứ tính:

a. Diện tích

b. Đơn giá:

Khung giá 1m² đất cho thuê được quy định:

- Đối với các ngành sản xuất vật chất, xây dựng và vận tải: bằng 0.5% giá 1m² đất do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.
- Đối với các ngành Thương mại, du lịch, bưu điện, ngân hàng và các hoạt động dịch vụ khác: bằng 0.7% giá 1 m² đất do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.
- Giá cho thuê đất được ổn định tối thiểu là 5 năm và được điều chỉnh lại trong trường hợp UBND cấp tỉnh điều chỉnh giá đất mà giá cho thuê đất đã được ổn định quá 5 năm.
- Mức điều chỉnh mỗi lần không quá 15% theo giá trị hợp đồng thuê đất và chỉ điều chỉnh cho thời gian các kỳ thanh toán còn lại.

5. Phương pháp tính:

$\text{Tiền thuê đất/1năm} = \text{Đơn giá cho thuê đất (đ/m}^2\text{/năm)} \times \text{Diện tích cho thuê}$

6. Kê khai, nộp:

Tiền thuê đất được nộp theo định kỳ hàng năm và nộp làm 2 lần, mỗi lần nộp 50% số tiền thuê đất tính theo năm, lần đầu nộp chậm nhất vào ngày 30/06, lần sau nộp chậm nhất vào ngày 05/12 của năm.

7. Giảm tiền thuê:

- Trường hợp doanh nghiệp mới thực hiện thuê đất, đang trong thời kỳ khảo sát, xây dựng theo luận chứng kinh tế kỹ thuật, được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, chỉ phải nộp 50% số tiền thuê đất.
- Trường hợp doanh nghiệp nộp tiền thuê đất cho nhiều năm, được giảm tiền thuê đất như sau:
 - + Nộp theo định kỳ 5 năm một lần: được giảm 10% số tiền phải nộp.
 - + Nộp theo định kỳ trên 5 năm một lần: được giảm 10% cho 5 năm đầu và giảm thêm 2% cho mỗi năm kể từ năm thứ 6 trở đi và tính theo phương pháp lũy tiến từng phần, nhưng mức giảm tối đa không quá 30% số tiền thuê đất phải nộp theo hợp đồng thuê đất.

Cục trưởng cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra xác định việc thực hiện chế độ miễn giảm thu tiền thuê đất.

IX. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Thuế nhà đất.
- Tiền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất.

X. CÂU HỎI

1. Đối với đất xây dựng nhà cao tầng (chung cư cư xá) các hộ cư ngụ tại các tầng lầu thì thuế Đất áp dụng như thế nào?
2. Đất đang có tranh chấp, đất lấn chiếm trái phép hoặc chưa xác định được chủ quyền thì ai là người phải nộp thuế đất?
3. Pháp lệnh thuế Nhà đất hiện nay là thu cả thuế Nhà và thuế Đất hay thu riêng từng thứ?
4. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh, có hợp đồng thuê đất với Chính phủ Việt Nam, thuộc diện phải nộp thuế đất hay trả tiền thuê đất?
5. Các loại đất nào dưới đây được tạm miễn thuế Đất?
 - f. Đất đã được cấp giấy phép nhưng chưa xây dựng nhà ở.
 - g. Đất xây dựng trụ sở của cơ quan hành chính sự nghiệp Nhà nước.
 - h. Đất được Nhà nước giao cho các đơn vị kinh tế quốc doanh để xây dựng nhà bán cho công nhân viên chức và nhân dân lao động.

CHƯƠNG 9: THUẾ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

I. KHÁI NIỆM VÀ TÁC DỤNG

- Thuế trực thu, đánh vào thu nhập có được do chuyển quyền sử dụng đất cho người khác.
- Điều tiết công bằng xã hội.

II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

- Là giá trị diện tích đất đem chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật, kể cả đất có nhà và vật kiến trúc trên đó, gồm trị giá các loại đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất khu dân cư nông thôn, đất đô thị và đất chuyển dùng.
- Trường hợp bán nhà cùng với CQSDĐ có nhà trên đó thì căn bản chịu thuế là phần trị giá đất chuyển quyền sử dụng, không tính phần trị giá căn nhà chuyển quyền sở hữu.

III. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất, khi được phép chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật đều phải nộp thuế Chuyển quyền sử dụng đất.
- Trường hợp chuyển đổi đất cho nhau mà có chênh lệch về trị giá, thì bên nhận phần chênh lệch trị giá đất phải nộp thuế CQSDĐ.
- Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất đem thế chấp để vay vốn, nhưng đến hạn không có khả năng thanh toán nợ và bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định CQSDĐ cho người khác để thu hồi vốn trả cho chủ nợ, thì tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có quyền sử dụng đất đem thế chấp phải nộp thuế CQSDĐ.

IV. TRƯỜNG HỢP KHÔNG NỘP THUẾ

- Nhà nước giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng theo quy định của Pháp luật.
- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trả lại đất cho Nhà nước, hoặc Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Pháp luật.
- Chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp ly hôn, thừa kế theo quy định của Pháp luật.
- Chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con đẻ, con nuôi; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại với cháu nội, cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau.
- Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất có chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê.
- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiến quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, cơ sở từ thiện không nhằm mục đích kinh doanh theo các dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- Miễn giảm thuế Chuyển quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:
 - + Hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sử dụng đất để di chuyển đến định cư tại các vùng kinh tế mới, miền núi, hải đảo theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
 - + Người được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” chuyển quyền sử dụng đất.
 - + Chuyển quyền sử dụng đất các loại đất thuộc xã nông thôn ở miền núi, hải đảo do Chính phủ quy định.
 - + Chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối cho nhau để phù hợp với điều kiện canh tác.

- + Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, có thu tiền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở để bán, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng có chuyển quyền sử dụng đất gắn với nhà, với kết cấu hạ tầng.

V. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Diện tích
2. Giá đất tính thuế /m²
3. Thuế suất:
 - Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, thuế suất là 2% (hai phần trăm).
 - Đất ở, đất xây dựng công trình và các loại đất khác, thuế suất là 4% (bốn phần trăm).

VI. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Thuế chuyển quyền sử dụng đất	=	Diện tích	X	Giá đất tính thuế	X	Thuế suất
-------------------------------	---	-----------	---	-------------------	---	-----------

VII. GIÁ ĐẤT TÍNH THUẾ THUỘC NHÀ NHIỀU TẦNG

Trường hợp bán căn hộ thuộc nhà nhiều tầng cùng với CQSDĐ có nhà trên đó thì giá đất tính thuế được phân bổ cho các tầng như sau:

Nhà	Hệ số phân bổ cho các tầng					
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6
2 tầng	0.7	0.3				
3 tầng	0.7	0.2	0.1			
4 tầng	0.7	0.15	0.1	0.05		
5 tầng trở lên	0.7	0.15	0.08	0.05	0.02	0.00

VIII. KÊ KHAI NỘP THUẾ

- Thuế chuyển quyền sử dụng đất do người chuyển quyền sử dụng đất nộp và nộp một lần theo thông báo của cơ quan thuế.
- Trong trường hợp người nhận chuyển quyền sử dụng đất tự nguyện nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất thay cho người chuyển quyền sử dụng đất thì người đó có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều 10 của Luật thuế Chuyển quyền sử dụng đất.
- Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận quyền sử dụng đất khi thuế chuyển quyền sử dụng đất đã được nộp đủ.

IX. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Chuyển quyền sử dụng đối với đất thế chấp.
- Giá đất tính thuế thuộc nhà nhiều tầng.

X. PHỤ LỤC

- Tờ khai thuế Chuyển quyền sử dụng đất

Cục thuế CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Chi cục thuế Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
 oOo

TỜ KHAI NỘP THUẾ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
A. PHẦN TỰ KÊ KHAI

1. Họ tên người chuyển quyền sử dụng đất.....(tên tổ chức, nếu là tổ chức)
2. Địa chỉ.....
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: ngày tháng năm do..... cấp (cơ quan cấp).
 Lô đất số:
 Sổ địa chính (hay bản đồ địa chính xã, phường, thị trấn)
4. Diện tích đất chuyển quyền sử dụng: m²
 – Chuyển nhượng:..... m²
 – Chuyển đổi: m²
5. Loại đất, hạng đất, vị trí đất.....
6. Đất đã nộp tiền sử dụng đất hay chưa
7. Đất chuyển quyền sử dụng lần thứ:.....
8. Giấy phép thay đổi mục đích sử dụng đất (nếu có).....
9. Trị giá đất chênh lệch chuyển đổi (nếu có)

Tôi xin cam đoan việc kê khai trên đây là đúng sự thật, hợp pháp và xin nộp thuế đầy đủ, đúng hạn.

Xác nhận về người khai
 UBND Xã, phường
 (Ký, đóng dấu)

Ngày tháng năm
 Người khai
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

B. PHÂN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Diện tích đất chuyển quyền sử dụng: m²
 - Chuyển nhượng:..... m²
 - Chuyển đổi: m²
2. Loại đất, hạng đất, vị trí đất.....
3. Đất đã nộp tiền sử dụng đất hay chưa
4. Giá đất tính thuế đ/m²
5. Chuyển quyền sử dụng đất lần thứ:.....
6. Trị giá đất chịu thuế chuyển quyền..... đồng
7. Thuế suất %
8. Số thuế phải nộp..... đồng
9. Số thuế được giảm hoặc miễn theo Luật đồng
10. Số thuế còn phải nộp
(viết bằng chữ)

Cán bộ kiểm tra tính thuế
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng cơ quan thuế
(Ký, đóng dấu)

XI. CÂU HỎI

1. Tổ chức cá nhân có kinh doanh bất động sản (làm địa ốc), phải khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất như thế nào?
2. Ông X là người có quyền sử dụng đất hợp pháp đã đem thế chấp để vay vốn ngân hàng, nhưng sau đó tới ngày đáo hạn ông X không trả nợ được nợ ngân hàng và đã bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển quyền sử dụng đất cho người khác để thu hồi vốn cho ngân hàng. Vậy ai là người phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, ngân hàng, hay ông X?
3. Trường hợp bán căn hộ ở tầng 7 cùng với việc chuyển quyền sử dụng đất có căn hộ đó (thuộc chung cư nhà nhiều tầng) thì thuế chuyển quyền sử dụng đất được tính như thế nào?

CHƯƠNG 10: THUẾ TÀI NGUYÊN

I. KHÁI NIỆM VÀ TÁC DỤNG

- Mục đích của sắc thuế này nhằm góp phần bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, góp phần bảo vệ môi trường và bảo vệ tài nguyên của quốc gia.
- Bảo đảm nguồn thu cho NSNN được ổn định, đồng thời sử dụng nguồn thu này để thực hiện các biện pháp bảo vệ và tái tạo lại các nguồn tài nguyên thiên nhiên của quốc gia.
- Tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý.

II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

- Tài nguyên khoáng sản kim loại;
- Tài nguyên khoáng sản không kim loại, kể cả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; đất được khai thác; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên;
- Dầu mỏ;
- Khí đốt;
- Sản phẩm của rừng tự nhiên;
- Thủy sản tự nhiên;
- Nước thiên nhiên, trừ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã quy định tại khoản 2 (Pháp lệnh Thuế Tài nguyên);
- Tài nguyên thiên nhiên khác;

III. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

- Mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên đều là đối tượng phải nộp thuế tài nguyên.

IV. TRƯỜNG HỢP KHÔNG NỘP THUẾ

- Trường hợp Bên Việt Nam tham gia doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên thì doanh nghiệp liên doanh không phải nộp thuế tài nguyên đối với số tài nguyên mà Bên Việt Nam dùng để góp vốn pháp định.

V. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Giá tính thuế
2. Thuế suất

VI. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ	=	Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác	X	Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	X	Thuế suất	-	Số thuế tài nguyên được miễn giảm (nếu có)
-----------------------------------	---	--	---	---------------------------------	---	-----------	---	--

VII. KÊ KHAI NỘP THUẾ

- Phải nộp tờ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế hàng tháng trong thời hạn 10 ngày đầu của tháng sau cho kết quả khai thác tài nguyên của tháng trước, dù trong tháng không phát sinh thuế tài nguyên cơ sở vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế Tài nguyên.

- Thực hiện nộp thuế chậm nhất không được quá ngày 25 của tháng tiếp theo. Thời hạn nộp thuế ghi trong thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

VIII. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Đối tượng nộp thuế Tài nguyên.
- Thuế Tài nguyên đối với nhà đầu tư nước ngoài.

IX. PHỤ LỤC

1. Tờ khai nộp thuế Tài nguyên:

Mẫu số 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

oOo

Ngày tháng năm

TỜ KHAI NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN

Tháng (hoặc năm) năm

Tên cơ sở khai thác tài nguyên:.....

Tên tài nguyên chịu thuế:.....

Địa điểm khai thác tài nguyên:

Địa chỉ trụ sở chính:

Nơi mở tài khoản:.....Số hiệu tài khoản

STT	Chỉ tiêu tính thuế Tài nguyên	Kê khai của cơ sở kinh doanh	Kiểm tra của cơ quan thuế
1	Sản lượng từng loại Tài nguyên khai thác (tấn, m ³ , ...) a. b.		
2	Giá tính thuế từng loại Tài nguyên khai thác: a. b.		
3	Thuế Tài nguyên phải nộp của sản lượng khai thác trong kỳ: Trong đó: a. Tài nguyên a b. Tài nguyên b c. Tài nguyên c		
4	Thuế Tài nguyên nộp thừa hoặc thiếu của kỳ trước: – Nộp thừa: – Nộp thiếu:		
5	Thuế Tài nguyên được giảm (nếu có quyết định của cơ quan thuế)		
6	Tổng số thuế Tài nguyên phải nộp trong kỳ		
7	Số thuế Tài nguyên đã nộp đến:		

Các số liệu tài liệu trên đây đảm bảo chính xác, trung thực.

Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện không đúng thực tế, cơ sở sẽ chịu xử phạt theo quy định tại điểm 1b Điều 15 Pháp lệnh thuế Tài nguyên.

Cán bộ thuế đã kiểm tra

Ngày tháng năm

Ký tên

Kế toán trưởng

(Ký tên)

Giám đốc (Chủ hộ)

Ký tên – Đóng dấu

2. Bảng thuế suất:

Số TT	Nhóm, loại Tài nguyên	Thuế suất (%)
1	Khoáng sản kim loại (trừ vàng và đất hiếm)	1 – 5
	- Vàng	2 – 6
	- Đất hiếm	3 – 8
2	Khoáng sản không kim loại (trừ đá quý và than)	1 – 5
	- Đá quý	3 – 8
	- Than	1 – 3
3	Dầu mỏ	6 – 25
4	Khí đốt	0 – 10
5	Sản phẩm rừng tự nhiên:	
	A. Gỗ các loại (trừ gỗ cànhr, ngọn)	10 – 40
	- Gỗ cànhr, ngọn	1 – 5
	B. Dược liệu (trừ trầm hương, ba kích, kỳ nam)	5 – 15
- Trầm hương, ba kích, kỳ nam	20 – 25	
C. Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác	5 – 20	
6	Thủy sản tự nhiên (trừ hải sâm, bào ngư, ngọc trai)	1 – 2
	- Hải sâm, bào ngư, ngọc trai	6 – 10
7	Nước thiên nhiên (trừ nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp)	0 – 5
	- Nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thủy điện	0 – 2
	- Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	2 – 10
8	Tài nguyên thiên nhiên khác (trừ yến sào)	0 – 10
	- Yến sào	10 – 20

X. CÂU HỎI

- Giá bán 1 tấn than sạch là 65.000 đ/tấn, chi phí sàng tuyển, vận chuyển từ nơi khai thác đến nơi bán ra là 10.000 đ/tấn, tỷ trọng than sạch trong than thực tế khai thác là 80%.
Yêu cầu: Xác định giá tính thuế Tài nguyên 1 tấn than tại nơi khai thác.
- Một xí nghiệp khai thác quặng mỏ, trong tháng khai thác được 600 tấn quặng thiếc, bán ra 300 tấn, dùng vào sản xuất tại xí nghiệp là 100 tấn, còn tồn trữ trong kho 200 tấn, yêu cầu cho biết:
 - Số lượng quặng thiếc mà xí nghiệp phải khai để tính thuế Tài nguyên trong tháng đó là bao nhiêu?
 - Số lượng quặng thiếc phải khai chịu thuế GTGT trong kỳ?
- Thuế Tài nguyên được thu vào hoạt động nào kể ở đây như: mua bán tài nguyên, sản xuất tài nguyên, khai thác tài nguyên?
- Một công ty trong kỳ nộp thuế phải sàng tuyển hàng nghìn m³ đất, đá, nước (không thể xác định được số lượng) để thu được 2kg vàng “Cốm”, 100 tấn quặng sắt, ... thì thuế Tài nguyên tính trên số lượng tài nguyên đã khai thác là bao nhiêu?

CHƯƠNG 11: PHÍ VÀ LỆ PHÍ

I. ĐỊNH NGHĨA

1. Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được quy định.
2. Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được ủy quyền phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy.

II. PHÍ VÀ LỆ PHÍ

- Những loại phí, lệ phí không thuộc đối tượng điều chỉnh của Pháp lệnh phí, lệ phí;
- Phí bảo hiểm xã hội;
- Phí bảo hiểm y tế;
- Các loại phí bảo hiểm khác;
- Phí, nguyệt liễm, niên liễm thu theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, câu lạc bộ;

III. MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ

1. Mức thu phí: Mức thu phí đối với các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư vốn đều phải tuân theo nguyên tắc đảm bảo thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp, thuận tiện cho cả người thu phí và người nộp phí.
2. Mức thu lệ phí: Mức thu lệ phí được ấn định trước bằng một số tiền nhất định đối với từng công việc quản lý nhà nước được thu lệ phí, không nhằm mục đích bù đắp chi phí để thực hiện công việc thu lệ phí, phù hợp với thông lệ quốc tế.

IV. PHÍ VÀ LỆ PHÍ KHÔNG THUỘC NSNN

1. Phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư, hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả thu phí là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước.
2. Tiền thu phí không thuộc ngân sách nhà nước được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

V. PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC NSNN

1. Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí đã được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm thì tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí phải nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.
2. Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí thì được để lại một phần trong số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí phần tiền phí, lệ phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.
3. Phần tiền phí, lệ phí để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí được trích theo tỉ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí hàng năm. Tỉ lệ phần trăm (%) này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho việc thu phí, lệ phí theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức qui định}}{\text{Dự toán cả năm về phí, lệ phí thu được}} \times 100$$

VI. CHỨNG TỪ THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ

1. Đối với phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế. Trường hợp có nhu cầu sử dụng những chứng từ thu phí, lệ phí khác với mẫu chứng từ quy định chung thì phải có văn bản đề nghị cơ quan Thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.
2. Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng. Tổ chức có nhu cầu sử dụng hóa đơn tự in phải có văn bản đề nghị cơ quan Thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

VII. MIỄN GIẢM PHÍ VÀ LỆ PHÍ

- Đối với lệ phí:

Mức thu lệ phí được ấn định trước, gắn với từng công việc quản lý nhà nước, về nguyên tắc không miễn, giảm đối với lệ phí. Riêng lệ phí trước bạ, Chính phủ sẽ quy định cụ thể những trường hợp cần thiết được miễn, giảm để góp phần thực hiện chính sách kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ.

VIII. PHỤ LỤC

- Tờ khai đăng ký thu phí, lệ phí

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Dùng cho tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước)

1. Tên đơn vị thu phí, lệ phí:
2. Cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp:
3. Quyết định thành lập:
- Số quyết định:
- Ngày thành lập:
- Cơ quan ra quyết định:
4. Địa chỉ:
5. Điện thoại: Fax:
6. Các mã số của đơn vị (nếu có):
- Mã số thuế:
- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước:
7. Loại phí, lệ phí đăng ký thu:

STT	Tên loại phí, lệ phí	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành
1				
2				
...				

8. Chứng từ thu phí, lệ phí:

STT	Tên chứng từ	Ký hiệu
1		
2		
...		

9. Tài khoản giao dịch tại Kho bạc, ngân hàng:

Tài khoản số: tại:

Tài khoản số: tại:

..., ngày ... tháng ... năm ...

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

IX. CÂU HỎI

1. Thế nào là phí không thuộc ngân sách.
2. Chứng từ khi thu phí thuộc ngân sách.
3. Chứng từ khi thu phí không thuộc ngân sách.
4. Phân biệt lệ phí và phí.

CHƯƠNG 12: CÁC LOẠI LỆ PHÍ

A. LỆ PHÍ MÔN BÀI (THUẾ MÔN BÀI)

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH CỦA LỆ PHÍ MÔN BÀI

1. Định nghĩa:

- Lệ phí môn bài là khoản thu có tính chất thuế trực thu.

2. Mục đích:

- Công tác đăng ký thuế và khai nộp lệ phí môn bài trước khi hành nghề nhằm mục đích phân loại các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo từng ngành nghề, từng loại (lớn, nhỏ, vừa) để tiện trong việc quản lý của cơ quan thuế theo từng hồ sơ của từng đối tượng nộp thuế.

II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

- Tất cả các tổ chức kinh tế, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, không phân biệt quốc doanh hay ngoài quốc doanh, có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào đều phải nộp thuế môn bài.

III. THỂ THỨC TÍNH THUẾ MÔN BÀI – BIỂU THUẾ MÔN BÀI

1. Các tổ chức kinh tế:

- Nộp thuế môn bài căn cứ vào vốn đăng ký ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư theo biểu sau:

Đơn vị: Đồng		
Bậc thuế	Vốn đăng ký	Mức thuế cả năm
Bậc 1	Trên 10 tỷ	3.000.000
Bậc 2	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	2.000.000
Bậc 3	Từ 2 tỷ đến dưới 5 tỷ	1.500.000
Bậc 4	Dưới 2 tỷ	1.000.000

- Vốn đăng ký đối với từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

- + Đối với DN nhà nước là vốn điều lệ;
- + Đối với DN có vốn đầu tư nước ngoài là vốn đầu tư;
- + Đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, hợp tác xã là vốn điều lệ;
- + Đối với DN tư nhân là vốn đầu tư;

+ Trường hợp vốn đăng ký được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư bằng ngoại tệ thì quy đổi ra tiền đồng VN theo tỷ giá ngoại tệ mua bán bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước VN công bố tại thời điểm tính thuế;

+ Căn cứ xác định mức thuế môn bài là vốn đăng ký của năm trước năm tính thuế.

2. Mức thuế môn bài đối với hộ kinh doanh cá thể:

- Các cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu kinh doanh, ... trực thuộc cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập hoặc trực thuộc chi nhánh hạch toán phụ thuộc.
- Nhóm người lao động thuộc các cơ sở kinh doanh nhận khoán kinh doanh.
- Biểu thuế áp dụng:

Đơn vị: Đồng

Bậc thuế	Thu nhập 1 tháng	Mức thuế cả năm
1	Trên 1.500.000	1.000.000
2	Trên 1.000.000 đến 1.500.000	750.000
3	Trên 750.000 đến 1.000.000	500.000
4	Trên 500.000 đến 750.000	300.000
5	Trên 300.000 đến 500.000	100.000
6	Bằng hoặc thấp hơn 300.000	50.000

IV. THỂ THỨC KHAI NỘP THUẾ MÔN BÀI

- Thu mỗi năm 1 lần vào đầu năm.
- Cơ sở kinh doanh ở vào thời điểm 6 tháng đầu năm thì phải nộp thuế cả năm.
- Cơ sở kinh doanh ở vào thời điểm 6 tháng cuối năm thì phải nộp 50% mức thuế môn bài cả năm (nộp ½ năm).
- Những cơ sở đang sản xuất kinh doanh thì nộp thuế môn bài ngay tháng đầu năm của năm dương lịch.
- Trường hợp di chuyển sang địa phương khác, thay đổi ngành nghề: phải khai báo lại với cơ quan thuế.
- Trường hợp cơ sở kinh doanh có nhiều cửa hàng, cửa hiệu ở các địa điểm khác nhau trên cùng một địa phương thì phải nộp thuế môn bài cho bản thân cơ sở, đồng thời còn phải nộp thuế cho các cơ sở phụ đóng trên cùng địa phương.

V. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

- Nghị định số 75/2002/NĐ/CP ngày 30/08/2002 của Chính phủ.
- Thông tư số 96/2002/TT/BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 42/2003/TT/BTC ngày 07/05/2003 Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung Thông tư số 96/2002/TT/BTC nói trên.

B. LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

I. KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT

- Tài sản của các cá nhân, tổ chức, được quy định thuộc loại phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan quản lý Nhà nước đều phải khai nộp lệ phí trước bạ. Nếu xếp vào loại thuế thì lệ phí trước bạ thuộc loại thuế trực thu vì do người thụ hưởng, người nhận tài sản, nhận quyền sử dụng phải nộp lệ phí trước bạ.

II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

- Nhà đất, tàu thuyền các loại, ô tô các loại, xe gắn máy, các loại súng săn, súng thể thao.

III. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

- Nhà đất thuộc trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam.
- Ô tô các loại, xe gắn máy các loại mang biển số NG (ngoại giao) của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc diện được hưởng ưu đãi miễn trừ.

IV. ĐỐI TƯỢNG NỘP LỆ PHÍ

- Người nhận tài sản, phải nộp lệ phí trước bạ. Trường hợp trao đổi tài sản cho nhau thì các bên tham gia đều phải nộp lệ phí trước bạ trên trị giá tài sản mà mỗi bên nhận được.

V. CĂN BẢN TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

- ❖ Công thức tính thuế trước bạ

- Tỷ lệ phần trăm (%) trên trị giá tài sản theo thời giá lúc trước bạ (giá thị trường lúc trước bạ)

$$\text{Lệ phí trước bạ phải nộp} = \text{Trị giá tài sản} \times \text{Lệ phí trước bạ (\%)} \quad \boxed{}$$

Trị giá tài sản: tính theo giá thị trường lúc trước bạ.

- Trị giá đất tính lệ phí trước bạ:

$$\text{Trị giá đất tính Lệ phí trước bạ (đồng)} = \frac{\text{Diện tích đất phải chịu}}{\text{Lệ phí trước bạ (m}^2\text{)}} \times \text{Giá đất mỗi mét vuông (đ/m}^2\text{)} \quad \boxed{}$$

- Đất nếu chuyển quyền sử dụng và chuyển mục đích sử dụng: áp dụng giá đất phi nông nghiệp.
- Trị giá nhà tính lệ phí trước bạ:

$$\text{Trị giá nhà tính Lệ phí trước bạ (đồng)} = \frac{\text{Diện tích nhà phải chịu}}{\text{Lệ phí trước bạ (m}^2\text{)}} \times \text{Giá nhà mỗi mét vuông (đ/m}^2\text{)} \quad \boxed{}$$

❖ Tỷ lệ (%) lệ phí trước bạ (thuế suất thuế trước bạ):

1. Nhà, đất: 1%.
2. Tàu thuyền:
 - 1%, riêng tàu đánh cá xa bờ: 0,5% (tàu được lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên, phải xuất trình giấy tờ xác minh).
3. Ôtô, xe máy, súng săn, súng thể thao: 2%, riêng:
 - a. Ôtô từ 7 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách theo giấy phép kinh doanh) và xe máy của tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi UBND tỉnh đóng trụ sở, nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam (không phân biệt xe mới hay đã qua sử dụng) là 5%.
 - b. Đối với ô tô từ 7 chỗ ngồi trở xuống và xe máy mà chủ tài sản đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm a trên đây (5%), sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn khác được áp dụng tỷ lệ thu phí trước bạ thấp hơn thì nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 2% đối với ô tô và 1% đối với xe máy.
 - Trường hợp chủ tài sản trên đã kê khai, nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ thấp hơn 5%, sau đó chuyển giao tài sản cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn quy định tại điểm a trên (có mức lệ phí trước bạ 5%) thì nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 5%.
 - c. Đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi được áp dụng tỷ lệ là 1% trừ những trường hợp quy định tại điểm b trên đây.
 - d. Xe ô tô chở người từ 7 chỗ ngồi trở xuống hoạt động kinh doanh vận tải, chở khách, nộp lệ phí trước bạ là 2%.
4. Căn cứ bảng giá chuẩn tối thiểu do UBND tỉnh, thành phố quy định:
 - Đối với tài sản mua trực tiếp của cơ sở được phép sản xuất, lắp ráp trong nước (cơ sở sản xuất) bán ra là giá thực tế thanh toán (giá bao gồm cả thuế GTGT ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp).
 - Mức tối đa lệ phí trước bạ đối với tài sản cho một lần trước bạ là 500.000.000đ.

VI. TRƯỜNG HỢP KHÔNG THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

- Theo quy định tại văn bản pháp quy về lệ phí trước bạ.

- Đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng vào mục đích công cộng.
- Đất được Nhà nước giao lần đầu mà người sử dụng đã nộp tiền sử dụng đất.
- Nhà đất thuộc cơ quan lãnh sự, ngoại giao.
- Tài sản chuyên sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.
- Nhà tình nghĩa (cả đất kèm theo nhà).
- Xe chuyên dùng cho người tàn tật.
- Tài sản do phân chia hay sát nhập về tổ chức mà phải đăng ký lại hay điều chuyển giữa các vùng trong lãnh thổ Việt Nam mà không thay đổi chủ sở hữu tài sản.
- Nhà đất được Nhà nước đền bù phần nhà đất mà Nhà nước thu hồi.
- Vợ chồng sau khi ly hôn phân chia tài sản phải đăng ký lại phần tài sản được phân chia.
- Tổ chức, cá nhân đem tài sản của mình góp vốn vào tổ chức liên doanh, hợp doanh có tư cách pháp nhân (DN Nhà nước, DN tư nhân, DN hoạt động theo Luật ĐTNN, Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, ...), xã viên hợp tác xã góp vốn vào hợp tác xã thì tổ chức nhận tài sản không phải nộp lệ phí trước bạ đối với tài sản góp vốn, hoặc khi các tổ chức này giải thể phân chia tài sản của mình cho các tổ chức, cá nhân thành viên đăng ký quyền sở hữu, sử dụng. Ngoài ra nếu các hợp tác xã có quyết định điều chuyển tài sản giữa các xã viên thuộc thành viên hợp tác xã với nhau thì người nhận tài sản cũng không phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký lại quyền sở hữu, sử dụng.
- Cá nhân góp vốn bằng tài sản vào hợp tác xã, sau đó ra khỏi hợp tác xã nhận lại tài sản thì không phải nộp lệ phí trước bạ.

VII. KHAI NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục giấy tờ chuyển dịch tài sản giữa hai bên.
- Đối với trường hợp thừa kế tài sản thì kể từ ngày bản di chúc có hiệu lực thi hành.
- Phạt nộp chậm là 0,1% (một phần ngàn) trên số tiền nộp chậm/cho mỗi ngày nộp chậm.

VIII. PHỤ LỤC

- Tờ khai lệ phí trước bạ

Cục thuế CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chi cục thuế Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

oOo

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Dùng cho tài sản là nhà, đất)

Tên tổ chức, cá nhân có tài sản trước bạ:		
Địa chỉ:		
Số chứng minh thư (hoặc hộ khẩu):		
Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:		
CHỈ TIÊU KÊ KHAI	PHẦN TỰ KÊ KHAI	PHẦN KIỂM TRA XÁC ĐỊNH
1. Vị trí nhà, đất		
- Số		
- Ngõ hẻm		
- Đường phố, thôn (tổ)		
2. Đất		
- Lô đất số		
- Sổ địa chính		
- Diện tích đất (m ²)		
- Giá 1m ² đất		
- Giá trị khu đất		
3. Nhà		
- Loại nhà		
- Cấp nhà		
- Hạng nhà		
- Diện tích nhà (m ²)		
- Chất lượng nhà (%)		
- Giá 1m ² nhà		
- Giá trị nhà		
4. Tổng giá trị nhà và đất		
5. Nguồn gốc tài sản:		
- Nhà		
- Đất		
- Tổ chức, cá nhân giao tài sản:		Ngày:/...../.....
- Địa chỉ		
- Ngày làm giấy tờ chuyển dịch tài sản		
- Giấy tờ kèm theo		
6. Thuộc đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ hay không phải nộp (Ghi rõ lý do)		
Chủ tài sản cam đoan nội dung kê khai đúng		Xác nhận của người kiểm tra tài sản
Ngày tháng năm 200.....		Ngày tháng năm 200.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu, nếu là tổ chức)		Ký tên, ghi rõ họ tên

PHẦN TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ CỦA CƠ QUAN THUẾ

(Căn cứ để ra thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ theo tờ khai mẫu số 01/LPTB)	
1. Trị giá tài sản tính lệ phí trước bạ: đồng	
(Viết bằng chữ:)	
Trong đó Đơn giá (đ/m ²) Diện tích (m ²) Thành tiền (đồng)	
- Đất:	
- Nhà:	
2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp: đồng	
(Viết bằng chữ:)	
3. Số tiền phạt phải nộp nếu có: đồng	
(Viết bằng chữ:)	
Nguyên nhân phạt	
4. Không thu lệ phí trước bạ:	
- Căn cứ:	
- Lý do không thu:	
Cán bộ tính lệ phí trước bạ Ngày tháng năm 200..... Ký tên, ghi rõ họ tên	Thủ trưởng cơ quan Thuế duyệt Ngày tháng năm 200..... Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu

IX. CÂU HỎI

Câu 1: Lệ phí môn bài được thu vào thời điểm nào trong năm và thu mấy lần (đối với các cơ sở đã có hoạt động từ các năm trước) trong năm:

- 2 lần vào tháng 1 và tháng 7
- 1 lần vào tháng 1
- a, b sai

Câu 2: Đối tượng nào phải nộp lệ phí trước bạ khi bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất :

- Người bán
- Người mua
- a, b sai

CHƯƠNG 13: HÓA ĐƠN

I. CÁC LOẠI HÓA ĐƠN

Các loại hóa đơn được phép lưu hành sử dụng theo quy định bao gồm:

- Hóa đơn Giá trị gia tăng, mẫu 01GTK(Gia tăng khấu trừ)
- Hóa đơn bán hàng thông thường, mẫu 02GTTT (Gia tăng trực tiếp)
- Hóa đơn cho thuê tài chính, mẫu 05TTC (thuê tài chính)
- Hóa đơn thu mua hàng nông, lâm, thủy sản, mẫu 06TMH (Thu mua hàng)
- Hóa đơn bán lẻ (sử dụng cho máy tính tiền). mẫu 07MTT (Máy tính tiền)
- Hóa đơn khác như: tem, vé, thẻ in sẵn mệnh giá và các loại: Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, mẫu 03PXK (Phiếu xuất kho); Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý, mẫu 04HDL (Hàng đại lý); Phiếu thu tiền dịch vụ hàng không, vận đơn vận chuyển hàng hóa

II. HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ HỢP PHÁP

- Hóa đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh
 - Hóa đơn do các cơ sở kinh doanh tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã được cơ quan Thuế chấp nhận cho sử dụng
 - Các loại hóa đơn, chứng từ đặc thù khác được phép sử dụng
1. Nội dung hóa đơn phải có đủ các chỉ tiêu sau đây thì mới có giá trị pháp lý: Họ, tên; địa chỉ; mã số thuế (nếu có), tài khoản thanh toán (nếu có) của người mua và người bán; tên hàng hóa dịch vụ, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, tiền hàng; thuế suất, tiền thuế giá trị gia tăng – GTGT (nếu có); tổng số tiền thanh toán; chữ ký người bán, người mua hàng.
 2. Hóa đơn phải lập ngay khi cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu tiền phát sinh theo quy định. Khi lập hóa đơn, bên bán phải phản ánh đầy đủ các nội dung, chỉ tiêu in sẵn trên mẫu hóa đơn, gạch chéo phần bỏ trống (nếu có) từ trái qua phải. Việc lập hóa đơn có thể viết bằng tay, đánh máy một lần sang các liên có nội dung như nhau. Trường hợp viết sai cần hủy bỏ hóa đơn thì gạch chéo để hủy bỏ và không được xé rời khỏi quyển hóa đơn và phải lưu đầy đủ các liên của sổ hóa đơn đó
 3. Các hành vi sau đây được coi là hành vi gian lận trong kê khai thuế, hoàn thuế
 - Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, bao gồm hóa đơn in giả; hóa đơn khống (không bán hàng hóa, dịch vụ); hóa đơn giao cho người mua (liên 2) ghi khác với hóa đơn lưu tại cơ sở kinh doanh (liên 1); hóa đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ bán ra; hóa đơn đã qua tẩy xóa; lập giả chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu để gian lận trong kê khai nộp thuế, hoàn thuế GTGT
 - Bán hàng hoá, dịch vụ không lập hóa đơn, không kê khai nộp thuế GTGT
 4. Hóa đơn được dùng để khấu trừ thuế GTGT, hoàn thuế GTGT, tính chi phí hợp lý, thanh toán tiền phải là:
 - Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ.
 - Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ bản gốc, liên 2 (liên giao khách hàng)
 - Hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu, nội dung theo định và phải nguyên vẹn.
 - Số liệu, chữ viết, đánh máy hoặc in trên hóa đơn phải rõ ràng, đầy đủ, chính xác theo quy định, không bị tẩy xóa, sửa chữa.

III. MẤT HÓA ĐƠN

- Tổ chức, cá nhân mua hàng làm mất hóa đơn mua hàng bản gốc (liên 2) do hoàn cảnh khách quan như: Thiên tai, hỏa hoạn, bị mất cắp; khi xảy ra mất hóa đơn trong các trường hợp nêu trên, tổ chức, cá nhân phải khai báo, lập biên bản về số hóa đơn bị mất,

lý do mất có xác nhận của cơ quan thuế đối với trường hợp thiên tai hỏa hoạn, xác nhận của cơ quan công an địa phương đối với trường hợp bị mất cắp. Hồ sơ liên quan đến hành vi làm mất hóa đơn gồm:

- + Công, văn, đơn của tổ chức, cá nhân về việc làm mất hóa đơn
- + Biên bản mất hóa đơn mua hàng.
- + Bản sao hóa đơn mua hàng (liên 1) có xác nhận ký tên, đóng dấu (nếu có) của bên bán hàng.

IV. HÓA ĐƠN LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN PHẢI ĐĂNG KÍ

- Tổ chức, cá nhân mua tài sản thuộc loại phải đăng ký sử dụng (xe ô tô, xe máy ...) mà liên 2 của hóa đơn phải lưu tại cơ quan quản lý tài sản (công an) được thay thế hóa đơn mua hàng gồm các chứng từ sau: Phiếu thu tiền (liên 2, bản gốc)- Mẫu CTT 41, Biên lai trước bạ (bản photocopy liên 2), hóa đơn (bản photocopy liên 2) liên quan đến tài sản phải đăng ký.

V. XỬ PHẠT VI PHẠM

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn; ngoài việc bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định, nếu làm thất thoát tiền thuế của Ngân sách Nhà nước thì:
 - Bị truy thu đủ số thuế trốn
 - Bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật (Thông tư liên tịch 01/2004/TTLT/BCA – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 23/11/2004)
2. Đối với tổ chức, cá nhân đã mua hóa đơn nhưng sử dụng bất hợp pháp (bỏ trốn) thì hóa đơn đó không được chấp nhận kê khai để tính khấu trừ thuế GTGT hoặc hoàn thuế GTGT và không được tính vào chi phí hợp lý. Trường hợp đa4 thanh toán thì buộc tổ chức, cá nhân phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã thanh toán, đã khấu trừ, đã hoàn, đã tính vào chi phí; đối với các đơn vị thụ hưởng kinh phí từ NSNN thì không được quyết toán chi ngân sách, đơn vị thực hiện dự án thì không được thanh, quyết toán chi; đối với các chủ đầu tư thì không được tính quyết toán giá trị công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

VI. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG

- Hóa đơn chứng từ hợp pháp
- Hóa đơn chứng từ không hợp pháp
- Truy cứu trách nhiệm hình sự việc mua bán, sử dụng trái phép hóa đơn

CHƯƠNG 14: TỰ KHAI – TỰ NỘP THUẾ KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA

I. THẾ NÀO LÀ CƠ CHẾ TỰ KHAI – TỰ NỘP THUẾ

1. Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đòi hỏi tổ chức, cá nhân nộp thuế phải nâng cao trách nhiệm vì tờ khai là do tổ chức, cá nhân nộp thuế tự lập trên cơ sở kết quả SXKD của mình và chính sách chế độ về thuế mà không cần có sự xác nhận của cơ quan thuế. Tổ chức, cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm về kết quả của việc tính thuế, kê khai thuế của mình trước pháp luật.
2. Cơ quan thuế không can thiệp vào quá trình kê khai, nộp thuế của tổ chức, cá nhân kinh doanh, nhưng cơ quan thuế sẽ tiến hành thanh tra, kiểm tra và áp dụng các biện pháp xử phạt, cưỡng chế theo luật định đối với những trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật về thuế như không kê khai, không nộp thuế, trốn thuế, gian lận về thuế...

II. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ KHAI – TỰ NỘP

1. Người dân phải có hiểu biết cơ bản về thuế, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải hiểu rõ chính sách thuế để thực hiện đúng nghĩa vụ thuế.
2. Các thủ tục (đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế...) phải đơn giản.
3. Hệ thống xử phạt phải nghiêm minh nhưng công bằng
4. Các chương trình thanh tra thuế và cưỡng chế thuế có hiệu quả và có hiệu lực.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ KINH DOANH

1. CSKD chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai, nộp thuế.
2. CSKD phải nộp tiền thuế đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của luật thuế.
3. Phải thực hiện đúng chế độ kế toán, thống kê, lưu giữ sổ sách, kế toán, hoá đơn chứng từ theo quy định của pháp luật.
4. Phải thực hiện đúng nguyên tắc thủ tục miễn giảm thuế.
5. Lập hồ sơ hoàn thuế theo đúng quy định. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai.
6. Phải cung cấp đầy đủ sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ và các hồ sơ có liên quan khi cơ quan thuế yêu cầu thanh tra, kiểm tra.

IV. TỰ KÊ KHAI, TỰ NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở MỸ

1. Phạt chậm kê khai : Mức phạt tối đa là 25% số thuế kê khai chậm. Nếu kê khai chậm hơn 60 ngày, khoản phạt tối thiểu là 100 đôla hoặc số thuế còn phải nộp theo kê khai.
2. Phạt về sự thiếu chính xác : Một khoản phạt bằng 20% đối với số thuế đã được xác định là đã kê khai và thanh toán dưới mức luật định do thiếu ý thức (kể cả không cẩn thận hoặc có dụng ý không chấp hành các nguyên tắc và quy định – gọi chung là thiếu ý thức)
3. Phạt do kê khai không nghiêm túc :Toà án thuế có quyền phạt người nộp thuế đến 5.000 đôla nếu đã kê khai một bản kê khai thuế được kết luận là “ hời hợt”.
4. Phạt tù: Những người nộp thuế bị coi là là liên can đến việc trốn thuế sẽ bị phạt tới 100.000 đôla và hoặc bị phạt tù đến 5 năm. Chỉ riêng năm 1996, Vụ điều tra tội phạm thuộc Cục thu nội địa Mỹ đã khởi tố hơn 2.500 trường hợp cá nhân trốn lậu thuế (0,02 phần nghìn số người nộp thuế) và kết quả là 2.028 trường hợp (hơn 80%) đã bị tuyên án, trong đó, 1.041 (41%) trường hợp đã bị phạt tù.

Cục thu nội địa Mỹ cũng nhận thức được rằng thanh tra, phạt và điều tra tội phạm là các yếu tố cần thiết của hệ thống, nhưng họ cũng tin tưởng rằng phải chuyển mạnh sang việc giáo dục, trợ giúp người nộp thuế; và đơn giản hoá trong cả chính sách thuế và thủ tục chấp hành luật là các biện pháp tập trung để khắc phục tình trạng không tuân thủ.

V. QUẢN LÝ THUẾ THEO MỨC ĐỘ TÍN NHIỆM Ở TRUNG QUỐC

1. Hệ thống tính điểm được xây dựng trên 5 tiêu thức với các mức điểm như sau:

	Điểm
➤ Tuân thủ về thủ tục đăng ký thuế (bao gồm cả đăng ký ban đầu và cập nhật, bổ sung thông tin)	15
➤ Tuân thủ về nộp tờ khai thuế	25
➤ Tuân thủ về sổ sách kế toán	15
➤ Tuân thủ về thời hạn nộp thuế	25
➤ Mức độ vi phạm pháp luật thuế đã có kết luận	20

2. Dựa trên các tiêu thức tính điểm như trên, ĐTNT sẽ được xếp vào 4 nhóm mức độ tín nhiệm là A, B, C, D.

Nhóm A : khi đạt 95 điểm trở lên.

Nhóm B : khi đạt trên 60 điểm đến dưới 95 điểm và không nợ thuế quá 50.000 nhân dân tệ (khoảng 6.000 USD) trong vòng 2 năm kể từ ngày được tính điểm. Các ĐTNT mới đăng ký thuế trong vòng 2 năm kể từ ngày tính điểm sẽ được tạm xếp vào nhóm tín nhiệm mức B.

Nhóm C nếu đạt trên 20 điểm đến dưới 60 điểm. Tuy nhiên, ĐTNT đạt trên 60 điểm cũng có thể bị xếp vào nhóm C nếu:

- Không thực hiện thủ tục đăng ký thuế (kể cả kê khai bổ sung) theo yêu cầu;
- Kê khai doanh thu tính thuế đạt dưới 90% doanh thu đúng (tức là ẩn lậu 10% doanh số); mức độ tính thuế đúng đạt dưới 70% và mức độ nộp thuế đúng hạn đạt dưới 80%; thực hiện khấu trừ thuế tại nguồn đạt chính xác dưới 80%.

Nhóm D là các ĐTNT đạt dưới 20 điểm và các đối tượng khác (dù có đạt điểm trên 20) có vi phạm dưới các dạng :

- Đang bị điều tra và chưa có kết luận chính thức;
- Đã bị kết luận là vi phạm hình sự về thuế trong vòng 2 năm trước ngày tính điểm;
- Kê khai xin hoàn thuế hoặc hưởng ưu đãi thuế sai.

CHƯƠNG 15: TÌNH HÌNH KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN Ở VIỆT NAM

I. KHÁI QUÁT

- Hiệp định tránh đánh thuế hai lần là văn kiện pháp lý song phương trong đó đưa ra một khuôn khổ để các nước phân chia các quyền lợi về thuế từ các đối tượng nộp thuế hoạt động qua biên giới, đồng thời loại bỏ các rào cản đối với dòng luân chuyển hàng hóa, vốn, công nghệ và lao động giữa các quốc gia

II. MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỆP ĐỊNH VÀ LUẬT THUẾ TRONG NƯỚC

1. Nguyên tắc Hiệp định không tạo ra Luật mới
2. Nguyên tắc Hiệp định có giá trị pháp lý cao hơn nội Luật
3. Nguyên tắc Hiệp định có hiệu lực bắt buộc chung
4. Nguyên tắc phân chia nguồn thu

III. NGUYÊN TẮC CHUNG

Việt Nam là một nước đang phát triển, đang huy động vốn đầu tư từ nước ngoài nên các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần của Việt Nam với các nước đảm bảo tuân theo những nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Các quy định trong từng Hiệp định phải bảo đảm bảo vệ quyền đánh thuế tại nguồn đối với các khoản thu nhập phát sinh từ nguồn tại Việt Nam. Hiệp định Việt Nam sử dụng tối đa các quy định trong dự thảo Hiệp định của Liên hiệp quốc giữa các nước đang phát triển với các nước phát triển.
- Hiệp định phải đạt được mục đích là xóa bỏ các hình thức đánh thuế trùng giữa Việt Nam và các nước đầu tư đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các quan hệ đầu tư, chuyển giao công nghệ và phân công lao động quốc tế.
- Thông qua Hiệp định Việt Nam đưa ra biện pháp nhằm duy trì hiệu lực của các chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài bằng các chính sách ưu đãi về thuế trong Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Thông qua Hiệp định, Việt Nam, thiết lập và mở rộng quan hệ quốc tế trong việc quản lý các đối tượng nộp thuế.

IV. PHẠM VI TÁC ĐỘNG

- Hệ thống Hiệp định tránh đánh thuế hai lần của Việt Nam về căn bản điều chỉnh các loại thuế đánh vào lợi tức hoặc thu nhập, cụ thể gồm:
 1. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật ĐTNN tại Việt Nam.
 2. Thuế chuyển lợi nhuận (thu nhập) ra nước ngoài theo Luật ĐTNN tại Việt Nam.
 3. Thuế lợi tức (thu nhập) đối với các hãng tàu biển nước ngoài hoạt động tại Việt Nam khi nộp thuế cước tàu biển.
 4. Thuế lợi tức (thu nhập) đối với các nhà thầu nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
 5. Thuế chuyển nhượng vốn.
 6. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.
- Các loại thuế lợi tức (thu nhập), thuế thu nhập khác hay tương tự như những loại thuế nêu từ điểm (1) đến (6) trên đây sẽ được ban hành sau này tại Việt Nam.
- Các loại thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không thuộc phạm vi áp dụng của Hiệp định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH TẠI CỤC THUẾ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

Mỗi Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập một tổ chuyên trách Hiệp định gồm từ 1 đến 3 cán bộ chuyên trách thuộc phòng ĐTNN (đối với các Cục thuế đã thành lập phòng ĐTNN) hoặc thuộc một phòng thu thuế đối với các DNNN (đối với những Cục thuế chưa thành lập phòng ĐTNN) để giúp Cục thuế thực hiện các công việc sau:

- Nghiên cứu nắm được nội dung và thực hiện đúng các quy định của các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần Việt Nam đã ký với các nước và văn bản hướng dẫn thực hiện Hiệp định của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế.
- Quản lý theo dõi các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của các Hiệp định trên địa bàn để thực hiện các chức năng theo quy định.
 - + Giải quyết việc cho phép khấu trừ thuế nộp tại nước ngoài vào thuế nộp tại Việt Nam với tổng số tiền thuế được khấu trừ cho năm tính thuế có liên quan không vượt quá năm trăm triệu đồng Việt Nam; đối với các đối tượng nộp thuế được cơ quan thuế tỉnh thành phố xác định có địa điểm kinh doanh tại nhiều tỉnh, thành phố hoặc các đối tượng nộp thuế được Cục thuế xác định có các giao dịch, hợp đồng nội bộ không theo nguyên tắc giá thị trường giữa các chủ thể kinh doanh độc lập, hồ sơ sẽ được chuyển về Tổng Cục Thuế.
 - + Giải quyết cho đối tượng cư trú tại nước ký Hiệp định với Việt Nam được hưởng quy định không phải nộp thuế tại Việt Nam hoặc nộp thuế với thuế suất thấp hơn mức thuế quy định tại Luật thuế của Việt Nam theo quy định tại Hiệp định với tổng số tiền thuế được áp dụng cho năm tính thuế có liên quan không vượt quá năm trăm triệu đồng Việt Nam.
 - + Kiểm tra xác nhận hồ sơ trong trường hợp phải thoái trả tiền thuế trực tiếp từ ngân sách theo yêu cầu của Tổng Cục Thuế.
 - + Cấp giấy xác nhận các khoản thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định cho đối tượng cư trú của nước ngoài trừ trường hợp xác nhận các khoản thuế được miễn hoặc giảm theo quy định ưu đãi ĐTNN thuộc thẩm quyền của Tổng Cục Thuế.
 - + Cấp giấy xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam theo quy định của Hiệp định.
 - + Giải thích Hiệp định cho các đối tượng nộp thuế trên địa bàn tỉnh, thành phố.
 - + Thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin để phục vụ việc trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài và khai thác sử dụng thông tin được trao đổi theo yêu cầu, hướng dẫn của Tổng Cục Thuế.
- Mọi vấn đề liên quan đến giải thích, áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước thuộc địa bàn của Cục thuế tỉnh, thành phố có liên quan đều phải được thực hiện thống nhất qua tổ chuyên trách Hiệp định tại Cục thuế. Chỉ Cục trưởng Cục thuế hoặc Phó Cục trưởng Cục thuế được Cục trưởng ủy quyền có quyền giải quyết các trường hợp áp dụng quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước.

VI. ĐỐI TƯỢNG CÓ THỂ ĐƯỢC XÉT KHÔNG PHẢI NỘP THUẾ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM THEO HIỆP ĐỊNH: gồm

1. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh
2. Thu nhập từ bất động sản
3. Thu nhập hoạt động vận tải quốc tế
4. Thu nhập từ lãi cổ phần
5. Thu nhập từ lãi tiền vay
6. Thu nhập từ tiền bản quyền
7. Thu nhập từ cung cấp dịch vụ kỹ thuật
8. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản
9. Thu nhập từ hoạt động ngành nghề độc lập
10. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc
11. Thu nhập từ tiền lương của giám đốc
12. Thu nhập của các nghệ sĩ và vận động viên
13. Thu nhập từ tiền lương hưu
14. Thu nhập từ hoạt động phục vụ Nhà nước
15. Thu nhập từ tiền dịch vụ kỹ thuật
16. Thu nhập của sinh viên, học sinh học nghề
17. Thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu
18. Thu nhập khác

VII. TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

- Thông tư 133/2004/TT-BTC ngày 31/12/2004 của Bộ Tài chính
- Công văn 9958/BTC-TCT ngày 9/8/2005 của Bộ Tài chính
- GS Tiến sĩ Nguyễn Thanh Tuyên – Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Thanh, “Giáo trình thuế”, NXB Tài chính (2001), chương 16 trang 256 đến 272.

VIII. PHỤ LỤC

**Danh mục các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần
giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ
(trích Thông tư 133/2004/TT-BTC ngày 31/12/2004)**

STT	Tên Nước ký kết	Ngày có hiệu lực
01	Úc	30/12/1992
02	Thái Lan	31/12/1992
03	Pháp	01/07/1994
04	Thụy Điển	08/08/1994
05	Xing-ga-po	09/09/1994
06	Hàn Quốc	11/09/1994
07	Anh	15/12/1994
08	Ba Lan	21/12/1994
09	Ấn Độ	02/02/1995
10	Hung-ga-ri	30/06/1995
11	Hà Lan	25/10/1995
12	Nhật Bản	31/12/1995
13	Nga	21/03/1996

14	Bun-ga-ri	04/10/1996
15	Na Uy	14/04/1996
16	Đan Mạch	24/04/1996
17	Ru-ma-ni	24/04/1996
18	Ma-lai-xi-a	13/08/1996
19	U-dơ-bê-ki-xtăng	16/08/1996
20	Lào	30/09/1996
21	Trung Quốc	18/10/1996
22	Mông Cổ	11/10/1996
23	Ucraina	22/11/1996
24	Đức	27/12/1996
25	Thụy Sĩ	12/10/1997
26	Bê-la-rút	26/12/1997
27	Séc	03/02/1998
28	Lúc-xăm-bua	19/05/1998
29	Đài Loan	06/05/1998
30	Ca-na-đa	16/12/1998
31	I-ta-li-a	20/02/1999
32	Bỉ	25/06/1999
33	In-đô-nê-xi-a	10/02/1999
34	Phản Lan	26/12/2002
35	Ai-xơ-len	27/12/2002
36	Cu Ba	26/06/2003
37	Phi-lip-pin	29/09/2003
38	Mi-an-ma	12/08/2003

X. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Các loại thuế nào không áp dụng trong Hiệp định tránh đánh thuế hai lần ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ nước ngoài?
2. Phạm vi tác động của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần ở Việt Nam áp dụng đối với loại thuế nào, nêu cụ thể từng sắc thuế?
3. Trường hợp một doanh nghiệp vận tải biển nước ngoài, vận chuyển hàng hóa, hành khách giữa hai địa điểm tại Việt Nam (ví dụ: từ cảng TP.HCM đến cảng TP. Hải Phòng) thì thuế sẽ được xử lý như thế nào? Và doanh nghiệp đó phải nộp các loại thuế nào?
4. Theo quy định tại Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, đối với thu nhập từ hoạt động ngành nghề độc lập trong trường hợp cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài, hoạt động dịch vụ hành nghề độc lập, không phải thông qua một cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế thì cơ quan thuế Việt Nam sẽ áp dụng loại thuế nào?
5. Khi nào thì một Hiệp định tránh đánh thuế hai lần ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ nước ngoài có hiệu lực thi hành?

6. Một công ty Việt Nam trả lãi tiền vay cho ngân hàng C của Thái Lan. Theo yêu cầu của ngân hàng này, số lãi tiền vay này được chuyển cho ngân hàng P của Pháp có trụ sở chính tại Pa-ri. Trong trường hợp này, người thực hưởng tiền lãi là ngân hàng C của Thái Lan không phải ngân hàng P của Pháp. Xác định áp dụng Hiệp định giữa Việt Nam với Thái Lan hay giữa Việt Nam với Pháp?
7. Một liên doanh pha chế dầu nhờn tại Việt Nam ký kết hợp đồng với một công ty của Hàn Quốc trong đó quy định công ty này chuyển giao cho công ty Việt Nam công thức pha dầu nhờn của công ty Hàn Quốc trong vòng 20 năm. Khi liên doanh Việt Nam trả tiền bản quyền cho công ty Hàn Quốc theo quy định của Luật thuế Việt Nam, liên doanh phải khấu trừ thuế trên tiền bản quyền là 10% tổng số tiền bản quyền để nộp ngân sách. Tuy nhiên, căn cứ Hiệp định Việt Nam – Hàn Quốc (khoảng 2.a Điều 12: Tiền bản quyền) liên doanh chỉ phải khấu trừ bao nhiêu?
8. Một chi nhánh của công ty thuốc lá Anh tại Việt Nam cho phép một công ty Việt Nam sử dụng công thức và nhãn hiệu thương mại của công ty thuốc lá Anh trong các sản phẩm của công ty Việt Nam với điều kiện chi nhánh kiểm tra và giám sát quá trình sử dụng. Trong trường hợp này, tiền bản quyền từ việc sử dụng công thức và nhãn hiệu thương mại của công ty thuốc lá Anh liên quan trực tiếp đến chi nhánh. Do chi nhánh là cơ sở thường trú tại Việt Nam của công ty thuốc lá Anh, nên theo quy định tại Hiệp định Việt Nam – Anh (khoảng 4 Điều 12: Tiền bản quyền), Việt Nam có quyền thu thuế đối với thu nhập này không?

CHƯƠNG 16: CHÍNH SÁCH THUẾ VỚI WTO

1. Đặc điểm của hội nhập về thuế

Theo đánh giá tổng kết của Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính) thì xu hướng vận động và điều chỉnh chính sách thuế của các nước trên thế giới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng gia tăng thể hiện ở 6 đặc điểm lớn sau đây:

- ✓ ***Xu hướng thay đổi về nguyên tắc đánh thuế.*** Theo xu hướng này, nguyên tắc “đánh thuế theo nước cư trú” – tức là quyền đánh thuế của nhà nước được xác lập trên cơ sở các mối quan hệ về kinh tế, xã hội và sở hữu tài sản giữa đối tượng nộp thuế và quốc gia đó – đang dần thay thế cho nguyên tắc “đánh thuế dựa trên chủ quyền lãnh thổ” còn gọi “đánh thuế theo nguồn phát sinh”. Sự thay thế này được thực hiện tất yếu trong bối cảnh các quốc gia đều mở cửa nền kinh tế, thực hiện phân công lao động quốc tế ở mức cao hơn và đặc biệt là xu thế cạnh tranh nhằm thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) - vốn là một nguồn lực để phát triển kinh tế và ngày càng khan hiếm hơn đối với các nước đang phát triển. Trong bối cảnh như vậy, sự đánh thuế dựa trên chủ quyền về lãnh thổ của một quốc gia dễ gây ra sự khập khiễng và dẫn đến việc đánh thuế trùng giữa các quốc gia, hạn chế tính hấp dẫn của môi trường đầu tư và ngăn cản quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư tại quốc gia đó.
- ✓ ***Xu hướng thay đổi trong quan điểm về chức năng của hệ thống thuế quốc gia,*** thể hiện ở hai điểm sau:
 - Một là: thuế vẫn là nguồn thu chủ lực của nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho bộ máy quản lý và cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cộng. Tuy nhiên, các quốc gia đều thống nhất ở một điểm rằng việc tăng tốc độ thu ngân sách nhà nước từ thuế không thể vượt quá cao so với tỷ lệ tăng trưởng GDP mà giữa chúng có một giới hạn dừng nào đó. Giới hạn này khác nhau tùy theo tình hình cụ thể ở mỗi quốc gia. Nếu tốc độ tăng thu vượt quá giới hạn này thì sẽ xảy ra tình hình tụt thu và như thế, nguồn thu ngân sách từ thuế trong các năm sau sẽ giảm.
 - Hai là: chức năng điều tiết kinh tế của thuế được duy trì ở tầm vĩ mô, còn việc tác động vào từng ngành sản xuất đơn lẻ dần dần bị hạn chế. Sự thay đổi này là tất yếu do những đòi hỏi khách quan về một môi trường đầu tư thông thoáng hơn. Sự khác biệt về thuế suất giữa các ngành, các lĩnh vực sản xuất ở một giác độ nào đó, sẽ dẫn đến các quyết định đầu tư không hiệu quả và do đó, nguồn lực kinh tế sẽ phân bổ không hợp lý. Chức năng điều tiết kinh tế ở tầm vĩ mô của chính sách thuế thể hiện bằng việc tăng hay giảm mức động viên từ thuế thu nhập hay thuế tiêu dùng nhằm khuyến khích hay hạn chế đầu tư hoặc tiết kiệm tùy theo yêu cầu cụ thể của nền kinh tế trong từng thời kỳ khác nhau.
- ✓ ***Xu hướng thay đổi trong việc sử dụng chính sách thuế làm công cụ tài chính khuyến khích đầu tư.*** Theo xu hướng này, các ưu đãi về thuế đối với việc đầu tư vào các ngành, khu vực lãnh thổ cần khuyến khích đầu tư dần bị bãi bỏ. Thay vào đó, các khuyến khích về thuế đối với việc đầu tư được thiết lập ở một tầm lớn hơn với tính phổ quát cao hơn; đó là:
 - Giảm thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp. Điều này làm tăng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và như vậy, sẽ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh.

- Xóa bỏ việc đánh thuế trùng giữa thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập từ lợi tức cổ phần theo một cơ chế khấu trừ (với mức độ và thời điểm khác nhau tùy theo từng quốc gia cụ thể).
- Thay thế thuế doanh thu – vốn được coi là một loại thuế bị tính trùng lấp và tỏ ra hạn chế khi việc sản xuất ngày càng chuyên môn hóa cao độ, bao gồm rất nhiều công đoạn và ở từng công đoạn lại tiến hành hạch toán độc lập – bằng một loại thuế khác đánh vào giá trị gia tăng của hàng hóa và dịch vụ tạo ra qua từng công đoạn sản xuất (được gọi dưới nhiều tên khác nhau (thuế VAT, thuế TVA hay thuế GST).

Các khuyến khích trực tiếp về thuế đối với hoạt động đầu tư sẽ ngày càng hạn chế sử dụng do chúng làm mất đi tính trung lập của chính sách thuế và như vậy, chúng gián tiếp dẫn đến việc phân bổ sai nguồn lực kinh tế vốn đã hiếm hoi – đặc biệt là tại các nền kinh tế đang phát triển.

- ✓ ***Xu hướng thay đổi mục tiêu điều tiết của chính sách thuế thu nhập.*** Chính sách thuế thu nhập tại nhiều quốc gia trên thế giới đang thay đổi từ mục tiêu điều tiết thu nhập sang mục tiêu tăng cường hiệu quả kinh tế. Theo xu hướng này, chính sách thuế sẽ chuyển từ việc đóng vai trò như một công cụ đảm bảo công bằng xã hội theo chiều dọc – tức là một cá nhân hay tổ chức có mức thu nhập cao hơn sẽ phải đóng thuế nhiều hơn – sang đóng vai trò như một công cụ đảm bảo công bằng xã hội theo chiều ngang – tức là những tổ chức, cá nhân có mức thu nhập như nhau sẽ phải đóng thuế như nhau. Tất nhiên, xu hướng này sẽ thay đổi với các mức độ không giống nhau ở các quốc gia khác nhau nhưng về cơ bản, đây là một xu hướng vận động chung của chính sách thuế tại nhiều quốc gia trên thế giới. Nó biểu hiện bằng ba sự điều chỉnh lớn, đó là:
 - Giảm mức thuế suất tối đa và nâng cao mức thuế suất tối thiểu.
 - Giãn cách giữa các mức thuế suất.
 - Hạ thấp và thống nhất các mức thuế.
- ✓ ***Xu hướng thống nhất chính sách thuế giữa các quốc gia.*** Trên bình diện quốc tế, sự thống nhất trong chính sách thuế giữa các quốc gia thể hiện ở hai điểm lớn:
 - Một là giảm thuế nhập khẩu một cách đơn phương, hoặc theo các cam kết cắt giảm thuế trong khuôn khổ một khối mậu dịch khu vực hay toàn cầu.
 - Hai là xóa bỏ dần việc đánh thuế trùng (double-taxation) giữa các quốc gia đối với tài sản và các khoản thu nhập tạo ra ở nước ngoài. Việc tránh đánh thuế trùng này được thể hiện bằng cam kết trong khuôn khổ một hiệp định tránh đánh thuế trùng (double-taxation agreement) được ký kết giữa hai quốc gia.
- ✓ ***Xu hướng thay đổi trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước.*** Bắt nguồn từ các xu hướng thay đổi trên, cơ cấu thu ngân sách nhà nước của các quốc gia có những thay đổi bao gồm:
 - Một là: tỷ trọng thuế trực thu trong cơ cấu tổng thu ngân sách từ thuế sẽ tăng lên. Điều này do bởi nguyên nhân là số thu từ thuế nhập khẩu sẽ giảm đi theo lộ trình cắt giảm thuế quan đơn lẻ hay theo các cam kết song phương hoặc đa phương.
 - Hai là: tỷ trọng thuế gián thu trong tổng thu ngân sách nhà nước từ thuế sẽ giảm đi với mức độ khác nhau tùy vào tình hình nhập khẩu của một nước cụ thể; nhưng nhìn chung, so với số thu từ thuế trực thu, sự sụt giảm này có lẽ sẽ không lớn vì một phần

số thu từ thuế nhập khẩu giảm đi sẽ được bù đắp bởi số thu tăng lên từ thuế đánh vào giá trị gia tăng đối với hàng hóa và dịch vụ – một loại thuế gián thu có nguồn gốc nội địa.

Nói tóm lại, những phân tích ở trên cho thấy rằng xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế tất yếu đối với mọi quốc gia trên thế giới và không có sự loại trừ dành cho Việt Nam. Đối với mọi quốc gia, khi tiến hành hội nhập với nền kinh tế thế giới thì một mặt, phải tôn trọng những nguyên tắc chung – theo hướng tự do hóa thương mại và đầu tư – nhưng bên cạnh đó, vì lợi ích quốc gia, các nước ít nhiều đều thực hiện việc bảo hộ đối với hàng hóa sản xuất trong nước. Với các xu hướng thay đổi của chính sách thuế hiện hành của các nước trên thế giới nhằm phù hợp hơn với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam cần phải có những biện pháp điều chỉnh chính sách thuế của mình với phạm vi không nằm ngoài những xu hướng trên. Đây là một việc làm khá phức tạp nhưng chúng ta buộc phải thực hiện.

2. Chính sách thuế liên quan đến vấn đề hội nhập trong TWO

Trong khuôn khổ chính sách thuế và hội nhập, Việt Nam hiện nay có 4 loại thuế có tác động trực tiếp đến quá trình mở cửa nền kinh tế, đó là thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng:

a. Thuế nhập khẩu

Thuế nhập khẩu của Việt Nam hiện hành quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Thuế nhập khẩu đánh vào hàng hóa nhập khẩu của các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế; kể cả hàng phi mậu dịch và hàng hóa từ khu chế xuất bán vào nội địa. Thuế nhập khẩu được tính trên số lượng hàng hóa ghi trong tờ khai hàng nhập khẩu, với giá tính thuế là giá mua tại cửa khẩu nhập (C) theo hợp đồng ngoại thương, kể cả chi phí vận tải (F) và chi phí bảo hiểm (I).

Thuế suất thuế nhập khẩu bao gồm thuế suất thông thường trong biểu thuế và thuế suất ưu đãi do chính phủ quy định áp dụng đối với các nước đã ký kết điều khoản ưu đãi trong quan hệ thương mại với Việt Nam và thuế suất đặc biệt ưu đãi áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa từ những nước có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu.

Nhìn chung, trong thời gian qua, thuế nhập khẩu của nước ta nói riêng và thuế xuất nhập khẩu nói chung đóng một vai trò khá lớn. Thuế xuất nhập khẩu là loại thuế có số thu vào ngân sách nhà nước vào loại lớn; nhưng hàng năm vẫn có những thay đổi khi tăng, khi giảm. Sự biến động trong mức thu về thuế xuất nhập khẩu nói chung và thuế nhập khẩu nói riêng hàng năm là do hai nguyên nhân chính, đó là sự thay đổi về lượng hàng hóa xuất nhập khẩu và sự thay đổi về biểu thuế suất. Biểu thuế suất thuế nhập khẩu được xây dựng theo danh mục mô tả hàng hóa và mã hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới và được điều chỉnh hàng năm theo các yêu cầu về thị trường đối với hàng nhập khẩu cũng như các yêu cầu trong việc triển khai thực hiện các cam kết cắt giảm thuế trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Về lộ trình thực hiện cắt giảm thuế, chúng ta hiện đang nỗ lực điều chỉnh để thực hiện ưu đãi thuế quan chung (CEPT) và hiện nay công việc này gần hoàn thành. Tuy có nhiều số liệu thống kê công bố khác nhau nhưng theo ước tính của cơ quan thuế, lộ trình cắt giảm thuế đã đi được khoảng 75-80%.

b. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Luật thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành có các nội dung chính như sau:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào các mặt hàng như thuốc lá, rượu, bia, ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xăng, máy điều hòa nhiệt độ có công suất nhỏ, vàng mã và một số dịch vụ. Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng thống nhất đối với mọi hàng hóa trong nước và xuất khẩu.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt được tính trên số lượng hàng hóa và giá đơn vị chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt hay doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ với thuế suất ở mức 25% đến 100% tùy theo loại hàng hóa và dịch vụ. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của luật ban hành năm 1998 được đánh giá là thấp hơn so với thời kỳ trước.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt không đánh vào hàng xuất khẩu.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt được miễn đối với một số trường hợp sản xuất có quy mô nhỏ và một số trường hợp sản xuất, kinh doanh khác trong vòng 3-5 năm kể từ khi doanh nghiệp thực hiện luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành về cơ bản là tiến bộ vì thống nhất được thuế suất và ngay bản thân việc thay thế thuế lợi tức cũng đã được coi là tiến bộ. Do bởi:

- Phạm vi áp dụng của luật này mở hơn. Mọi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp cơ bản cũng giống như căn cứ tính thuế lợi tức trước đây; tuy nhiên hiện nay chỉ còn một thuế suất duy nhất 28% cho tất cả các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện áp dụng thuế này.

d. Thuế giá trị gia tăng

Về bản chất, thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu đánh trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa và dịch vụ phát sinh từ khâu sản xuất, lưu thông, trao đổi đến tiêu dùng và khắc phục nhược điểm chính của thuế doanh thu trước đây; đó là hiện tượng thuế chồng thuế. Luật thuế giá trị gia tăng, sau hàng loạt các sửa đổi và bổ sung, bao gồm các điểm chính như sau:

- Đối tượng chịu thuế: là hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tại Việt Nam.
- Đối tượng nộp thuế: là tổ chức và cá nhân nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.
- Căn cứ tính thuế là giá chưa có thuế giá trị gia tăng và thuế suất thuế giá trị gia tăng (gồm 3 mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và 10% áp dụng đối với hàng hóa và dịch vụ còn lại).
- Phương pháp tính thuế bao gồm phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; tương ứng với hai phương pháp này là hai loại hóa đơn khác nhau.
- Đối với hàng hóa xuất khẩu và một số trường hợp thuế đầu vào liên tục lớn hơn thuế đầu ra thì tổ chức, cá nhân sẽ được hoàn thuế.

Hệ thống thuế hiện hành – đặc biệt là bốn loại thuế đã đề cập ở phần trên - đã góp phần khuyến khích được xuất khẩu và đưa hệ thống thuế của nước ta tiến những bước quan trọng

trên con đường hội nhập. Tuy vậy, Việt Nam còn rất nhiều việc phải làm để có thể tương thích với thể chế thương mại trong khuôn khổ WTO.

3. Những phương hướng hoàn thiện:

3.1. Trong chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thuế nhập khẩu sẽ được coi là công cụ bảo hộ hàng sản xuất trong nước hữu hiệu và hợp lý nhất trong điều kiện các biện pháp bảo hộ phi thuế sẽ bị hạn chế tối đa.

Tuy nhiên, với việc tham gia ngày càng sâu hơn, rộng hơn và chủ động hơn vào nền kinh tế toàn cầu thì chính sách thuế nhập khẩu của Việt Nam sẽ phải thay đổi. Việc cắt giảm thuế suất theo khuôn khổ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế sẽ làm giảm phần nào số thu ngân sách nhà nước – từ loại thuế này; trên phương diện bảo hộ sản xuất trong nước, chính sách thuế nhập khẩu sẽ phải chuyển từ việc bảo hộ tràn lan sang bảo hộ có chọn lọc, từ đó khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của đất nước và từ đó, cải thiện khả năng cạnh tranh của hàng nội địa trên thị trường – một số mặt hàng sẽ hưởng tới thị trường trong nước nhưng một số mặt hàng khác sẽ hưởng tới thị trường nước ngoài.

Với mục tiêu được đặt ra như trên, chính sách thuế nhập khẩu của Việt Nam sẽ phải tiếp tục đổi mới với ba yêu cầu cụ thể như sau:

- Xây dựng một biểu thuế phù hợp với định hướng bảo hộ hiệu quả các ngành kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Xác định giá trị hải quan theo yêu cầu của GATT/WTO.
- Thu hẹp diện miễn, giảm thuế.

3.2. Thuế giá trị gia tăng – một loại thuế gián thu nội địa được coi là có những tiến bộ về nguyên tắc hơn hẳn so với thuế doanh thu trước đây. Trên phương diện hội nhập kinh tế quốc tế thuế giá trị gia tăng có những giá trị rất lớn vì nó vừa góp phần bảo hộ hàng sản xuất trong nước – có nghĩa là việc bảo hộ phải đi kèm với cơ chế khuyến khích xuất khẩu của các doanh nghiệp, hàng hóa xuất khẩu sẽ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, và như thế, các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu sẽ được hoàn thuế đối với các đầu vào của sản phẩm xuất khẩu. Nói một cách nôm na, đây là một khoản trợ cấp xuất khẩu hợp lý của nhà nước vì không vi phạm các nguyên tắc công bằng của WTO.

Trong mối quan hệ tổng hòa với các loại thuế khác của hệ thống thuế, có thể thấy rằng trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước từ thuế của nước ta giai đoạn 1995 – 2000, thuế doanh thu (giai đoạn 1995-1998) hay thuế giá trị gia tăng (giai đoạn 1999-đến nay) có vai trò khá quan trọng. Số thu từ loại thuế này tương đương với thu từ thuế nhập khẩu và thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp và trong tương lai, khi lịch trình cắt giảm thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế thì đây sẽ là một trong hai nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Nói như thế, có nghĩa là mục tiêu hoàn thiện thuế giá trị gia tăng trong giai đoạn sắp tới phải hướng vào mục tiêu:

- Tăng số thu ngân sách nhà nước từ loại thuế này, cả về tỷ trọng và giá trị.
- Thực hiện các điều chỉnh sao cho loại thuế này thể hiện đúng bản chất của nó.

Để thực hiện hai mục tiêu này, thuế GTGT cần được điều chỉnh như sau:

- Đưa vào diện chịu thuế giá trị gia tăng đối với các sản phẩm ở khâu sản xuất nông nghiệp và các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Riêng các hộ kinh doanh nhỏ sẽ chuyển sang nộp thuế thu nhập cá nhân.
- Ngoài thuế suất 0% áp dụng đối với hàng xuất khẩu, áp dụng thống nhất thuế suất 10% đối với tất cả các mặt hàng còn lại.

- Thực hiện duy nhất một phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.
- Áp dụng thống nhất chế độ tự in hóa đơn theo mẫu quy định.

3.3. Chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt tuy không trực tiếp được coi là một công cụ mạnh trong hội nhập nhưng dù sao thuế này cũng có tác động đáng kể đến cơ cấu tiêu dùng của nhân dân. Thuế tiêu thụ đặc biệt tuy đánh vào hàng hóa không khuyến khích tiêu dùng hoặc chủ yếu chỉ dành cho những người có thu nhập cao – hay còn gọi là hàng xa xỉ không phân biệt chúng được sản xuất trong nước hay nhập khẩu; tuy nhiên, có thể thấy rằng phần lớn trong số các hàng hóa thuộc diện chịu thuế này là hàng nhập khẩu. Do đó, có thể nói rằng thuế tiêu thụ đặc biệt chính là một công cụ bổ sung cho thuế nhập khẩu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là trong khuôn khổ WTO.

Với trường hợp của Việt Nam, trước những thay đổi về thuế nhập khẩu khi thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, thuế tiêu thụ đặc biệt cũng cần phải có những điều chỉnh tương ứng. Sắp tới, thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ phải điều chỉnh trên những điểm chính sau đây:

- Mở rộng đối tượng chịu thuế: dựa trên bản chất của loại thuế này, cần phải hướng đến việc áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với những hàng hóa và dịch vụ xa xỉ hay hàng hóa và dịch vụ không khuyến khích tiêu dùng. Tính chất xa xỉ của một loại hàng hóa hay dịch vụ phải được thường xuyên xem xét căn cứ vào điều kiện sống của dân cư và tập quán tiêu dùng, nhất là mức thu nhập bình quân đầu người. Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cũng cần thường xuyên được bổ sung theo lịch trình cắt giảm thuế nhập khẩu của nước ta theo CEPT (nhất là đối với những mặt hàng trước đây được nằm trong danh mục loại trừ nay phải đưa vào danh mục cắt giảm thuế nhập khẩu).
- Sửa đổi căn cứ tính thuế: căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là số lượng sản phẩm và mức thuế tiêu thụ đặc biệt đánh trên một sản phẩm.
- Điều chỉnh thường xuyên thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt nhằm tạo tính chất phù hợp với lịch trình cắt giảm thuế nhập khẩu và những điều chỉnh của thuế giá trị gia tăng.
- Một điều cần lưu ý là trong quá trình điều chỉnh thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt, cần đưa ra một thuế suất thống nhất áp dụng cho một nhóm sản phẩm cụ thể, không nên có sự phân biệt thuế suất theo nguồn hình thành, tính chất của sản phẩm hay hình thức của từng loại sản phẩm.
- Khi các điều chỉnh trên được thực hiện ở một mức độ khá toàn diện thì việc xem xét miễn và giảm thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ phải được bãi bỏ nhằm tạo ra sự đơn giản – một trong những yêu cầu chính của bất kỳ chính sách thuế nào.

3.4. Một số chính sách thuế khác

Có thể nói rằng ba loại thuế đã nêu trên là những loại thuế ít nhiều có ảnh hưởng trực tiếp đến thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên, nhìn chung hệ thống thuế nước ta còn chưa hoàn chỉnh và chưa ngăn chặn được các hành vi thương mại không lành mạnh;

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm và thủ tục quy định về vấn đề bán phá giá của Tổ chức thương mại thế giới, Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh chống bán phá giá và Pháp lệnh chống trợ cấp hàng nhập khẩu; trong đó quy định rõ ràng về những hành vi được coi là bán phá giá; cơ quan phụ trách điều tra về công tác chống bán phá giá và trình tự cũng như thủ tục điều tra về các hành vi này và cuối cùng, quy định về thuế nhằm trừng phạt những hành vi bán phá giá và trợ cấp.

Về chính sách thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm hai loại:

- ✓ Thuế chống bán phá giá tạm thời được áp dụng trong trường hợp mà kết luận sơ bộ của cơ quan điều tra khẳng định có sự thiệt hại cho sản xuất trong nước do hành vi bán phá giá gây nên. Thuế này sẽ do cơ quan Hải quan thu trong thời hạn từ 6-9 tháng kể từ ngày cơ quan điều tra ra quyết định thực hiện thu thuế.
- ✓ Thuế chống bán phá giá chính thức sẽ được áp dụng nếu kết luận cuối cùng của cơ quan điều tra cho thấy hành vi bán phá giá thực sự đang tồn tại và gây thiệt hại cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự trong nước. Thuế này cũng do cơ quan điều tra ra quyết định thu – với số thu không vượt quá mức bán phá giá trong kết luận cuối cùng. Cơ quan Hải quan thực hiện việc cân đối giữa khoản thuế này và khoản thuế chống bán phá giá tạm thời và thực hiện thu hay hoàn trả phần chênh lệch.
- ✓ Ngoài ra, khi hành vi bán phá giá được tài trợ bởi một chính phủ nước xuất khẩu một cách trực tiếp hay gián tiếp thì Việt Nam có thể áp dụng hình thức trừng phạt bằng “thuế đối kháng” – một loại thuế đặc biệt chỉ đánh vào những hàng hóa nhập khẩu bán phá giá một số trường hợp cụ thể.

Để các đề xuất nêu trên thêm phần khả thi thì ít nhất Việt Nam cần phải triển khai được toàn diện chiến lược xuất khẩu – biện pháp nhằm bảo vệ sản xuất trong nước trước hàng nhập khẩu trong điều kiện hội nhập kinh tế hiện nay và bên cạnh đó cần thiết lập một cơ chế giám sát thu thuế gọn, nhẹ và hoạt động có hiệu quả hơn

Nhận thức được vấn đề trong bối cảnh đất nước ngày càng hội nhập sâu hơn và rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới với những cơ hội lớn và thách thức không nhỏ, chúng tôi cho rằng việc tiến hành những điều chỉnh về chính sách thuế là quan trọng và phải tiến hành khẩn trương cùng với các bước chuẩn bị khác để đảm bảo sự thành công cho nền kinh tế trên con đường tiếp cận với thương mại toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài chính (2004) – Tài liệu bồi dưỡng Kế toán trưởng doanh nghiệp, Hà Nội, NXB Tài chính
- Bộ Tài chính (2004) – Tài liệu bồi dưỡng Kế toán trưởng đơn vị kế toán Nhà nước, Hà Nội, NXB Tài chính
- Giáo trình thuế (2001), GS. TS. Nguyễn Thanh Tuyên, TS. Nguyễn Ngọc Thanh, NXB Thống kê
- Giáo trình thuế thực hành (2001), Th.S. Phan Hiển Minh, T.S. Nguyễn Ngọc Thanh, Th.S. Châu Thành Nghĩa, NXB Thống kê.
- Tổng Cục Thuế (2005) Quy trình quản lý thuế đối với doanh nghiệp và cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế, Hà Nội, NXB Tài chính.
- Tổng Cục Thuế (2005), 415 Câu hỏi đáp về Thuế và kế toán thuế, Hà Nội, NXB Tài chính.
- Bộ Tài chính (2005), Tài liệu hội nghị đối thoại với doanh nghiệp về lĩnh vực Thuế, Hải quan năm 2005 (Tp. Hồ Chí Minh – 22/09/2005).
- Luật – Nghị định – Thông tư liên quan đến các luật thuế và pháp lệnh thuế.